

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 12 - 2020

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**



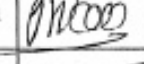
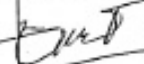

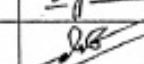
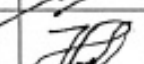

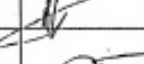
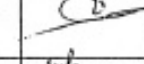
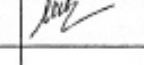

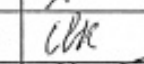
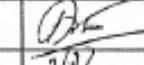
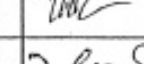

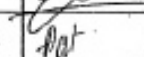
Hà Nội, tháng 12 - 2020

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 512/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2020 của

Hiệu trưởng Trường Đại Lâm nghiệp Việt Nam)

TT	Họ và tên	Chức danh - Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	PGS.TS. Dương Văn Tài	Trưởng khoa CD&CT	Phó chủ tịch	
4	TS. Phạm Văn Tinh	Phó Trưởng khoa CD&CT	Thư ký	
5	ThS. Đoàn Duy Khánh	Giảng viên (Phân hiệu)	Thành viên	
6	PGS.TS. Phạm Minh Toại	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
7	ThS. Nguyễn Hữu Cương	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên	
8	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng bộ môn KTCT	Thành viên	
9	TS. Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn CN&MCD	Thành viên	
10	TS. Nguyễn T. Quỳnh Chi	Trưởng bộ môn Vật lý	Thành viên	
11	ThS. Đinh Hải Lĩnh	Phó Trưởng BM Đ&TDH	Thành viên	
12	TS. Phạm Quang Khoái	Trưởng bộ môn Toán	Thành viên	
13	ThS. Hoàng Gia Dương	Giảng viên (BM KTCT)	Thành viên	
14	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng BM CSKT	Thành viên	
15	ThS. Hoàng Hà	Giám đốc TT TNTH	Thành viên	
16	ThS. Vũ Minh Ngọc	Giảng viên (BM KTCT)	Thành viên	
17	Hoàng Quốc Đạt	Sinh viên K62 KTXD	Thành viên	

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
Phần I KHÁI QUÁT	5
1.1. Đặt vấn đề	5
1.2. Tổng quan chung.....	8
1.2.1. Giới thiệu tóm tắt về Trường Đại học Lâm nghiệp	9
Phần II TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	15
Tiêu chuẩn 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	15
Tiêu chuẩn 2 BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	24
Tiêu chuẩn 3 CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC ...	34
Tiêu chuẩn 4 PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	45
Tiêu chuẩn 5 ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC	58
Tiêu chuẩn 6 ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	75
Tiêu chuẩn 7 CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ	100
Tiêu chuẩn 8 NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.....	115
Tiêu chuẩn 10 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	161
Tiêu chuẩn 11 KẾT QUẢ ĐẦU RA.....	189
Phần III KẾT LUẬN.....	209
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành KTXD.....	209
3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	209
3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	209
3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	209
3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	210
3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	210
3.1.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên.....	211
3.1.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ	211
3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	211
3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	212

3.1.10. Nâng cao chất lượng.....	212
3.1.11. Kết quả đầu ra	212
3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	213
3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	213
3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	213
3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	213
3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	213
3.2.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên.....	213
3.2.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ	214
3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	214
3.2.10. Nâng cao chất lượng.....	214
3.2.11. Kết quả đầu ra	214
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	215
3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	215
3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	215
3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	215
3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học	215
3.3.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên.....	215
3.3.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ	216
3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	216
3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	216
3.3.10. Nâng cao chất lượng.....	216
3.3.11. Kết quả đầu ra	217
3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	217
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ.....	218

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
CB	- Cán bộ
CĐR	- Chuẩn đầu ra
CGCN	- Chuyển giao công nghệ
CLB	- Câu lạc bộ
CNTT	- Công nghệ thông tin
CĐ&CT	- Cơ điện & Công trình
CSVC	- Cơ sở vật chất
CTCT&SV	- Công tác chính trị và sinh viên
CTĐT	- Chương trình đào tạo
CTDH	- Chương trình dạy học
CVHT	- Cố vấn học tập
ĐHLN	- Đại học Lâm nghiệp
ĐTDA	- Đề tài dự án
GD&ĐT	- Giáo dục và đào tạo
GV	- Giảng viên
HTQT	- Hợp tác quốc tế
KHCN	- Khoa học công nghệ
KQHT	- Kết quả học tập
KT&ĐBCL	- Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
KTCT	- Kỹ thuật công trình
KTX	- Ký túc xá
KTXD	- Kỹ thuật xây dựng
MC	- Minh chứng
NCKH	- Nghiên cứu khoa học
NCS	- Nghiên cứu sinh
NCV	- Nghiên cứu viên
NSNN	- Ngân sách nhà nước

NN&PTNT	- Nông nghiệp và phát triển nông thôn
PGS	- Phó giáo sư
QLTC	- Quản lý tài chính
SHHT	- Sinh hoạt học thuật
SV	- SV
TCCB	- Tổ chức cán bộ
TLTK	- Tài liệu tham khảo
ThS	- Thạc sĩ
TS	- Tiến sĩ
TNCS HCM	- Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Phần I

KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng CTĐT đóng vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của các ngành đào tạo nói riêng và của cả Nhà trường nói chung. Chính vì vậy, Khoa CD&CT đã đề xuất Nhà trường đăng ký tự đánh giá chất lượng CTĐT đại học ngành KTXD theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành KTXD của Trường ĐHLN đã giúp Nhà trường, Khoa CD&CT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT góp phần xây dựng triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn, là điều kiện cần thiết để Trường ĐHLN đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai việc tự đánh giá CTĐT, ngành KTXD của Trường ĐHLN căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục, từ đó lập kế hoạch hành động. Để làm tốt công tác đánh giá CTĐT ngành KTXD đòi hỏi sự tham gia tích cực của các bên liên quan: Khoa CD&CT, các phòng ban chức năng trong Nhà trường, GV, cựu người học và người học, nhà tuyển dụng trong việc cung

cấp số liệu, cung cấp thông tin, ý kiến phản hồi vừa đảm bảo độ tin cậy vừa mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động đánh giá của ngành.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTXD được cấu trúc gồm 04 phần:

Phần I. Khái quát, bao gồm: Đặt vấn đề và Tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo

Phần II. Tự đánh giá CTĐT, bao gồm các nội dung đánh giá theo 11 tiêu chuẩn: 1, Mục tiêu và CDR của CTĐT; 2, Bản mô tả CTĐT; 3, Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; 4, Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; 5, Đánh giá kết quả học tập của người học; 6, Đội ngũ GV và nghiên cứu viên; 7, Đội ngũ nhân viên; 8, Người học và hoạt động hỗ trợ người học; 9, CSVC và trang thiết bị; 10, Nâng cao chất lượng; 11, Kết quả đầu ra.

Phần III. Kết luận về những điểm mạnh và những điểm tồn tại của CTĐT ngành KTXD; Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.

Phần IV. Phụ lục: Bao gồm các cơ sở dữ liệu và minh chứng.

1.1.1. Mục đích tự đánh giá

- Đảm bảo chất lượng CTĐT của ngành KTXD, Khoa CĐ&CT, Trường ĐHLN;

- Nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTXD thông qua việc tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ở thời điểm tự đánh giá;

- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTXD;

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội.

1.1.2. Phạm vi tự đánh giá

Khoa CĐ&CT tiến hành hoạt động tự đánh giá CTĐT với 01 ngành của Khoa là ngành KTXD.

1.1.3. Công cụ đánh giá

Hoạt động tự đánh giá CTĐT của ngành KTXD được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí (Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT - BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 1074/KTKĐCLGD - KĐĐH và 1075/KTKĐCLGD - KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng).

1.1.4. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng được thành lập lần đầu theo Quyết định số 870/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN. Hội đồng gồm có 17 thành viên. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm 01 Ban thư ký và 05 nhóm công tác chuyên trách; Ban thư ký gồm có 04 thành viên, mỗi nhóm công tác chuyên trách có 03 thành viên.

1.1.5. Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT của ngành KTXD được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Công văn số: 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng). Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc tự đánh giá theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

1.1.6. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

1.1.7. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

H: viết tắt của “Hộp minh chứng”;

n: số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 11);

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01);

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ:

[H1.01.01.01]: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1, tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1;

[H3.03.02.15]: là minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp minh chứng 3.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu tóm tắt về Trường Đại học Lâm nghiệp

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: Trường ĐHLN - viết tắt là LNH

+ Tiếng Anh: Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu Tây Nguyên tại Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Sứ mạng của Trường: “Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ có uy tín cao về các lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước”.

Tầm nhìn của Trường: “Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành. Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn

hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích khoa bảng của SV, danh tiếng của cựu SV và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, ...". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu”.

Mục tiêu chung của Trường: “Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, HTQT; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường: (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự

báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

Giá trị cốt lõi của Trường: (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bộ phóng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v) Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 31 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu tại Đồng Nai và Phân hiệu tại Gia Lai. Toàn Trường có 979 cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu. Đội ngũ GV cơ hữu của Trường gồm 574 người, trong đó có: 07 GS, 38 PGS, 114 tiến sĩ, 337 thạc sĩ và 78 GV có trình độ đại học. Nhà trường hiện đang đào tạo 27 ngành học bậc đại học, 11 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của

Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

Cho đến nay, Nhà trường đã đào tạo được hơn 100 tiến sĩ, trên 3.000 thạc sĩ và trên 40.000 kỹ sư và cử nhân. Các cán bộ tốt nghiệp từ Trường ĐHLN đã và đang góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển ngành, phát triển toàn diện kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước, trong đó có nhiều đồng chí đã và đang đảm nhiệm nhiều vị trí chủ chốt của Đảng và Nhà nước từ trung ương tới các địa phương. Ngoài ra, Nhà trường còn đào tạo trên 300 kỹ sư, thạc sĩ cho các nước bạn: Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Campuchia.

Nhiệm vụ NCKH luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường. Nhà trường không ngừng thúc đẩy, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với trên 50 trường đại học, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế ở nhiều nước trên thế giới như: Mỹ, CHLB Đức, Thụy Điển, Thụy Sĩ, CHLB Nga, Phần Lan, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Úc, Canada, Malaysia, Nepal... và các tổ chức quốc tế như: GTZ/GIZ, JICA, FAO, UNDP, IUCN, WB, WWF, ITTO, InWent, ICRAF...

Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

Giai đoạn 2015 - 2019, Nhà trường đã và đang thực hiện 230 nhiệm vụ cấp cơ sở, 12 hợp đồng dịch vụ KH&CN, 08 nhiệm vụ cấp Tỉnh, 24 nhiệm vụ cấp Bộ và 18 nhiệm vụ cấp Quốc gia. Trong đó, đã có 191 nhiệm vụ cấp cơ sở, 05 nhiệm vụ cấp Tỉnh, 12 hợp đồng dịch vụ KH&CN, 12 nhiệm vụ cấp Bộ và 09 nhiệm vụ cấp Quốc gia đã được nghiệm thu. Phần lớn các Nhiệm vụ KH&CN trên đều được Hội đồng

khoa học và công nghệ đánh giá cao về giá trị thực tiễn và khoa học, có đóng góp không nhỏ cho sự phát triển chung của ngành. Đặc biệt đã có 02 đề tài cấp Bộ đã được Hội đồng đánh giá ở mức xuất sắc. Cũng trong giai đoạn 2015 - 2019, Nhà trường đã công bố 06 tiêu chuẩn quốc gia, đã đăng ký và được cấp bằng bảo hộ cho 03 sáng chế - giải pháp hữu ích, 05 kết quả nghiên cứu đã đăng ký và được cấp bảo hộ quyền tác giả, 03 quy trình kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận tiến bộ kỹ thuật.

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo được Nhà trường hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT, CSVC và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

1.2.2. Giới thiệu tóm tắt về Khoa Cơ điện & Công trình

Khoa CĐ&CT là đơn vị chủ chốt của trường ĐHLN có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có học vấn trình độ cao; là trung tâm khoa học công nghệ có uy tín về kỹ thuật xây dựng, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế-xã hội của đất nước, có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế.

Khoa CĐ&CT tiền thân là Khoa Công nghiệp Phát triển Nông thôn được thành lập từ năm 1995 với 4 bộ môn chuyên môn: Công trình miền núi, Máy lâm nghiệp, Kỹ thuật điện và Khai thác lâm sản. Trải qua gần 25 năm, đến nay Khoa Cơ điện & Công trình đã có 7 bộ môn và 01 Trung tâm thí nghiệm với đội ngũ cán bộ khoa học gồm 57 người: 01 Nhà giáo ưu tú - PGS, 12 Tiến sĩ, 43 Thạc sĩ và 01 kỹ sư. Khoa đang quản lý 04 ngành đào tạo: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Cơ khí, Công nghệ kỹ thuật ô tô và

Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử.

Tại phân hiệu, Khoa Công nghiệp và Kiến trúc có tiền thân là Ban Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập năm 2013 theo Quyết định số 1308/QĐ-ĐHLN-TCCB, ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp. Từ năm 2016 Khoa Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB, ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT (quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai) đã thực hiện tuyển sinh và đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng.

Hiện nay, số lượng tuyển sinh hằng năm vào hệ chính quy ở các ngành trong Khoa biến động trong khoảng 100 đến 150 SV. Tổng số SV đang theo học ở Khoa tại cơ sở Hà Nội biến động trong khoảng 500 SV chiếm hơn 10% toàn trường. Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã đào tạo cho đất nước khoảng 3000 Kỹ sư, 200 Thạc sĩ và 10 Tiến sĩ.

Khoa đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài khoa học công nghệ các cấp: 4 đề tài cấp Nhà nước, 5 đề tài cấp Bộ, nhiều đề tài cấp cơ sở.

Với những thành tích trong sự nghiệp đào tạo và hoạt động khoa học, Khoa CĐ&CT là Tập thể lao động xuất sắc nhiều năm liên tục của Trường ĐHLN và đã nhiều lần được tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cấp bộ.

Năm 2007, Trường ĐHLN được Bộ GD&ĐT giao nhiệm vụ đào tạo ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng; CTĐT của ngành được xây dựng dựa trên việc phát triển Chuyên môn hóa Công trình nông thôn (thuộc ngành Công nghiệp phát triển nông thôn). Năm học 2007-2008 ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên (K52) với quy trình đào tạo được tổ chức theo học chế niên chế; điều kiện tốt nghiệp tuân theo Quy chế đào tạo của Trường ĐHLN; tổng khối lượng kiến thức toàn khóa theo quyết định ban đầu là 150 tín chỉ với thời gian đào tạo là 5 năm.

Ngay từ khóa học đầu tiên, theo định kỳ 2 năm CTĐT ngành KTCTXD luôn

được rà soát và chỉnh sửa bổ sung cho phù hợp với thực tế. Sau 3 lần thay đổi và cập nhật, đến năm 2018 ngành KTCTXD được chuẩn hóa tên thành KTXD cho phù hợp với bộ mã ngành mới của Bộ GD&ĐT và thực hiện với 143 tín chỉ, thời gian đào tạo là 4 năm.

Hiện tại chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm dành cho ngành KTXD là 50 SV. Tính đến nay đã có 09 khóa đào tạo được hoàn thành với gần 1000 SV đã tốt nghiệp.

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1.

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Trải qua hơn mười năm đào tạo đại học, mục tiêu, CDR của CTĐT ngành KTXD luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, GV và người học của Khoa, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Khoa CD&CT đã huy động các GV, nhà khoa học có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT bậc đại học đã có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước, của một số nước trong khu vực và trên thế giới. CTĐT của Khoa đã thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mục tiêu và CDR của CTĐT cũng nhận được sự đồng thuận và nhất trí cao của các thành viên trong Khoa; được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng,

phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

CTĐT được xem như một quá trình bao gồm các hoạt động cần thực hiện giúp người học phát triển tối đa những kinh nghiệm, năng lực tiềm ẩn, tố chất sẵn có để đáp ứng những mục tiêu. Ngành KTXD là ngành chuyên về lĩnh vực tư vấn, thiết kế, tổ chức thi công, quản lý giám sát và nghiệm thu các công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng công nghiệp phục vụ đời sống con người như: các trung tâm thương mại, chung cư, bệnh viện, trường học, nhà xưởng, . .

Để đáp ứng phù hợp mục tiêu của giáo dục đại học, mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được xác định một cách rõ ràng: “Đào tạo kỹ sư thuộc lĩnh vực xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình giao thông và thuỷ lợi phục vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước; có lập trường chính trị đúng đắn, kiến thức chuyên môn vững vàng, khả năng tiếp cận và giải quyết được các vấn đề thực tiễn của ngành và đã đáp ứng nhu cầu xã hội về đội ngũ lao động trí thức có chất lượng...”. Mục tiêu ngành KTXD được xây dựng và nêu chi tiết trong CTĐT đại học các năm 2015, 2017, 2019 của Trường ĐHLN [**H1.01.01.01**]. Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 – 2020 [**H1.01.01.02**], cụ thể: “Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn...”, về tầm nhìn: “Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị

hàng đầu của Trường là đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn”.

Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục Đại học 2012 được quy định tại điều 5: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT - XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” **[H1.01.01.03]**.

Với mục tiêu rõ ràng, CTĐT của ngành được các nhà khoa học, các GV có kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng một cách bài bản, thể hiện rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý và có hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu của CTĐT được chi tiết hóa, cụ thể hóa bằng các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực được đào tạo thể hiện trong CDR của CTĐT **[H1.01.01.04]**. Mục tiêu CTĐT ngành KTXD được công bố, công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa CD&CT **[H1.01.01.05]**.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, đã thể hiện rõ nét nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với mục tiêu của luật giáo dục đại học và có tính ổn định hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường, hướng tới sự phát triển ổn định và lâu dài, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế -

xã hội của đất nước và chiến lược phát triển lâm nghiệp của từng vùng và cả nước.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước, số lượng phiếu khảo sát chưa thực sự lớn.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và Tây nguyên.	Khoa CD&CT	Năm 2020
2	Bổ sung thêm nội dung khảo sát về mục tiêu CTĐT trong phiếu khảo sát SV trước khi tốt nghiệp	Phòng KT&ĐBCL	Năm 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

CDR là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện [H1.01.02.01].

Theo đó để đạt được CDR, CTĐT được thiết kế với các học phần thuộc các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp theo định hướng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người học. CDR của CTĐT đầu tiên được xây

dựng vào năm 2008 trong đó quy định CĐR về ngoại ngữ, tin học không chuyên áp dụng cho SV đại học chính quy từ khóa 53 [H1.01.02.02]. Sau đó, đến năm 2010 Nhà trường ban hành CĐR của CTĐT đại học ngành KTCTXD [H1.01.02.03].

Năm 2015, Nhà trường đã ban hành quy định về CĐR của CTĐT ngành KTXD [H1.01.02.04]. Quy định nêu rõ yêu cầu về cấu trúc, nội dung, các bước xây dựng và cải tiến CĐR đã được áp dụng trong toàn Trường. Căn cứ vào Quy định CĐR 2015 Khoa CD&CT đã tiến hành xây dựng CĐR ngành đào tạo KTXD và được Nhà trường ban hành năm 2018 [H1.01.02.05]. Theo kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT của Nhà trường, CĐR ngành KTXD được rà soát và cập nhật theo đúng quy định và được ban hành vào năm 2019 [H1.01.02.06]. Thông qua quy định về CĐR của CTĐT của các năm đã được cập nhật 2015, 2018, 2019 thì nội dung của CĐR được xác định rõ ràng, chi tiết hơn, chi tiết từ kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên môn đến kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, yêu cầu về thái độ, chuẩn ngoại ngữ, tin học, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường. Mỗi một nội dung của CĐR đã được cụ thể hoá bằng những yêu cầu đối với người học sau khi tốt nghiệp. CĐR về kiến thức chuyên môn bao gồm những kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết, sức bền vật liệu, cơ học kết cấu, thủy lực và máy thủy lực, vẽ kỹ thuật xây dựng, cơ học đất, kết cấu bê tông cốt thép, kiến trúc công trình, nền và móng.... hay kiến thức chuyên sâu về công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy.... Đây là khối kiến thức cơ bản nhất để đào tạo được kỹ sư ngành KTXD theo CĐR đã được cập nhật nêu trên.

Ngoài việc trang bị cho SV các kiến thức chuyên môn, Nhà trường cũng chú trọng đào tạo cho SV các kỹ năng làm việc. CĐR về kỹ năng bao gồm kỹ năng cứng như: thực hiện được việc khảo sát, thiết kế, lập dự án xây dựng, tổ chức thi công, tư vấn giám sát và kiểm tra đánh giá chất lượng các công trình dân dụng – công nghiệp

và còn cung cấp kỹ năng mềm như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự chủ, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý nhằm giúp SV sau khi tốt nghiệp dễ dàng thích nghi với môi trường làm việc **[H1.01.02.06]**

Với xu thế Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa, nhu cầu xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp cũng như rất nhiều các công trình xây dựng khác đang ngày càng phát triển. Bên cạnh đó, nghề xây dựng là một nghề rộng, người học có thể đảm nhận rất nhiều vị trí khác nhau như: tư vấn, thiết kế, giám sát với vai trò kỹ sư tư vấn; trong các công ty xây dựng công trình giao thông với vai trò kỹ sư thi công, trong tất cả các lĩnh vực xây dựng bao gồm xây dựng công trình giao thông, xây dựng dân dụng, thủy lợi,... ở trong và ngoài nước; có khả năng làm việc trong các cơ quan quản lý; có khả năng làm việc trong các Viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề với vai trò cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy. Như vậy, có thể nói SV tốt nghiệp từ ngành KTXD tỷ lệ thất nghiệp thấp.

Vậy để có việc làm ngay sau tốt nghiệp, người học cần trang bị cho mình thật đầy đủ về kiến thức chuyên ngành, kỹ năng (tiếng Anh, vi tính, kỹ năng mềm cần thiết), khả năng tiếp thu - học hỏi và khả năng thực hành (ứng dụng những kiến thức, kỹ năng đó vào thực tế để hoàn thành công việc đảm nhận). Bên cạnh đó, người học cũng cần rèn luyện thái độ làm việc thật tốt để xác định mục tiêu, hướng làm việc, cách nhìn nhận và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc...

CDR của ngành KTXD phản ánh được sứ mạng và tầm nhìn của Trường là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực xây dựng công trình; phát triển năng lực học tập, nghiên cứu của SV; rèn luyện kỹ năng làm việc và lối sống trong môi trường hiện đại; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước **[H1.01.02.07]**.

Với những CDR xác định như trên đã cụ thể hoá được mục tiêu của CTĐT đó là đào tạo người học sau tốt nghiệp có thể đảm nhận các công việc trong tất cả các lĩnh vực xây dựng bao gồm xây dựng công trình giao thông, xây dựng dân dụng, thủy lợi,... ở trong và ngoài nước. Với mỗi một CDR đều thể hiện được một hoặc nhiều mục tiêu đào tạo khác nhau, điều đó được thể hiện rõ nét thông qua ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CDR [H1.01.02.08] đồng thời CDR đã chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được và tự chịu trách nhiệm cũng như triển vọng việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.

2. Những điểm mạnh

CDR của ngành KTXD được xây dựng cụ thể, rõ ràng, phù hợp với thực tế hiện tại của nhu cầu xã hội. CDR ngành KTXD thể hiện rõ được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp cũng như thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, đồng thời CDR được cụ thể hóa bằng các môn học thiết thực được mô tả trong CTĐT của ngành.

3. Những tồn tại

Một số mục tiêu cụ thể trong CDR qua các năm 2015, 2018, 2019 chưa thay đổi kịp so với yêu cầu thực tiễn ngành xây dựng đang càng ngày càng phát triển nhanh để bắt kịp xu thế phát triển của thế giới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Rà soát, điều chỉnh một số mục tiêu cụ thể trong CDR cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn	Khoa CD&CT	Năm 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Năm 2015, để triển khai nhiệm vụ xây dựng CĐR các CTĐT, Nhà trường thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CĐR các ngành đào tạo Trường ĐHLN [H1.01.03.01]. Ban chỉ đạo đã tiến hành cuộc họp nhằm thống nhất các bước và nội dung xây dựng CĐR cho các ngành đào tạo và phân công nhiệm vụ chỉ đạo và xây dựng CĐR cho các ngành đào tạo đại học của trường [H1.01.03.02]. Thông qua kết quả cuộc họp, Nhà trường đã ban hành Quy định về CĐR của CTĐT [H1.01.03.03]. Từ quy định này, các khoa/viện tiến hành xây dựng CĐR cho các CTĐT. Khoa CĐ&CT đã tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nguồn nhân lực trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CĐR đối với cựu người học, nhà tuyển dụng, cán bộ GV và nhà khoa học. Nội dung của phiếu điều tra bao gồm các ý chính sau [H1.01.03.04]:

- Đối với cựu người học: là sự tham vấn về các yêu cầu và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm;

- Đối với nhà tuyển dụng: là sự tham vấn về các yêu cầu và mức độ cần thiết về kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng;

- Đối với GV và nhà khoa học: là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CĐR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Tất cả các ý kiến các bên liên quan về nhu cầu nguồn nhân lực được tập hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ xây dựng CĐR cho CTĐT [H1.01.03.05]. Kết quả điều tra của ngành KTXD cho thấy, hầu hết các nhà tuyển dụng có những yêu cầu rất cụ thể về kiến thức cơ bản như kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu thép, cấp thoát nước, máy xây dựng, kiến trúc công trình, nền và móng, thiết kế đường ô tô, thủy công.... và

đặc biệt, nhà tuyển dụng cũng đưa ra các yêu cầu về kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như: khảo sát, thiết kế, lập các dự án xây dựng, tư vấn, giám sát công trình dân dụng – công nghiệp, công trình giao thông và thủy lợi.... Đây là những thông tin hết sức quan trọng để xây dựng, cập nhật CĐR cho ngành KTXD. Bên cạnh đó, trước khi ban hành CĐR, Nhà trường tiến hành họp lấy ý kiến góp ý của các khoa, viện, bộ môn và các cán bộ GV, SV cho CĐR các ngành đào tạo đại học của trường **[H1.01.03.06]**.

Sau khi được ban hành CĐR vào năm 2016 **[H1.01.03.07]**, theo định kỳ 02 năm, năm 2018, Nhà trường triển khai kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học hệ chính quy **[H1.01.03.08]**. Khoa CD&CT triển khai thực hiện rà soát CĐR ngành KTXD theo đúng quy định và được phê duyệt ban hành vào năm 2019 **[H1.01.03.09]**. So với CĐR ban hành năm 2016, CĐR năm 2019 đã bổ sung mục tiêu đào tạo chi tiết hơn và phân kiến thức phân thành kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên môn rất rõ ràng và cụ thể; bổ sung thêm kỹ năng tư vấn, giám sát và kiểm tra đánh giá chất lượng thiết kế - thi công công trình dân dụng – công nghiệp, công trình giao thông và thủy lợi,....

CĐR ngành KTXD, Trường ĐHLN được công bố công khai trên trang web về chất lượng đào tạo **[H1.01.03.10]**, thông qua đó, CĐR được cán bộ, GV, SV và các đối tượng quan tâm biết đến. Ngoài ra, CĐR còn được phổ biến cho người học trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, trong các tờ rơi, quảng bá và xúc tiến tuyển sinh.

2. Những điểm mạnh

CĐR đã được rà soát, cập nhật và bổ sung cho phù hợp sau khi có được sự đóng góp đánh giá từ GV, người học, cựu SV và nhà tuyển dụng.

CĐR được mô tả rõ ràng, được xây dựng bài bản và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của xã hội.

3. Những tồn tại

CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, thông tin CĐR đến nhà tuyển dụng và người học còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tìm kiếm các kênh thông tin khác để công bố công khai CĐR đến được các bên liên quan đặc biệt với đối tượng nhà tuyển dụng.	Khoa CĐ&CT	Năm 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

CĐR của một trường đại học là một trong các hệ thống thông số thể hiện sự gắn kết trường đại học với nhu cầu đào tạo của xã hội. CĐR của ngành KTXD là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Với mục tiêu đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực giao thông, xây dựng, thủy lợi có trình độ đại học và trên đại học của cả nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, CĐR của ngành sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí, cả 3 tiêu chí đạt đều đạt với mức điểm tự đánh giá 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới được đề cập lần đầu tiên trong thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT của ngành KTXD được xây dựng phù hợp với mục tiêu, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành, là nguồn thông tin quan trọng, chính thống giúp người học, nhà tuyển dụng lao động và xã hội nắm bắt các thông tin cần thiết, đặc biệt là các khối kiến thức và kỹ năng mềm được trang bị thông qua chương trình. Bản mô tả CTĐT cũng là cơ sở để các nhà khoa học, các giảng viên nghiên cứu về chương trình hiện hành, giúp Nhà trường đảm bảo các CDR và đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo đạt được CDR đó. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định, rà soát chương trình và các cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình hiểu mục tiêu của CTĐT và các kết quả học tập dự kiến.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Năm 2015, Trường ĐHLN ban hành quy định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy [H2.02.01.01], thông qua đó, Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy được thành lập [H2.02.01.02]. Ban chỉ đạo có trách nhiệm tổ chức công tác đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT. Theo đó CTĐT ngành KTXD và đề cương chi tiết các học phần được ban hành [H2.02.01.03]. Đến năm 2016, theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại

học[H2.02.01.04], Trường ĐHLN ra thông báo về việc xây dựng bản mô tả CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học[H2.02.01.05]

Năm 2016, Nhà trường ra quyết định về việc ban hành bản mô tả CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học[H2.02.01.06], căn cứ vào hướng dẫn xây dựng ĐCCT học phần thuộc CTĐT hệ chính quy các năm 2017, 2019 [H2.02.01.07], và các quyết định ban hành CTĐT và quyết định ban hành đề cương chi tiết CTĐT năm 2017, 2019 [H2.02.01.08]. Bản mô tả CTĐT ngành KTXD năm 2017, 2020 được ban hành [H2.02.01.09].

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD được trình bày cụ thể và có đầy đủ nội dung: thông tin về cơ sở cấp bằng và cơ sở đào tạo, thông tin về CTĐT, mục tiêu đào tạo, thông tin tuyển sinh, CDR của CTĐT, tổng số tín chỉ của CTĐT, khung CTĐT chi tiết, ma trận kiến thức, kỹ năng theo CDR, các bản mô tả học phần, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả học tập, các CTĐT được tham khảo, thời điểm thiết kế bản mô tả CTĐT [H2.02.01.09]. Các nội dung được xây dựng bám sát quy định tại điều 33 Luật giáo dục đại học [H2.02.01.10]; theo đúng quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp [H2.02.01.11]; theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT [H2.02.01.04] và theo đúng trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo [H2.02.01.12]. Như vậy, có thể nói, bản mô tả CTĐT miêu tả toàn bộ nội dung của một CTĐT, thông qua bản mô tả CTĐT, người học cũng như các đối tượng quan tâm hoàn toàn có thể hình dung một cách tổng quát về sự vận hành của CTĐT nhằm đào tạo kỹ sư ngành KTXD học tập trong suốt 4 năm học.

Dựa trên nhu cầu thực tế về thị trường lao động, các yêu cầu đổi mới của Nhà trường cũng như quá trình hội nhập trong giáo dục. Việc cập nhật, rà soát, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh bản mô tả CTĐT được tiến hành định kỳ hai năm một lần theo

như quy định về xây dựng và điều chỉnh, cập nhật CTĐT của Trường ĐHLN [H2.02.01.13]. Bản mô tả CTĐT ngành KTXD các năm 2017, 2020 được rà soát, cập nhật thông qua việc tiếp thu ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV, GV và các nhà khoa học về CTĐT [H2.02.01.14]. Cấu trúc chương trình và các yêu cầu của bản mô tả CTĐT năm 2017 và 2020 có sự thay đổi như sau:

Bảng 2.1.1. Số lượng tín chỉ của CTĐT năm 2015, 2017, 2020 ngành KTXD

	Số tín chỉ năm 2015	Số tín chỉ năm 2017	Số tín chỉ năm 2020
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	43	35
1. Học phần bắt buộc	42	41	33
2. Học phần tự chọn	02	02	02
B. Khối kiến thức GDCN	115	100	106
1. Kiến thức cơ sở ngành	35	29	29
1.1. Học phần bắt buộc	35	29	29
1.2. Học phần tự chọn	0	0	0
2. Kiến thức ngành	80	50	74
2.1. Học phần bắt buộc	49	40	41
2.2. Học phần tự chọn	10	10	10
3. Tốt nghiệp	11	10	10
C. Thực tập nghề nghiệp	10	11	16
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	159	143	141

Nhằm sắp xếp lại trật tự các môn học cho đúng logic và phù hợp với nhu cầu lao động của xã hội, số năm đào tạo của chương trình có sự thay đổi từ 4 năm (năm 2015) với 159 tín chỉ xuống còn 4 năm (năm 2017) với 143 tín chỉ và năm 2020 chỉ còn 141 tín chỉ; đồng thời tăng cường đào tạo và đánh giá môn tiếng Anh để nâng cao năng lực hội nhập của người học sau khi tốt nghiệp [H2.02.01.15]. Như vậy, qua quá

trình xây dựng và cập nhật, sửa chữa bản mô tả CTĐT đã có những thay đổi tích cực, cập nhật được những vấn đề mới nhất có liên quan.

2. Những điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTXD được xây dựng bài bản trên cơ sở bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan. Qua bản mô tả này, người học và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CDR của ngành.

3. Những tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản, công phu và có kế hoạch rà soát điều chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, tuy nhiên, bản mô tả của một số học phần còn chưa chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Điều chỉnh bản mô tả của một số học phần trong CTĐT cho cụ thể, chi tiết hơn	Khoa CĐ&CT	Năm 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp giảng viên và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi đề cương chi tiết của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh đề cương các học phần chuyển đổi từ niên chế sang hệ thống tín chỉ, Khoa đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H2.02.02.01], [H2.02.02.02] và thực

hiện theo đúng hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết học phần thuộc CTĐT đại học hệ chính quy của Trường ĐHLN **[H2.02.02.03]**.

Chương trình đào tạo ngành KTXD bao gồm 48 học phần, trong đó khối kiến thức đại cương gồm 14 học phần, khối kiến thức chuyên nghiệp gồm 34 học phần. 100% đề cương các học phần trong CTĐT đầy đủ thông tin bao gồm: Tên đơn vị đảm nhận giảng dạy, tên học phần, số tín chỉ, mục tiêu, mô tả tóm tắt nội dung học phần, CDR của học phần, cấu trúc nội dung, nội dung chi tiết học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra/đánh giá, tài liệu chính và tài liệu tham khảo **[H2.02.02.04]**. Đề cương các học phần là cơ sở để xây dựng bản mô tả CTĐT trong đó bao gồm ma trận kỹ năng đáp ứng các mục tiêu của CDR ngành, bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở mục tiêu và được thể hiện ở các CDR của từng học phần **[H2.02.02.05]**. Như vậy, đề cương chi tiết các học phần với đầy đủ các thông tin là cơ sở cần thiết để xây dựng được bản mô tả CTĐT, từ đó giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT ngành KTXD.

Đề cương các học phần được cung cấp cho các người học thông qua quá trình học, qua trang thông tin điện tử của Khoa CD&CT dưới dạng bản mô tả CTĐT **[H2.02.02.06]**, và được GV thông báo trực tiếp tại các buổi lên lớp giảng dạy.

Năm 2011, Nhà trường ban hành quy định về xây dựng và điều chỉnh, cập nhật CTĐT **[H2.02.01.07]**, theo đó, đề cương học phần cũng được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật 2 năm một lần và được ban hành vào các năm 2015, 2017, 2020 **[H2.02.01.08]**.

Khoa và Ngành KTXD tổ chức lấy đóng góp ý kiến của các bên liên quan bao gồm cựu SV, nhà tuyển dụng, GV và nhà khoa học...về CDR và CTĐT **[H2.02.02.09]**. Sau đó, Khoa tiến hành họp tổng hợp các ý kiến đóng góp **[H2.02.02.10]**, làm căn cứ để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật đề cương các học phần cho phù hợp.

Qua các năm từ 2015 đến nay, đề cương của các học phần luôn có đầy đủ thông tin và được cập nhật. Cụ thể, đề cương học phần năm 2020 có những điểm khác biệt so với đề cương học phần năm 2017 như sau:

Bảng 2.2.1. Một số học phần có sự thay đổi trong đề cương

STT	Học phần	Năm 2020	Năm 2017	Ghi chú
1	Ứng dụng Autocad trong xây dựng	Có	Không	
2	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	Có	Không	
3	Điện dân dụng và công nghiệp	Có	Kỹ thuật điện và điện tử	Thay đổi tên môn học cho phù hợp
4	Thực tập	- Thực tập kỹ thuật 4TC - Thực tập doanh nghiệp 13TC	Thực tập Kỹ thuật 1, 2, 3 (Tổng 11TC)	

Đề cương các học phần ngày càng đi nhiều chú trọng hơn ở phần thực tế, thay đổi cho thích nghi với điều kiện hiện tại, giúp sinh viên sau khi ra trường có thêm kiến thức, trình độ, chuyên môn để áp dụng được vào công việc.

Như vậy, 100% đề cương của môn học/học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo đúng kế hoạch của Nhà trường.

Có thể thấy đề cương các học phần đã được sử dụng bằng nhiều hình thức khác nhau mang thông tin tới người học, giúp người học nắm được đề cương chi tiết các học phần.

2. Những điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT và CDR. Đã có góp ý của các nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp để cập nhật nhằm cải tiến.

3. Những tồn tại

Chưa thể hiện được sự đối sánh đề cương chi tiết ngành KTXD với các trường trong và ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Trong quá trình điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết, tham khảo của các trường trong và ngoài nước, lập bảng đối sánh để thấy được những nội dung cần cải tiến	Khoa CĐ&CT	Năm 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Nhằm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập, CĐR, Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành KTXD năm 2015, 2017, 2019 đã được Trường ĐHLN ban hành [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03]. Để GV, SV và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với ngành KTXD, Khoa CĐ&CT công bố công khai Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần trên trang Website của Khoa dưới hình thức giới thiệu thông tin về đào tạo ngành KTXD và thông qua mục Công khai chất lượng đào tạo trên trang Website của Nhà trường [H2.02.03.04].

Đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Ngoài công bố thông tin trên các trang điện tử còn được phổ biến trong tuần sinh hoạt đầu khóa của tân SV thông qua cuốn sổ tay SV phát cho SV từ đầu khóa học [H2.02.03.05], [H2.02.03.06]. Các bản mô tả chương trình và mô tả môn học được cố vấn học tập tuyên truyền cho SV khi có sự thay đổi trong các buổi họp

hàng tháng, giải thích, tư vấn cho SV trong quá trình đăng kí môn học, hoặc các vấn đề liên quan, đặc biệt trước khi SV đăng kí kỳ học mới [H2.02.03.07], [H2.02.03.08].

Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học/học phần được giảng viên giảng dạy cung cấp cho SV theo dõi khi bắt đầu môn học.

Ngay trong những buổi tư vấn tuyển sinh, các thông tin về ngành học cũng được cung cấp cho các bên liên quan, cán bộ tư vấn tuyển sinh cũng tích cực tham gia giải thích, tư vấn cho SV khi có yêu cầu [H2.02.03.09]. Đây là thông tin giúp cho phụ huynh và SV tiềm năng tìm hiểu về chương trình, để lựa chọn ngành học. Các nhà tuyển dụng nắm bắt được các kiến thức và kỹ năng/năng lực cũng như phẩm chất của đối tượng dự tuyển và phản hồi về những điểm cần thay đổi, cập nhật để đảm bảo yêu cầu công việc của SV sau khi ra trường, là cơ sở để kiểm định chương trình đào tạo bậc đại học cũng như thu thập phản hồi từ SV hoặc cựu SV về chương trình đào tạo. Bản mô tả CTĐT [H2.02.03.02] là thông tin quan trọng để Nhà trường triển khai các kế hoạch đào tạo, các bộ môn dựa vào đó để phân công giảng dạy, các giảng viên cũng nắm được tổng thể chương trình để kiểm tra tính logic của môn học. Bên cạnh đó, Thanh tra dựa vào kế hoạch đào tạo để kiểm tra thường xuyên, đảm bảo hoạt động dạy/học được thực hiện nghiêm túc [H2.02.03.10].

Hàng năm, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các khoa/viện để tiến hành khảo sát cựu SV, nhà tuyển dụng về tình hình việc làm [H2.02.03.11], thông qua đó, CTĐT và CDR của ngành cũng được đối tượng khảo sát biết đến. Song song với đó, các thông tin về ngành đào tạo cũng được phổ biến đến nhà tuyển dụng, cựu SV, GV và nhà khoa học thông qua việc thu thập ý kiến về việc cập nhật, bổ sung CDR CTĐT theo định kỳ [H2.02.03.12].

2. Những điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công khai qua nhiều hình thức khác nhau, giúp SV, GV, các nhà quản lý, doanh nghiệp và xã hội có thể dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu phục vụ cho quá trình làm việc, giảng dạy và học tập.

3. Những tồn tại

Mặc dù việc công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai, tuy nhiên vẫn chưa thu hút được sự chú ý.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Thường xuyên thực hiện lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục	Khoa CĐ&CT, Phòng KT&ĐBCL	Năm 2021
2	Quảng bá thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần tới cộng đồng và xã hội.	Khoa CĐ&CT	Năm 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Nhà trường đã chủ động trong chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang hệ thống tín chỉ. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT, Nhà trường đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của ngành KTXD tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đã có mục tiêu rõ ràng, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành.

Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Tuy nhiên còn có hạn chế trong việc xây dựng hệ thống đánh giá và thông tin SV sau khi tốt nghiệp chưa được đầy đủ và liên tục.

Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành KTXD được xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham gia của các nhà khoa học, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa CĐ&CT đánh giá tiêu chuẩn 2 có 2 tiêu chí 1 và tiêu chí 2 đạt 5/7 điểm, tiêu chí 3 đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 3

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Ngành KTXD là ngành đào tạo có bề dày của Khoa CĐ&CT, do đó việc xây dựng thiết kế CTDH luôn được Khoa coi trọng đặt lên hàng đầu. CTDH bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần. CTDH ngành KTXD được thiết kế với mục tiêu rõ ràng, cấu trúc logic và có hệ thống đáp ứng các yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng. Các CTDH ngành KTXD được thiết kế đảm bảo tính liên thông đáp ứng nhu cầu chuyển đổi của người học. CTDH được thiết kế theo trật tự gồm các modul từ khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và thực tập nghề nghiệp. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được thiết kế theo

trật tự gồm kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Mỗi học phần trong từng khối kiến thức đều có vai trò thể hiện được CĐR của ngành học.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Năm 2016, Nhà trường ban hành Quy trình thiết kế và phát triển CTDH, căn cứ vào quy trình, Khoa CD&CT tiến hành xây dựng CTDH ngành KTXD và được Trường ĐHLN công bố năm 2017 [H3.03.01.01]. CTDH được xây dựng trên cơ sở CĐR [H3.03.01.02], CTĐT [H3.03.01.03], đề cương chi tiết môn học/học phần [H3.03.01.04] và bản mô tả CTĐT ngành KTXD [H3.03.01.05]. CTDH ngành KTXD bao gồm các nội dung về:

- Mục tiêu đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể);
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần;
- Nội dung đào tạo;
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học và thời lượng đối với mỗi học phần và với cả ngành học;

Trong mỗi CTDH đều có sự phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình giảng dạy của từng học phần, đồng thời đối với mỗi học phần đều xác định rõ các học phần tiên quyết nhằm giúp người học có những kế hoạch cụ thể. Bên cạnh đó CTDH cũng đảm bảo tính cân đối giữa sự phân bổ các môn lý thuyết và các môn học mang tính thực hành ứng dụng. Xác định các môn học trong mỗi học phần thực tập nghề nghiệp để thể hiện rõ CĐR của ngành. Trong đề cương chi tiết môn học/học phần đã phân bổ rõ thời lượng lý thuyết nghe giảng trên lớp, thời lượng thảo luận/bài tập nhóm, thời lượng thực hành trong phòng thí nghiệm dựa trên triết lý lấy người học làm trung tâm, nâng cao các kỹ năng tự học, tự đào tạo và tự làm giàu thêm tri thức cho người học, tăng cường tính chủ động sáng tạo nhằm đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Đồng thời qua ma trận kỹ năng thể hiện được mối quan hệ giữa các môn học/học phần với CĐR đã cho thấy rõ hơn việc xây dựng CTDH được dựa trên CĐR. Ma trận kỹ năng thể hiện rõ với mỗi một CĐR sẽ được thực hiện bởi một học phần hoặc một nhóm các học phần. Ví dụ để đạt được một CĐR là người học sau khi tốt nghiệp phải có kỹ năng cứng về “làm và chỉ đạo thực hiện được việc khảo sát, thiết kế và lập các dự án xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp, công trình giao thông và thủy lợi” thì CTDH cần được thiết kế với tổ hợp nhiều môn học như: Trắc địa công trình, Thủy văn công trình, Thiết kế đường ô tô, Thiết kế nhà bê tông cốt thép,... Mỗi một CĐR về kiến thức, kỹ năng hoặc CĐR về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đều được thiết kế bởi một nhóm các môn học khác nhau [H3.03.01.01].

Ngoài ra CTDH đảm bảo tính cân đối giữa khối kiến thức GDĐC, khối kiến thức cơ sở khối ngành, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành (được thể hiện trong Bảng 3.1.1). Trong mỗi một đơn vị khối kiến thức nêu trên ngoài những học phần bắt buộc thì đều có những học phần tự chọn, điều này giúp người học có nhiều sự lựa chọn phù hợp cho năng khiếu sở trường mình để phát huy thế mạnh cũng như những cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp như mô tả trong CTĐT năm 2017 và 2019.

Bảng 3.1.1. Phân bổ số tín chỉ trong CTĐT

Chương trình khung	Năm 2017		Năm 2019	
	Số tín chỉ	Tỷ lệ %	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương	43	30,07	35	24,82
1. Học phần bắt buộc	41	28,67	33	23,40
2. Học phần tự chọn	02	1,4	02	1,42
B. Khối kiến thức GDCN	100	69,93	106	75,18
1. Kiến thức cơ sở ngành	29	20,28	29	20,28

1.1. Học phần bắt buộc	29	20,28	29	20,28
1.2. Học phần tự chọn	0	0	0	0
2. Kiến thức ngành	50	34,97	74	52,48
2.1. Học phần bắt buộc	40	27,97	41	29,08
2.2. Học phần tự chọn	10	7,00	10	7,00
3. Tốt nghiệp	10	7,00	10	7,00
C. Thực tập nghề nghiệp	11	7,69	16	11,35
Tổng	143	100	141	100

Đề cương chi tiết của từng môn học/học phần trong CTĐT đã chỉ rõ phương pháp giảng dạy, học tập cho từng nội dung của môn học/học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được mục tiêu cả về kiến thức, kỹ năng của từng môn học/học phần, góp phần đạt được CĐR của cả ngành học. Với nhiều môn học/học phần được thiết kế để đạt được CĐR về các nhóm kỹ năng cứng như kỹ năng “Áp dụng các phần mềm chuyên ngành phục vụ chuyên môn...” thì trọng số điểm nội dung thực hành thực tập chiếm tỉ lệ cao, từ 50-60% tổng số điểm môn học/học phần [H3.03.01.04]. Ví dụ điểm đánh giá nội dung phần thực hành của môn học “Ứng dụng tin học trong xây dựng công trình” chiếm 30% tổng số điểm môn học đã thể hiện rõ nét, phù hợp để góp phần đạt được 3/4 kỹ năng cứng của CĐR của cả CTĐT [H3.03.01.06]. Ngoài ra nhiều học phần được thiết kế với nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau trong đó có phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm do người học thực hiện. Các nhóm phương pháp này góp phần quan trọng để đạt được CĐR về các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng phân biện, bảo vệ quan điểm cá nhân [H3.03.01.04]. Việc tăng trọng số đánh giá nội dung thực hành thực tập của một số môn học, tăng cường phương pháp tự học, phương pháp thảo luận nhóm, thuyết trình như mô tả trên là để phù hợp với sự thay đổi về CTĐT của năm 2019 so với 2017 đó là tăng thời lượng thực hành thực tập, bài tập lớn và nội dung thảo luận của một số môn học trong CTĐT.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTXD được thiết kế phù hợp với CĐR và đảm bảo sự cân đối giữa các khối kiến thức, trong mỗi học phần đều có sự phân bổ thời lượng và cơ cấu hợp lý giữa các nội dung, sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy và đánh giá khác nhau để góp phần đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin phản hồi về CTDH chưa được thu thập và thống kê đầy đủ, liên tục để có đủ cơ sở rà soát để cập nhật, bổ sung giúp người học đạt được CĐR mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Stt	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Họp các Bộ môn về rà soát CTDH;	Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2020 – 2021
2	Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, SV		

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Sau khi xây dựng xong CĐR ngành KTXD, Khoa tiếp tục tổ chức xây dựng CTĐT và Đề cương chi tiết của các môn học/học phần cho tương ứng với CĐR [H3.03.02.01]. Các học phần khoa học tự nhiên cung cấp kiến thức nền tảng, tăng cường khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần cơ sở khối ngành giúp SV nắm vững các nguyên lý cơ bản trong tính toán các ứng xử của kết cấu, là cơ sở để tích lũy các kiến thức về ngành học.

Trong mỗi một học phần/môn học đều có ghi rõ phân bổ số tiết lý thuyết, bài tập, thảo luận và bài tập lớn để hướng đến sự phát triển các kỹ năng khác nhau của SV nhằm đạt được CĐR như kỳ vọng. Đặc biệt sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTĐT đã được thể hiện rất rõ qua ma trận mối quan hệ giữa các môn học/học phần với các CĐR [H3.03.02.02], qua đó tất cả các môn học/học phần đều đóng góp cho một hoặc nhiều CĐR trong CTĐT. Ví dụ các môn học khối giáo dục đại cương giúp đạt được CĐR về kiến thức, nguyên lý và kỹ năng sống, kỹ năng ngoại ngữ, tin học,.... các môn học về Kết cấu bê tông cốt thép, Nền và móng, Thiết kế đường ô tô, học phần thực tập nghề nghiệp giúp đạt được hầu hết các CĐR về kỹ năng cứng như kỹ năng “làm và chỉ đạo thực hiện được việc khảo sát, thiết kế và lập các dự án xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp, công trình giao thông và thủy lợi, làm và chỉ đạo thực hiện được việc thiết kế thi công và tổ chức thi công các công trình dân dụng - công nghiệp, công trình giao thông và thủy lợi...” Như vậy có thể thấy không có một môn học/học phần nào thừa, không có sự đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT.

Qua bản mô tả CTĐT [H3.03.02.03] cho thấy 100% các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR, ví dụ phương pháp thảo luận nhóm của SV giúp đạt được CĐR về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CĐR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những môn học để góp phần đạt được

CĐR về kỹ năng (Tính toán kết cấu, tổ chức thi công...) thì điểm số cho phần thực hành, thực tập thường có trọng số lớn, ví dụ các môn học Tin học ứng dụng trong xây dựng công trình, Tổ chức thi công, Xây dựng nền đường ô tô, ... [H3.03.02.01].

Năm 2017, Nhà trường ban hành quy trình rà soát, sửa đổi CTDH [H3.03.02.04], theo đó CTDH cũng được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật 2 năm một lần và được ban hành vào các năm 2018, 2020 [H3.03.02.05]. Khoa và Ngành KTXD tổ chức lấy đóng góp ý kiến của các bên liên quan bao gồm cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, GV và nhà khoa học... về CĐR và CTĐT [H3.03.02.06] để làm cơ sở rà soát, sửa đổi cập nhật CTDH. Sau đó, Khoa tiến hành họp tổng hợp các ý kiến đóng góp [H3.03.02.07], làm căn cứ để điều chỉnh, bổ sung và cập nhật đề cương các học phần cho phù hợp.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTXD được xây dựng, rà soát có sự gắn kết giữa các khối kiến thức, từ kiến thức đại cương đến chuyên ngành và giữa khối kiến thức cơ sở ngành đến kiến thức ngành và chuyên ngành. Tất cả đều góp phần hiện thực hóa CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng, của cựu người học cho CTDH còn nhiều hạn chế và chưa tranh thủ được rộng khắp các ý kiến của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Họp các Bộ môn về rà soát CĐR.	Khoa CD&CT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2020 – 2021
2	Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CĐR đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi.		

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Chương trình giáo dục đại học ngành KTXD năm 2015 [H3.03.03.01] và CTDH các năm 2017 [H3.03.03.02], 2019 [H3.03.03.03] được thiết kế tương ứng với các CTĐT đã được rà soát ban hành vào các năm 2015, 2017 và 2019.

Bảng 3.3.1. Số lượng tín chỉ của CTĐT năm 2015, 2017, 2019 ngành KTXD

	Số tín chỉ năm 2015	Số tín chỉ năm 2017	Số tín chỉ năm 2019
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	43	35
1. Học phần bắt buộc	42	41	33
2. Học phần tự chọn	02	02	02
B. Khối kiến thức GDCN	115	100	106
1. Kiến thức cơ sở ngành	35	29	29
1.1. Học phần bắt buộc	35	29	29
1.2. Học phần tự chọn	0	0	0
2. Kiến thức ngành	80	50	74
2.1. Học phần bắt buộc	49	40	41
2.2. Học phần tự chọn	10	10	10
3. Tốt nghiệp	11	10	10
C. Thực tập nghề nghiệp	10	11	16
Tổng số tín chỉ của CTĐT	159	143	141

Qua đó ta thấy CTDH ngành KTXD thường xuyên được cập nhật trong đó bản mô tả CTDH năm 2019 được cấu trúc một cách chặt chẽ và logic, trang bị cho SV những kiến thức từ khoa học cơ bản đến chuyên ngành với một tỉ lệ hợp lý là 24,82%

thời lượng giành cho khối kiến thức cơ bản và 75,18% là khối kiến thức ngành và chuyên ngành. Trong khối kiến thức ngành thì được phân bổ với 20,57% là thời lượng giành cho cơ sở khối ngành, 34,97% là cơ sở ngành, 7,09% tốt nghiệp và thực tập nghề nghiệp chiếm 11,35%. Sự phân bổ thời lượng này là khá chặt chẽ từ khối kiến thức đại cương đến cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành được thể hiện qua sơ đồ cấu trúc và tiến trình giảng dạy trong CTDH ngành KTXD năm 2019 **[H3.03.03.03]**.

Với mỗi một môn học/học phần đều được mô tả yêu cầu các học phần/môn học tiên quyết để đảm bảo đủ điều kiện tiếp thu trong quá trình học tập. Nội dung của các môn học/học phần được thiết kế logic, chương trước đều là tiền đề để học/giảng dạy cho chương sau, hoặc theo hướng trang bị kiến thức từ lý luận đến thực tiễn và mỗi một nội dung đều hướng đến các CĐR. Ví dụ môn học Tổ chức thi công được thiết kế với 5 chương, chương 1 Giảng dạy tổng quan về tổ chức thi công giúp người học có những nhận thức chung về công tác tổ chức thi công. Các chương sau giúp người học hiểu rõ hơn về lập tiến độ thi công theo các phương pháp khác nhau nhằm hướng đến đạt được CĐR là kỹ năng Làm và chỉ đạo thi công. Chương cuối cùng là các nội dung về Tổ chức tổng mặt bằng xây dựng nhằm hướng đến CĐR là kỹ năng tổ chức thi công **[H3.03.03.04]**. Với các học phần thực tập nghề nghiệp cũng đã được bố trí vào các học kỳ phù hợp (từ học kỳ 6 đến học kỳ 8) như bản mô tả CTĐT năm 2019 **[H3.03.03.05]**. Khối kiến thức giáo dục đại cương được bố trí vào 3 học kỳ đầu của CTĐT. Khối kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành được bố trí vào các học kỳ tiếp theo. 100% các môn học/học phần của CTĐT đều được phân bổ thời lượng giữa các nội dung với triết lý lấy người học làm trung tâm và tăng cường phát huy năng lực của người học. Trong mỗi một chương của môn học/học phần đều phân bổ rõ số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết bài tập/thảo luận đảm bảo sự cân đối và hướng đến

CĐR. Với CĐR là các kỹ năng cứng thì số tiết thực hành lớn chiếm một trọng số lớn. Với CĐR là các kỹ năng mềm thì số tiết thảo luận/thuyết trình nhóm lại chiếm một tỉ lệ lớn hơn [H3.03.03.06].

Song song với việc rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT, CTDH (trước đây là CTGDĐH) cũng được rà soát và điều chỉnh, ban hành sau khi ban hành CTĐT vào năm 2019. So với bản CTGDĐH các năm trước thì CTDH năm 2017, 2019 đã được thiết kế với các nội dung theo đúng Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. CTDH ngành KTXD có nội dung cập nhật, trong đó ngày càng chú trọng đến sự phát triển, trang bị kỹ năng tự đào tạo cho SV thông qua việc áp dụng những phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình,... nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về một nguồn lao động năng động, sáng tạo, điều đó được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.3.2. Một số học phần có sự thay đổi trong đề cương

STT	Học phần	Năm 2019	Năm 2017	Ghi chú
1	Ứng dụng Autocad trong xây dựng	Có	Không	
2	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	Có	Không	
3	Điện dân dụng và công nghiệp	Có	Kỹ thuật điện và điện tử	Thay đổi tên môn học cho phù hợp
4	Thực tập	- Thực tập kỹ thuật 4TC - Thực tập doanh nghiệp 13TC	Thực tập Kỹ thuật 1, 2, 3 (Tổng 11TC)	

Khi thiết kế CTDH ngành KTXD cũng đã tính toán, tham khảo các CTĐT của các ngành gần thuộc CTĐT của Đại học Giao thông vận tải Hà Nội, đại học Thủy Lợi Hà Nội, đại học Xây dựng Hà Nội... Nhiều môn học/học phần trong CTDH của ngành

KTXD trùng với CTDH của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy của các trường như Đại học Giao thông vận tải Hà Nội, Đại học xây dựng, Đại học thủy lợi [H3.03.03.07] như: Kết cấu bê tông cốt thép, Nền và Móng; Thủy văn công trình...và hầu hết các môn học thuộc nhóm đại cương. Điều đó tạo sự liên thông và tích hợp giữa các ngành học, giúp SV có thể dễ dàng theo học nâng cao ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ ở các trường thuộc nhóm ngành xây dựng công trình ở cơ sở đào tạo đại học khác trong cả nước.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTXD đã thể hiện rõ nét CĐR của CTĐT và có tính cập nhật, đặc biệt có tính liên thông với những ngành gần trong và ngoài Trường ĐHLN. Các khối kiến thức của CTDH được sắp xếp logic.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan đến việc rà soát và điều chỉnh CTDH còn gặp nhiều khó khăn và chưa tranh thủ được ý kiến rộng khắp của các bên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập được ý kiến của nhà tuyển dụng về CTDH	Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi.	Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2020 – 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH được thiết kế với các khối kiến thức được sắp xếp và phân bổ hợp lý về mặt thời gian và khối lượng, có tính liên thông. Các học phần/môn học được lựa chọn, phân bổ thời lượng, hình thức học tập khoa học, logic. Việc xây dựng CTDH và đề cương chi tiết môn học/học phần đã bám sát vào CDR của CTĐT và của môn học. Các môn học/học phần đã thể hiện rõ nét với vai trò quan trọng để đạt được CDR mong muốn. Có 03 tiêu chí đánh giá mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận có vai trò quan trọng trong dạy và học, đặc biệt đối với đào tạo đại học. Khoa Cơ điện & Công trình, cũng như nhiều khoa khác trong trường Đại học Lâm nghiệp chọn cách tiếp cận trong dạy và học là dạy học theo hướng tiếp cận năng lực người học. Chính là việc GV phải có phương pháp dạy học theo hướng tích cực, lấy người học làm trung tâm, phải khơi gợi được niềm đam mê của người học và đặc biệt phải tạo điều kiện “học đi đôi với hành” để người học vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ mà mình lĩnh hội được vào giải quyết các tình huống thực tiễn. Nghĩa là thay đổi quan điểm, mục tiêu dạy học: từ chỗ chỉ quan tâm tới việc người học học được gì đến chỗ quan tâm tới việc người học làm được cái gì qua việc học. Để làm được điều này Khoa CDCT đã xác định mục tiêu giáo dục của Khoa gắn liền với mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan qua website của Khoa và Nhà trường, qua các hoạt động dạy và học của ngành KTXD. Trên cơ sở đó, trong CTĐT ngành KTXD đã nêu rõ mục tiêu đào tạo, CDR chi tiết về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt

động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Các hoạt động dạy, học và CĐR của chương trình luôn được phổ biến đến GV và người học để GV và người học hiểu rõ và thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Trong tiêu chuẩn này, chúng tôi tự đánh giá phương pháp tiếp cận trong dạy và học thông qua 3 tiêu chí sau:

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1.Mô tả

Triết lý giáo dục là một tập hợp các quan điểm cốt lõi định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của GV và người học trong hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục được gắn liền với mục tiêu giáo dục.

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong Nghị quyết Hội đồng trường số 05/NQ-HĐT ngày 30/11/2013[H4.04.01.01], cụ thể là: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế. Mục tiêu giáo dục đã được giới thiệu trên website của Nhà trường được phổ biến cho toàn thể cán bộ, GV, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội [H4.04.01.02]. Ngoài ra mục tiêu giáo dục của Nhà trường chính là sứ mệnh của nhà trường được phổ biến trong đề án tuyển sinh đại học hằng năm. [H4.04.01.03]

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng chính là mục tiêu giáo dục của Khoa CĐCT. Từ mục tiêu giáo dục của nhà trường, Khoa CĐCT đã đưa ra được mục tiêu

đào tạo của ngành KTXD như sau: Đào tạo kỹ sư có kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý sản xuất và các kỹ năng cần thiết thuộc lĩnh vực xây dựng công trình, có đủ đức, đủ tài để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. **[H4.04.01.04]**. Mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CDR của ngành KTXD năm 2015, 2017, 2019 **[H4.04.01.05]**. Mục tiêu này được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của các GV trong Bộ môn **[H4.04.01.06]** và ý kiến đóng góp phản hồi của doanh nghiệp người sử dụng lao động **[H4.04.01.07]**.

Đối với người học, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học **[H4.04.01.08]** và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề, SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành, được tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập **[H4.04.01.09]**.

Các CVHT thực hiện sinh hoạt lớp với SV định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập **[H4.04.01.10]**.

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như ngành KTXD đã được tất cả các cán bộ, GV và người học hiểu rõ và thực hiện, cụ thể trong bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các môn học đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập và chỉ rõ yêu cầu thực hiện đối với GV và sinh viên để đạt được CDR **[H4.04.01.03]**, **[H4.04.01.11]**. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi môn học, trong đề cương môn học còn được bố trí số giờ lý thuyết xen kẽ với giờ thực hành, thảo luận, bài tập và đồ án phù hợp. Vì vậy, ngoài những giờ học lý thuyết trên lớp, SV còn được làm bài tập, đồ án, thực hành, thực tập và chủ động nghiên cứu

các tài liệu có liên quan đã giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, có tư duy sáng tạo, chủ động trong việc học tập để đạt được CDR. Ngoài ra, trong quá trình dạy học toàn bộ GV đã sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và hiệu quả truyền đạt cho SV như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, trực với hỏi đáp, thảo luận và thực hành theo nhóm,... để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi được các kỹ năng **[H4.04.01.03]**, **[H4.04.01.05]**, **[H4.04.01.11]**.

Quá trình đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều tiêu chí để đạt CDR của CTĐT như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành hoặc đồ án, điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của SV qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Một số môn học có thực hiện bài tập lớn, đồ án giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, đồ án và thực tập nghề nghiệp được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo và hỏi đáp, thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản, kỹ năng thuyết trình và phản biện **[H4.04.01.04]**, **[H4.04.01.11]**.

Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng về khả năng đáp ứng yêu cầu nhân lực của thị trường lao động của chương trình đào tạo ngành KTXD (thể hiện qua các nội dung như: ngành học và chương trình ngành học phù hợp với yêu cầu thực tiễn, mục tiêu của ngành học rõ ràng,..) cho thấy về cơ bản nhà tuyển dụng có đánh giá tích cực về các nội dung được khảo sát, các ý kiến đánh giá đều ở mức khá tốt đến rất tốt. Nội dung khảo sát về mục tiêu đào tạo của ngành học rõ ràng: Khá tốt là 20%, tốt: 56,7%, rất tốt: 23,3%. **[H4.04.01.07]**. Kết quả khảo sát chứng tỏ mục tiêu giáo dục và mục tiêu đào tạo ngành KTXD được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào

tạo người học và có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với chất lượng cao.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của ngành KTXD được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới người học, GV, cộng đồng và xã hội trên website của trường Đại học Lâm nghiệp; trong các kế hoạch/chương trình tổ chức quảng bá tuyển sinh và trong các hoạt động thường niên của Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tiếp tục tổ chức các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng để giới thiệu và xin ý kiến góp ý về mục tiêu giáo dục và CĐR, CTĐT ngành KTXD để phù hợp với yêu cầu của xã hội	Khoa Cơ điện & Công trình	Tháng 6 hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học được thiết kế sao cho người học có định hướng học tập, nghiên cứu nhằm đạt được các CĐR. Nội dung kiến thức được lĩnh hội từ nhiều nguồn khác nhau: sách vở, GV, từ thực hành, thực tế, mạng xã hội, bối cảnh xã hội... Và trong quá trình học, người học được sử dụng kiến thức để xử lý và giải quyết các tình

huống thực tế nảy sinh.

CTĐT ngành KTXD được thiết kế gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Nhà trường định kì tổ chức rà soát các CDR, CTĐT để có thể điều chỉnh nội dung CTĐT và hình thức dạy học [H4.04.02.01]. Dựa trên kế hoạch của Nhà trường, khoa Cơ điện & Công trình đã có những điều chỉnh CTĐT giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực hành, thực tập để phù hợp hơn với yêu cầu của xã hội đối với ngành học [H4.04.02.02] kèm theo chương trình GDDH hệ chính quy cập nhật [H4.04.02.03]. [H4.04.02.04]. Sự thay đổi trong hình thức dạy học được thể hiện trong bảng 4.2.1.

Bảng 4.2.1: Đối sánh hình thức dạy học CTĐT ngành KTXD năm 2015, 2017,2019.

Nội dung	Năm	Số TC	Tổng số tiết	LT (tiết)	BT/TL (tiết)	BTL (tiết)	TN/TH (tiết)	TT/TN (tiết)
Khối đại cương	2015	44	660	510	120	0	30	0
	2017	43	645	475	110	0	60	0
	2019	43	512	372	110	0	30	0
Khối kiến thức GDCN	2015	114	1710	1070	75	140	110	315
	2017	100	1500	815	130	120	120	315
	2019	100	1800	1025	140	200	120	315
Tổng khối lượng kiến thức CTĐT	2015	158	2370	1580	195	140	140	315
			100%	67%	8%	6%	6%	13%
	2017	143	2145	1290	240	120	180	315
			100%	60%	11%	6%	8%	15%
	2019	143	2312	1397	250	200	150	315
			100%	60,4 %	10,8%	8,6%	6,5%	13,7%

Chương trình môn học đã được điều chỉnh theo hướng nâng cao thời lượng và trọng số phần thực hành, tăng thời gian làm bài tập lớn/đồ án, giảm thời lượng học lý thuyết giúp người học tiệm cận hơn với đạt CDR về kỹ năng và thái độ [H4.04.02.04].

Đề cương chi tiết mỗi học phần thuộc CTĐT của ngành KTXD đều được thiết kế với các hoạt động dạy và học đa dạng nhằm đạt được CDR của mỗi học phần. Tùy theo từng nội dung của mỗi học phần mà người học phải thực hiện làm bài tập nhỏ, bài tập lớn, thực hành, đồ án để củng cố kiến thức và nâng cao kỹ năng. Với mỗi nội dung giảng dạy, người học đều được yêu cầu tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực làm chủ và chịu trách nhiệm. **[H4.04.02.05]**.

Trong hoạt động dạy học GV sử dụng nhiều phương pháp tích cực như thuyết trình kết hợp vấn đáp, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm ... cùng với các hỗ trợ khác nhau như bảng phấn, máy chiếu ... phù hợp với các hình thức dạy học nhằm định hướng người học có hoạt động học tập chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức để đạt được CDR. Ngoài ra, GV luôn giới thiệu đề cương chi tiết trước khi giảng dạy mỗi học phần để người học có thể chủ động tìm các nguồn học liệu và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với học phần **[H4.04.02.06]**. Mặt khác, GV còn giao bài tập, đồ án, chủ đề thảo luận theo nhóm để đạt CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ **[H4.04.02.07]**. Phần thực hành được GV hướng dẫn chi tiết cho SV, sau đó SV tiến hành thực hành theo nhóm có sự giám sát của GV **[H4.04.02.08]**. Điều đó giúp cho người học lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm, chủ động học tập và nghiên cứu.

Vào học kỳ cuối của khóa học (học kỳ 8), SV được làm khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 giáo viên. SV có thể lựa chọn khóa luận theo hướng nghiên cứu hoặc theo hướng khảo sát, đánh giá công nghệ, thiết bị và giải quyết vấn đề liên quan đến công nghệ kỹ thuật trong ngành xây dựng. Điều này giúp SV áp dụng kiến thức đã học vào việc giải quyết vấn đề liên quan sản xuất thực tiễn về vật liệu, máy móc, thiết bị, công nghệ của ngành cùng với kỹ năng thu thập xử lý thông tin, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình, phản biện **[H4.04.02.09]**.

Trong quá trình học tập ở Trường, SV cũng được tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, có khả năng nhận diện vấn đề và xử lý số liệu nghiên cứu [H4.04.02.10]. Ngoài ra, tổ chức Đoàn trường, Hội SV, Liên chi đoàn Khoa/Viện thành lập các Câu lạc bộ, nhóm tình nguyện với số lượng được tuyển chọn hằng năm để khuyến khích SV tham gia các hoạt động cộng đồng, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, hình thành cho SV thái độ sống tích cực đối với cộng đồng [H4.04.02.11].

Hằng năm, Nhà trường, Khoa và Bộ môn đều tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi để cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhằm nâng cao trình độ và đổi mới phương pháp giảng dạy theo xu hướng giảng dạy tiên tiến [H4.04.02.12]. Để nâng cao kiến thức cho GV, Viện và Bộ môn cử nhiều GV đi học lĩnh hội kiến thức, học vị ở trong nước và nước ngoài [H4.04.02.13] và đi thực tế tại các cơ sở sản xuất [H4.04.02.14]. Bên cạnh đó, một số GV trong Viện tham gia lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành cho GV và những cán bộ làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành thực tập do các GV, các nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm của Nhà trường giảng dạy [H4.04.02.15]. Ngoài ra Nhà trường còn triển khai kế hoạch dự giờ GV trong các học kỳ để đánh giá các hoạt động dạy và học của GV, người học, các GV cùng nhau đóng góp ý kiến, xây dựng các hoạt động dạy học phù hợp hơn với CDR nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của ngành KTXD [H4.04.02.16].

Ngoài việc đổi mới phương pháp giảng dạy, Bộ môn đã có những cải tiến trong phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Cách thức đánh giá kết quả học tập không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) mà còn kết hợp điểm đánh giá quá trình học tập (chiếm tỷ trọng 40%) [H4.04.01.17]. Các hình thức thi, đánh giá môn học cũng được đa dạng hóa phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như: Thi tự luận, trắc nghiệm, thi vấn đáp, viết

tiểu luận, đồ án/thiết kế môn học [H4.04.02.18]. Các hình thức đánh giá khác nhau giúp cho việc đánh giá khách quan, công bằng và phát huy năng lực tư duy của người học.

Để đánh giá được mức độ hài lòng của người học về các hoạt động dạy và học, Nhà trường tổ chức phát phiếu đánh giá môn học/GV tới từng SV vào cuối mỗi kỳ học. Trong kết quả khảo sát “Đánh giá GV, môn học” của từng học phần với nội dung “GV có chuyên môn tốt, sử dụng các phương pháp sư phạm khác nhau, nhiệt tình, tôn trọng SV, đánh giá SV công bằng và đạt hiệu quả giảng dạy cao” đạt tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90% [H4.04.02.19]. Kết quả đánh giá chung về GV gồm các mặt hiểu biết, chuẩn bị giáo án, phương pháp dạy, sự nhiệt tình, sự tôn trọng, khuyến khích và giúp đỡ SV, kiểm soát và tạo bầu không khí tốt trong lớp có 90% ở mức độ “tốt”.

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp cho thấy tỉ lệ sinh viên ngành KTXD có việc làm sau khi tốt nghiệp là 100% [H4.04.02.20]. Tỉ lệ có việc là của sinh viên ngành KTXD đã khẳng định các hoạt động dạy và học của ngành phù hợp với CDR và đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực của nhà tuyển dụng.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, thảo luận nhóm, đồ án, bài tập nhỏ, bài tập lớn. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo, nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình thực tập nghề nghiệp của người học, sự tham gia hướng dẫn và đánh giá của cán bộ doanh nghiệp nơi thực tập còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện

1	Liên hệ cán bộ doanh nghiệp nơi thực tập cùng hướng dẫn, đánh giá quá trình thực tập nghề nghiệp của người học và đóng góp ý kiến trong các hoạt động dạy và học.	Khoa Cơ điện & Công trình	Từ năm học 2020 – 2021
---	---	---------------------------	------------------------

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT ngành KTXD đã mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Trong mỗi học phần đều quy định cụ thể các mục tiêu người học cần đạt được về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Tùy từng nội dung của học phần mà có các hình thức tổ chức dạy học khác nhau: với lý thuyết chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp vấn đáp, thảo luận nhóm...; bài tập, tiểu luận và đồ án sử dụng phương pháp đặt vấn đề và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học; thực hành, thực tập sử dụng phương pháp dạy thực hành theo từng bước [H4.04.03.01].

Việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy hướng đến đạt được các kỹ năng nêu CĐR, cụ thể trong bảng 4.3.1.

Bảng 4.3.1: Ma trận chuẩn đầu ra và phương pháp giảng dạy

Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy				
	PP1	PP2	PP3	PP4	PP5
Kiến thức	✓	✓	✓	✓	✓
Kỹ năng cứng		✓	✓	✓	✓
Kỹ năng mềm	✓	✓	✓	✓	✓
Thái độ	✓	✓	✓	✓	✓

Ghi chú: PP1: thuyết trình kết hợp vấn đáp; PP2: Đặt vấn đề và giải quyết vấn đề; PP3: Thảo luận nhóm, làm việc nhóm; PP4: Thực hành theo từng bước; PP5: Nghiên cứu khoa học;

Cấu trúc nội dung học phần của các đề cương chi tiết học phần thuộc CTĐT ngành KTXD đều quy định cụ thể thời lượng tự học tập, nghiên cứu; các giờ lý thuyết được bố trí xen kẽ với giờ thảo luận, bài tập và thực hành giúp người học tích lũy kiến thức, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập) và có tư duy sáng tạo nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học [H4.04.03.01]. Ví dụ như học phần “Nền và Móng” được quy định như sau:

TT chương	Tên chương	Hình thức tổ chức dạy học học phần					
		Lên lớp				Tự nghiên cứu, tự học (tiết)	Chuẩn đầu ra học phần
		Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận (tiết)	TH, TT (tiết)		
1	Giới thiệu chung về nền móng	5	0	0	0	10	1, 4, 5, 7, 8
2	Móng nông	5	0	5	0	20	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
3	Móng cọc đường kính nhỏ	5	0	3	0	16	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
4	Móng cọc khoan nhồi	5	0	0	0	10	1, 4, 5, 6, 7, 8
5	Thiết kế xử lý nền đất yếu	5	0	2	0	14	1, 4, 5, 7, 8
6	Bài tập lớn	0	10	0	0	30	1, 4, 5, 6, 7, 8

Mặt khác, trong CTĐT còn có các môn học dành 100% thời gian làm bài tập lớn/ đồ án nhằm rèn luyện kỹ năng cơ bản của chuyên ngành cho người học như: Đồ án Thủy công, Đồ án thiết kế nhà bê tông cốt thép [H4.04.03.02] nhằm nâng cao khả

năng tự học, tự nghiên cứu cho người học. Ngoài ra, còn có các đợt thực tập kỹ thuật: thực tập kỹ thuật 1, 2,3 được bố trí vào thời điểm cuối kỳ học 6,7,8 giúp cho người học củng cố kiến thức và giải quyết bài toán thực tiễn **[H4.04.03.03]**.

Trong quá trình dạy học GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy tận dụng tối đa công nghệ thông tin, các thiết bị hỗ trợ dạy học, hướng dẫn SV sử dụng một số phần mềm chuyên dụng nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. **[H4.04.03.01]**, **[H4.04.03.04]**.

Ngoài ra GV còn hướng dẫn người học tham gia, thực hiện các đề tài NCKH SV **[H4.04.03.05]** và thi Olympic cơ học **[H4.04.03.06]**. Các hoạt động này nhằm nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng lập kế hoạch cho người học.

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập của người học, mỗi môn học đều có phương pháp đánh giá kết quả học tập phù hợp với nội dung môn học. Việc đánh giá kết quả học tập được diễn ra thường xuyên thông qua điểm chuyên cần, điểm hỏi đáp và thuyết trình trên lớp; với môn học có phần thực hành/đồ án thì có điểm đánh giá quá trình thực hành/ đồ án, bài tập lớn; điểm báo cáo thực hành/ đồ án, bài tập lớn, giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo, kỹ năng thuyết trình, phản biện, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV **[H4.04.01.01]**, **[H4.04.03.07]**, **[H4.04.03.08]**. Có 56,3% SV nhận định rằng mình đã rất nỗ lực với bản thân, 38,4% SV đồng ý với cách học của mình ở thời điểm hiện tại. Hoàn toàn phù hợp với việc đại đa số các em mong muốn đạt kết quả cao: 47,5% SV đặt chỉ tiêu đạt loại A và 46,0% SV muốn đạt loại B. Điều này cho thấy GV đã truyền tải cho SV hiểu rõ được việc nỗ lực học tập để đạt thành tích cao là quan trọng như thế nào và từ đó các em không ngừng phấn đấu, học tập, nâng cao kỹ năng học tập suốt đời **[H4.04.03.09]**.

Bên cạnh các hoạt động học tập và nghiên cứu, người học còn được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa do nhà trường và khoa tổ chức như: hoạt động văn nghệ, thể thao, hoạt động tình nguyện, hoạt động cộng đồng nhằm hoàn thiện các kỹ năng mềm, hình thành thái độ sống tích cực đối với bản thân và cộng đồng cho người học [H4.04.02.10]. Các GV thì thường xuyên được tham gia các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn giảng dạy để từ đó xây dựng được các hoạt động dạy học thích hợp, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. [H4.04.02.11].

Như vậy, quá trình học tập với nhiều hoạt động dạy và học đã khuyến khích SV ham học hỏi, có tư duy sáng tạo độc lập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Theo báo cáo kết quả khảo sát SV trước khi tốt nghiệp về CTĐT cho thấy tỉ lệ hài lòng về CTĐT tạo đạt trên 80% [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học phong phú, linh hoạt; người học được rèn luyện các kỹ năng từ nhiều hoạt động. CTĐT của ngành được thiết kế với cấu trúc các học phần gồm có cả lý thuyết, thực hành, thảo luận, bài tập và bài tập lớn/đồ án, giúp người học rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích người học ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Còn một bộ phận nhỏ người học chưa có động cơ học tập phù hợp, vì vậy nảy sinh tâm lý học đối phó. Một số GV chưa có những biện pháp hiệu quả để kích lệ tinh thần tự học cho người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tổ chức các hoạt động đối thoại giữa Khoa với người học có kết quả học tập yếu.	Khoa Cơ điện & Công trình	Từ năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

CTĐT ngành KTXD có mục tiêu giáo dục rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới người học, GV, cộng đồng và xã hội. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, được thiết kế phù hợp với CDR và được mô tả cụ thể trong đề cương chi tiết các học phần. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo, nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. GV sử dụng các hoạt động dạy học phong phú, linh hoạt giúp người học chủ động, tích cực rèn luyện đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và thái độ và thúc đẩy khả năng học tập suốt đời.

Để khắc phục các mặt còn tồn tại, Khoa Cơ điện & Công trình cần tổ chức các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng để giới thiệu và xin ý kiến góp ý về mục tiêu, CDR của CTĐT; liên hệ cán bộ doanh nghiệp nơi thực tập cùng hướng dẫn, đánh giá quá trình thực tập nghề nghiệp của người học và đóng góp ý kiến trong các hoạt động dạy và học; và tổ chức các hoạt động đối thoại giữa Khoa với người học có kết quả học tập yếu. Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: 02 tiêu chí TĐG đạt 4/7 và 01 tiêu chí TĐG đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 5

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học có ý nghĩa quan trọng đối với cả người học và người dạy. Có nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập của người học nhằm đo

lượng mức độ đạt CĐR của người học theo chương trình đào tạo. Việc công khai kịp thời các thông tin liên quan đến quá trình đánh giá, và phản hồi kết quả đánh giá, cũng như việc minh bạch, công bằng trong công tác đánh giá sẽ giúp người học có động lực và tính chủ động trong học tập, ôn thi, và cải thiện việc học. Trên cơ sở kết quả đánh giá kết quả học tập của người học, người dạy xem xét, cải tiến phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá ngày càng có tính giá trị và độ tin cậy giúp người học có phương pháp và kế hoạch học tập phù hợp với năng lực bản thân hơn nhằm đạt CĐR của ngành.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế dựa trên mức độ cần đạt được nêu trong CĐR [H5.05.01.01]. Việc triển khai đánh giá thực hiện theo Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo ĐHCĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.02]. Đề thi kết thúc các học phần được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CĐR theo đúng Quy định của Nhà trường [H5.05.01.03]. Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy định của Nhà trường [H5.05.01.04].

Để đạt được CĐR, người học được đánh giá theo quy trình từ việc xét tuyển sinh đầu vào, đánh giá quá trình học tập và làm tốt nghiệp.

Đánh giá đầu vào: Việc đánh giá đầu vào nhằm đảm bảo người học có năng lực nhận thức tối thiểu để lĩnh hội được kiến thức của ngành, việc đánh giá này được thực hiện qua công tác tuyển sinh được tổ chức theo đề án tuyển sinh của Trường [H5.05.01.05].

Đánh giá quá trình học tập: Việc đánh giá quá trình học tập là đo lường mức độ đạt CĐR của mỗi học phần thuộc chương trình đào tạo ngành. Việc đánh giá được

thực hiện theo từng học kỳ của mỗi năm học. Kết quả đánh giá mỗi học phần bao gồm điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Hình thức đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết mỗi học phần, có Rubrics hướng dẫn cách thức đánh giá kết quả học tập cho từng điểm thành phần của học phần Ví dụ như học phần Kỹ thuật điện & điện tử có thiết kế các Rubrics cho từng điểm thành phần gồm chuyên cần, kiểm tra, thực hành, thi kết thúc học phần theo các mức Xuất sắc (10-9), Tốt (8-7), Đạt yêu cầu (6-5), Chưa đạt (4-0) [H5.05.01.06]. Điều kiện dự thi kết thúc học phần được thực hiện theo đúng quy định và hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.01.02].

Đánh giá trước khi tốt nghiệp, xét và công nhận tốt nghiệp: Việc triển khai tốt nghiệp bao gồm thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung 10 tín chỉ; chấm khóa luận tốt nghiệp; xét tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp; và cấp bằng tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H5.05.01.02].

Hằng năm, Hội đồng đào tạo của Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện để xét, công nhận người học đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Đề tài khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn theo định hướng chuyên môn của ngành. Quá trình làm khóa luận tốt nghiệp được hỗ trợ bởi giáo viên chuyên ngành [H5.05.01.07]. Việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. Đánh giá khóa luận cho phép đo lường một cách tổng hợp về khả năng thích nghi môi trường làm việc thực tế; khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn; các kỹ năng mềm; ý thức và thái độ của người học [H5.05.01.08]

Danh sách các học phần chuyên môn học bổ sung 10 tín chỉ tốt nghiệp được quy định trong chương trình đào tạo của ngành [H5.05.02.09]. Quy định, quy trình ra đề thi, chấm, coi thi, nội quy thi tốt nghiệp được quy định cụ thể bởi Nhà trường, về cơ bản được thiết kế tương tự các học phần khác nhằm đảm bảo đo lường được các CDR của học phần [H5.05.02.06]. [H5.05.02.010].

Theo báo cáo đánh giá đề thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2018-2019 của phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cho thấy tất cả 45 học phần được đánh giá, không có học phần nào là không đạt yêu cầu của tất cả 09 tiêu chí đánh giá (TC); mức độ đạt là rất cao từ 92,95% đối với TC06 đến 100% đối với TC01; mức độ cần chỉnh sửa lại là rất ít từ 0% đối với TC01 đến 7,05% đối với TC06. **[H5.05.01.11]**.

Để đo lường được mức độ hài lòng của người học đối với mỗi học phần, nhà trường có quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV **[H5.05.02.12]**. Thống kê mới nhất của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng về “khảo sát ý kiến phản hồi của SV về môn học và các hoạt động hỗ trợ học tập” từ năm 2015 đến 2019, có khảo sát các tiêu chí: “Mục tiêu, yêu cầu của môn học /học phần đã được giới thiệu rõ ràng”; “Cách đánh giá kết quả môn học /học phần đã được giải thích rõ ràng”; “Học phần môn học đã kích thích được tư duy sáng tạo”; “Nội dung trên lớp lý thuyết đã làm tăng kiến thức của bạn”; “Nội dung thí nghiệm thực hành, thảo luận đã làm tăng kỹ năng của bạn”; “Bài tập lớn, đồ án, tiểu luận, ... (nếu có) đã làm tăng nhận thức của bạn”, Kết quả đánh giá chung cho các học phần thuộc Khoa Cơ điện & Công trình quản lý đạt mức đồng ý trở lên đạt tỷ lệ % trung bình rất cao 94.41%, mức tạm chấp nhận 4.75%, nhưng vẫn còn một tỷ lệ rất nhỏ 0.84% là không chấp nhận. **[H5.05.01.13]**.

Vậy, có thể nói việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học có quy trình, kế hoạch rõ ràng (thi tuyển sinh đầu vào, đánh giá kết quả các HP, thi tốt nghiệp). Có các quy trình, tài liệu hướng dẫn việc đánh giá kết quả học tập của người học tương ứng với mức độ đạt được CDR.

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các câu hỏi trong bộ đề thi kết thúc học phần của các môn học đều bám sát mục tiêu môn học.

3. Điểm tồn tại

Điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp không quy định cố định mà thay đổi theo năm học có thể làm người học khó khăn hơn trong việc đặt mục tiêu phấn đấu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng quy định về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp (cố định hoặc trong khoảng xác định).	Phòng đào tạo	Từ năm học 2020 – 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Nhà trường có văn bản hướng dẫn cụ thể về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học [H5.05.02.01] và ban hành các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.02.02]; các quy định này được thông báo công khai đến người học qua sổ tay SV [H5.05.02.03] và bản đề cương chi tiết mỗi học phần [H5.05.02.04]

Đối với đánh giá mỗi học phần:

Điểm đánh giá mỗi học phần được cấu thành bởi điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần có trọng số lần lượt là 40% và 60%. Tùy theo mỗi học phần, điểm quá trình bao gồm điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá phần thực

hành, điểm thi giữa kỳ, điểm tiểu luận, đồ án, bài tập lớn có trọng số được quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết của học phần [H5.05.02.04]. Điều kiện dự thi kết thúc học phần được quy định rõ ràng: người học phải tham gia học trên lớp tối thiểu 70% thời lượng học và 90% thời gian thực hành mới đủ điều kiện dự thi hết môn [H5.05.02.02].

Trong thời gian 01 tuần từ khi kết thúc Học phần, GV giảng dạy tính điểm quá trình học tập của học phần theo mẫu quy định gửi về phòng Đào tạo và công bố công khai tới người học [H5.05.02.05]. Lịch thi kết thúc học phần được Nhà trường thông báo tới từng người học qua trang cá nhân trên hệ thống của trường dktc.vnuf.edu.vn [H5.05.02.06], và gửi đến các bộ môn chuyên môn để sắp xếp và bố trí cán bộ coi thi [H5.05.02.07].

Sau khi nhận được điểm thi của học phần, người học nếu thấy chưa thỏa mãn có quyền làm đơn xin phúc khảo kết quả bài thi. Kết quả chấm lại và công bố kết quả chấm lại chậm nhất 10 ngày sau thời gian hết hạn nộp đơn [H5.05.02.01].

Đối với đánh giá tốt nghiệp: Kế hoạch thực hiện tốt nghiệp được bắt đầu vào kỳ cuối cùng của Khóa học và được thông báo tới người học qua trang cá nhân trên hệ thống của trường dktc.vnuf.edu.vn [H5.05.02.06]. Người học có thể đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của Hiệu trưởng (tùy theo điều kiện của trường trong từng năm học và đặc thù của ngành) [H5.05.02.08], hoặc đăng ký học và thi bổ sung một số học phần chuyên môn. Khối lượng làm tốt nghiệp tương đương 10 tín chỉ [H5.05.02.01].

Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là bình quân của điểm quá trình do GV hướng dẫn đánh giá, 02 điểm phản biện do 02 GV phản biện; 05 điểm chấm bảo vệ tốt nghiệp trước hội đồng 05 thành viên. Điểm bảo vệ và phản biện đo lường khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn của người học gồm xác định mục tiêu nghiên cứu của đề tài – 5%, phương pháp nghiên cứu – 5%, kết quả nghiên cứu – 75%, ngoài ra còn đo lường kỹ năng trình bày – 5% và khuyến khích đối với đề tài có tính mới,

sang tạo và thực tiễn - 10%. Điểm quá trình đánh giá ý thức của người làm – 30%, chất lượng của Khóa luận – 60% và sự khuyến khích – 10%. Điểm này được tổng hợp, công khai trước Hội đồng, và gửi về Phòng đào tạo nếu không có khiếu nại từ người học [H5.05.02.09]. Thực tế không có trường hợp nào khiếu nại về điểm này.

Danh sách các học phần chuyên môn học bổ sung 10 tín chỉ tốt nghiệp được quy định trong chương trình đào tạo của ngành [H5.05.02.10]. Quy định, quy trình ra đề thi, chấm, coi thi, nội quy thi tốt nghiệp được quy định cụ thể [H5.05.02.11]. Về cơ bản thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập các học phần bổ sung tương tự như các học phần khác. [H5.05.02.04].

Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kì thi được tuyên bố công khai tới người học trước mỗi khoá học/kì học/học phần thông qua Website (<http://ktdbcl.vnuf.edu.vn/quy-trinh>) [H5.05.02.12], sổ tay SV [H5.05.02.03], các buổi họp lớp, tuần sinh hoạt công dân đầu khoá học, đầu năm học [H5.05.02.13].

Theo thống kê mới nhất của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng về “khảo sát ý kiến phản hồi của SV về môn học và các hoạt động hỗ trợ học tập” thì tỷ lệ % đánh giá trung bình từ năm 2015 đến 2019 đối với tiêu chí “Cách đánh giá kết quả môn học /học phần đã được giải thích rõ ràng” ở mức đồng ý trở lên rất cao đạt 95,11%, trong khi đó mức tạm chấp nhận là 4,1%, còn mức không chấp nhận chỉ có 0.86%. [H5.05.02.14]. Do vậy, có thể vì nguyên nhân chủ quan từ người học mà chỉ một số rất nhỏ không được thường xuyên cập nhật, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc liên quan đến kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

2. Điểm mạnh

Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai với

người học ngay từ khi bắt đầu khóa học, năm học, học kỳ, học phần thông qua sổ tay SV và trang thông tin điện tử của trường. Những yêu cầu cụ thể về kì thi kết thúc học phần được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình giảng dạy.

Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo của Trường trong việc thông báo công khai, rõ ràng các thông tin liên quan đến quy định đánh giá kết quả học tập. Có quy định rõ ràng về điều kiện dự thi, về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được quy định rõ ràng và công khai trên nhiều kênh thông tin trong nhà trường, tuy nhiên một bộ phận nhỏ người học chưa thường xuyên truy cập vào website, tài khoản riêng để cập nhật thông tin.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Tích cực phổ biến đến SV các quy định về kiểm tra đánh giá trên nhiều kênh thông tin	Cố vấn học tập và GV giảng dạy các học phần Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2020 – 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng có ý nghĩa quan trọng đối với Nhà trường nói chung và đối với Ngành kỹ thuật xây dựng nói riêng. Khi kết quả đánh giá có giá trị và độ tin cậy đồng nghĩa là CDR được đo lường một cách chính xác, khẳng định uy tín và vị thế của ngành. Đảm bảo tính công

bằng trong đánh giá sẽ tạo dựng niềm tin cho người học, thúc đẩy họ tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình học tập và nghiên cứu. Tùy đặc trưng của mỗi đối tượng được đánh giá: học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành, hay khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.03.01]** mà sử dụng phương pháp đánh giá phù hợp qua cấu trúc điểm học phần, hình thức đánh giá, cấu trúc đề thi, thang điểm đánh giá.

Cấu trúc điểm học phần đã được trình bày tại Tiêu chí 5.2 cho thấy phương pháp xác định điểm học phần là rất đa dạng, được công khai tới người học nên góp phần đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng.

Phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, và công bằng còn được thể hiện ở hình thức thi, cấu trúc đề thi, thang điểm đánh giá, cách chấm, công bố, lưu trữ điểm được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường. **[H5.05.03.02]**, **[H5.05.03.03]**.

Đối với các học phần:

Phương pháp đánh giá được quy định trong Quyết định số 155/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015 vv ban hành quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập **[H5.05.03.02]**. Để góp phần đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng Nhà trường ban hành quy định số 2215-1/ĐHLN-ĐT ngày 15/10/2019 về việc hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết học phần thuộc CTĐT đại học hệ chính quy **[H5.05.03.04]**.

Đề cương chi tiết mỗi học phần đều có Rubrics nêu rõ các phương pháp đánh giá khác nhau cho từng điểm thành phần như “Đánh giá kết quả bài tập cá nhân”, “Đánh giá kết quả bài thuyết trình chủ đề theo nhóm”, “Đánh giá kết quả bài thi viết”, “Đánh giá kết quả bài thực hành”, “Đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp”. Trong đó có quy định cụ thể các tiêu chí đánh giá và mức chất lượng tương ứng đo lường các CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm theo bậc nhận thức nhớ,

hiểu, áp dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Có 4 mức chất lượng: Xuất sắc (10-9), Tốt (8-7), Đạt yêu cầu (6-5), Chưa đạt (4-0) Việc giới thiệu đề cương chi tiết tới người học tại buổi đầu tiên lên lớp mỗi học phần giúp minh bạch trong việc đánh giá kết quả, định hướng người học đạt CĐR của học phần. **[H5.05.03.05]**.

Hình thức thi kết thúc học phần được áp dụng với ngành Kỹ thuật xây dựng phù hợp với quy định của Nhà trường **[H5.05.03.02]**, rất đa dạng bao gồm thi viết (tự luận), thi vấn đáp, thi vấn đáp trên máy, trong đó thi viết chiếm đại đa số. Những năm gần đây hình thức thi vấn đáp có xu hướng tăng, nhưng không nhiều **[H5.05.03.06]** **[H5.05.03.07]**.

Đề thi của mỗi hình thức thi luôn đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và công bằng, được thiết kế theo đúng quy trình. Đề thi đã bám sát nội dung, chương trình giảng dạy, đồng thời phải đạt yêu cầu phân loại được trình độ học lực, phát huy khả năng tư duy sáng tạo của người học. Cụ thể, với hình thức thi vấn đáp, mỗi học phần phải luôn có ít nhất 30 đề thi khác nhau với thời lượng vấn đáp mỗi thí sinh thi không quá 15 phút và thời gian chuẩn bị không quá 10 phút. Với thi viết, mỗi học phần phải có ít nhất 10 đề khác nhau, thời lượng làm bài không quá 90 phút với thi tự luận. Với thi trắc nghiệm phải có ít nhất 100 câu hỏi/học phần phủ kín nội dung ĐCCT học phần với thời lượng không quá 60 phút. Đề thi được Trưởng bộ môn giao cho các GV trực tiếp giảng dạy học phần ra đề và đáp án (thang điểm chi tiết đến 0,25 điểm), sau đó đề thi được bộ môn, khoa thẩm định và nộp về phòng KT&ĐBCL lưu giữ **[H5.05.03.03]**. **[H5.05.03.07]**.

Trước mỗi buổi thi, Trưởng phòng KT&ĐBCL chọn ngẫu nhiên phương án đồng thời chuyển giao cho cán bộ chuyên trách của Phòng tiến hành in sao đề thi, đóng túi, niêm phong đúng theo các quy định. **[H5.05.03.06]**.

Công tác chấm thi cũng được thực hiện đảm bảo khách quan, chính xác và công

bảng. Bài thi được đánh số phách theo đúng bản ghi mã số phách và được đọc phách trước khi giao cho cán bộ chấm thi, đầu phách được Phòng KT&ĐBCL quản lý nghiêm ngặt. Công tác chấm thi được tổ chức tại văn phòng các Bộ môn của khoa, cán bộ chấm thi nhận bài thi từ Phòng KT&ĐBCL theo sổ giao nhận **[H5.05.03.07]**. Mỗi bài thi kết thúc học phần đều phải có hai GV chấm, bảng điểm mỗi học phần ngoài chữ ký của hai GV chấm, còn có chữ ký của Trưởng bộ môn và được gửi về Phòng ĐT để thông báo tới người học qua tài khoản cá nhân để đảm bảo giá trị, tin cậy và công bằng. **[H5.05.03.08]**. **[H5.05.03.09]**.

Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học được phân định rõ ràng mức độ đạt/không đạt nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị. Trong quy định chỉ rõ một học phần của người học đạt khi điểm học phần thuộc loại A (8,5 - 10 điểm) Giỏi; B+ (7,8 – 8,4 điểm) & B (7,0 – 7,7 điểm) Khá; C+ (6,3 - 6,9 điểm) & C (5,5 - 6,2 điểm) Trung bình; D+ (4,8 – 5,4 điểm) & D (4,0 - 4,7 điểm) Trung bình yếu; và không đạt với mức F (dưới 4,0 điểm) **[H5.05.03.02]**. Quy định này cũng được phổ biến đến người học qua sổ tay SV **[H5.05.03.10]**.

Việc đánh giá chất lượng đề thi cũng đã được thực hiện với các học phần của ngành KTXD với cả hình thức thi tự luận và vấn đáp từ học kỳ 2 năm học 2018-2019. Việc đánh giá được thực hiện với 45 môn đối với toàn Khoa CĐ&CT, trong đó trắc nghiệm 02 môn, vấn đáp 11 môn, viết 32 môn; Đa phần đề thi các môn được đánh giá đều phù hợp với đề cương, giáo trình và năng lực của SV **[H5.05.03.011]**.

Đối với khóa luận tốt nghiệp:

Đánh giá khóa luận tốt nghiệp bao gồm có đánh giá quá trình thực hiện, đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận trước Hội đồng. Các tiêu chí đánh giá rất đa dạng nhằm đo lường tổng thể các CDR của ngành về kiến thức, kỹ năng, và thái độ gồm: xác định mục tiêu nghiên cứu của đề tài; phương pháp nghiên

cứu; kết quả nghiên cứu; đo lường kỹ năng trình bày; tính mới, sáng tạo và thực tiễn; ý thức; chất lượng khuyến khích. Kết quả đánh giá được công khai đối với người học ngay sau buổi bảo vệ trước Hội đồng. [H5.05.03.12]. Vì vậy phương pháp đánh giá khóa luận tốt nghiệp đảm bảo tính đa dạng, giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Theo thống kê của Phòng KT&ĐBCL về “Kết quả khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết của GV” (theo mẫu mới từ học kỳ 1 năm học 2019-2020) thì kết quả của học kỳ 1 năm học 2019-2020 đối với ngành KTXD (381 lượt đánh giá) cho thấy: tiêu chí 09 “GV thông báo về hình thức và nội dung kiểm tra, đánh giá môn học một cách rõ ràng” mức độ đánh giá hoàn toàn đồng ý đạt 46,46%, đồng ý đạt tỷ lệ 37,53%, và mức độ khác là 16,01%; tiêu chí 10 “GV công bằng, khách quan, trong đánh giá SV và giải quyết khiếu nại thỏa đáng (nếu có)” mức độ đánh giá hoàn toàn đồng ý đạt 46,19%, đồng ý đạt 38,85%, và mức độ khác là 14,96%. [H5.05.03.13].

Theo thống kê của Phòng KT&ĐBCL về “Kết quả khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy lý thuyết của GV” (theo mẫu cũ từ năm học 2015-2019) thì kết quả trung bình đối với ngành KTXD cho thấy tiêu chí 19 “GV đã đánh giá một cách công bằng quá trình học của SV” mức độ đánh giá rất đồng ý đạt 47,31%, đồng ý đạt 47,13%, tạm chấp nhận 4,64%, không chấp nhận 0,92%. [H5.05.03.14].

2. Điểm mạnh

Đề thi được thực hiện trong quy trình khép kín, bảo đảm an toàn, bảo mật cao, tính nghiêm túc, khách quan, công bằng trong đánh giá kết quả học tập cho người học. Hình thức thi đa dạng, phù hợp với mục tiêu và yêu cầu các môn học, hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu của người học.

Công tác đánh giá kết quả học tập của Khoa CD&CT được thực hiện theo đúng quy quy định của Nhà trường. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người

học linh hoạt, đa dạng. Đề thi đảm bảo độ tin cậy, được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Có tổ chức lấy ý phản hồi của người học, có phản hồi tốt từ người học.

3. Điểm tồn tại

Từ năm học 2017-2018 trở về trước, Nhà trường và khoa Cơ điện & Công trình chưa tổ chức đánh giá đề thi kết thúc học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Duy trì công tác khảo sát, đánh giá, việc áp dụng các loại hình thức thi, kiểm tra đối với từng học phần để phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của ngành	Phòng KT & ĐBCL Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Nhà trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của người học [H5.05.04.01] và được phổ biến công khai trong sổ tay học tập SV [H5.05.04.02]. Việc quản lý kết quả học tập của người học được Trường quy định cụ thể bằng văn bản theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT [H5.05.04.03]. Trong đó quy định cụ thể sau mười ngày kể từ khi thi kết thúc học phần, bộ môn phải hoàn thành việc chấm bài. Phòng khảo thí và ĐBCL chuyển bảng điểm cho phòng đào tạo và công bố kết quả cho SV chậm nhất 01 tuần kể từ khi nhận kết quả chấm thi. Riêng thi vấn đáp và bảo vệ luận văn tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Kết quả học tập của SV được trường thông báo kịp thời và công khai trên trang web của Nhà trường qua tài khoản của SV [H5.05.04.04]. Kết quả học tập của người học được

trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường để người học có thể phản hồi và cải thiện việc học tập **[H5.05.04.05]**.

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường đã giúp trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi **[H5.05.04.04]**. Tuy nhiên, do yếu kém về hạ tầng mạng nên đôi khi việc tra cứu và đăng ký học của SV bị chậm trễ.

Trong quá trình học SV có quyền đề nghị phòng đào tạo cấp bằng điểm chính thức của một hoặc nhiều học kỳ đã học. Bảng điểm này ghi kết quả học tập cho tất cả các học phần mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm **[H5.05.04.06]**.

Cố vấn học tập của lớp cũng sẽ biết kết quả học tập của SV lớp phụ trách thông qua tài khoản của mình **[H5.05.04.07]** và cùng với nhà trường quản lý việc học tập của SV **[H5.05.04.08]**. Điểm học tập của SV được tổng kết theo từng học kỳ và Nhà trường thực hiện cảnh báo SV có kết quả học tập kém để người học biết và lập phương án học tập thích hợp, như vậy SV có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp **[H5.05.04.09]**. Như vậy, các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, đúng thời gian quy định đến GV và người học để thực hiện và kiểm tra giám sát.

Hàng tháng và khi kết thúc mỗi học kỳ Nhà trường đều bố trí các buổi để CVHT họp lớp, tổng kết hoạt động học tập, ghi nhận những đánh giá của người học về việc đánh giá kết quả học phần, thời gian công bố điểm **[H5.05.04.10]**. Ngoài ra, thông qua kết quả học tập này CVHT sẽ cùng người học có định hướng tốt hơn trong việc xây dựng kế hoạch học tập. Sau khi họp lớp, Khoa Cơ điện & Công trình có các buổi họp giao ban công tác SV và Nhà trường cũng tổ chức buổi tiếp xúc đối thoại giữa SV, CVHT với các

đơn vị liên quan đề ghi nhận thêm ý kiến [H5.05.04.11], [H5.05.04.12]. Do đó, ý kiến phản hồi của người học được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Sau khi biết kết quả học tập, người học có kết quả học tập kém có thể học nâng điểm nhằm cải thiện kết quả học tập. Nhà trường cũng tạo điều kiện mở các lớp học bổ sung nhằm giúp SV ra trường đúng hạn [H5.05.04.13] vì thế kết quả xếp loại tốt nghiệp của SV các khóa đạt tỷ lệ khá, giỏi cao [H5.05.04.09]. Như vậy, các thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để người học cải thiện việc học tập.

Qua kết quả khảo sát người học nhận thấy hầu hết SV cho rằng môn học và cách đánh giá môn học là phù hợp [H5.05.04.14]. Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Nhà trường, Khoa Cơ điện & Công trình tổng kết và xây dựng kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ năm học mới [H5.05.04.15].

2. Điểm mạnh

Việc tổ chức thi, chấm thi, báo điểm và phúc khảo được thực hiện đúng quy định về thời gian, quy trình, người học có thể đăng ký học, cải thiện được kết quả học tập của mình. Kết quả phúc tra đảm bảo công bằng. Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, kịp thời đến các bên liên quan. Thông tin kết quả học tập được đánh giá ngay sau khi có các điểm thi các học phần trên hệ thống thông tin của Trường, giáo viên cố vấn học tập được quyền truy xuất thông tin và thông báo cho SV.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận nhỏ SV chưa tích cực trong việc cải thiện kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Theo dõi, khích lệ SV cải thiện kết quả học tập	Khoa Cơ điện & Công trình	Từ năm học 2020 – 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học và được công bố công khai. Việc giải quyết khiếu nại của người học về kết quả học tập được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường ĐHLN [H5.05.05.01], [H5.05.5.02]. Người học được cố vấn học tập phổ biến từng kỳ trong nội dung sinh hoạt lớp, ngoài ra người học còn được GV giảng dạy phổ biến chi tiết trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học [H5.05.05.03] và công khai trong Sổ tay học tập của SV [H5.05.05.04]. Như vậy, người học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Đối với hoạt động học tập người học sẽ được đánh giá quá trình học tập và đánh giá bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

Đối với điểm đánh giá quá trình học tập SV khiếu nại trực tiếp với cán bộ giảng dạy. Việc thay đổi điểm quá trình chỉ được phòng Đào tạo thực hiện sau khi Trưởng bộ môn thông qua [H5.05.05.05].

Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi được thông báo kết quả thi trong thời hạn 05 ngày làm việc, SV có thể làm đơn xin phúc khảo kết quả bài thi gửi Phòng khảo thí và ĐBCL để được giải quyết [H5.05.05.06]. Kết quả phúc tra được thông báo chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn xin phúc khảo [H5.05.05.07]. Khi phát hiện có bất kỳ sự khác biệt nào giữa điểm thi đã công bố và điểm truy cập trên hệ thống Quản lý đào tạo, SV cần làm đơn yêu cầu phòng Đào tạo kiểm tra lại các điểm tương ứng [H5.05.05.08].

Ngoài ra SV có thể phản ánh thông qua các buổi họp lớp với cố vấn học tập và

các buổi họp giao ban Công tác SV cấp Khoa hằng tháng [H5.05.05.09] và trên trang web của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng [H5.05.05.10].

Đơn xin phúc tra điểm của SV được Phòng Khảo thí và ĐBCL thống kê [H5.05.05.11] và phối hợp với bộ môn chuyên môn kiểm tra lại bài thi, số phách sau đó thông báo cho SV một cách kịp thời và thỏa đáng [H5.05.05.07].

2. Điểm mạnh

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Các khiếu nại của SV được giải quyết đúng quy định, tạo môi trường học tập công bằng và lòng tin của SV.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm. Điều này ảnh hưởng đến việc phúc tra điểm và tiến độ học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Theo dõi, giám sát thúc đẩy để việc chấm và công bố điểm thi kết thúc học phần đúng tiến độ theo quy định.	Phòng KT&ĐBCL, khoa Cơ điện & Công trình	Từ năm học 2020 – 2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình đào tạo ngành KTXD được thực hiện đúng quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT và Trường ĐHLN, đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa Cơ điện & Công trình đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CDR, đa dạng hóa các phương thức kiểm tra đánh giá, cơ chế phản hồi rõ ràng để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học

tập. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Khoa Cơ điện & Công trình sẽ phối hợp với phòng KT&ĐBCL theo dõi, giám sát công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập để kịp thời điều chỉnh, hoàn thiện quá trình,

Tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí: 04 tiêu chí TĐG đạt 5/7 và 01 tiêu chí TĐG đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 6

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ GV, NCV là lực lượng nòng cốt, giữ vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục của một trường đại học. Việc xây dựng và phát triển đội ngũ GV phải đảm bảo đủ số lượng và có chất lượng cao để có thể truyền đạt kiến thức trong CTĐT cho người học một cách đầy đủ và hiệu quả. Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ GV và NCV, Nhà trường luôn quan tâm đến đội ngũ này với các nội dung sau:

Trường có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng chức danh GV đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; Có quy trình bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch; Đội ngũ GV và NCV được đảm bảo các quyền dân chủ trong Trường. Nhà trường có chính sách tạo điều kiện cho GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước. Đội ngũ GV đều có phẩm chất đạo đức, có năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhà trường có đủ số lượng GV để thực hiện các CTĐT và NCKH, đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển. Đội ngũ GV được giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định.

Đội ngũ GV của ngành KTXD là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho ngành

KTXD nói riêng. Chất lượng của đội ngũ GV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của ngành KTXD.

Ngành KTXD có đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020 và tầm nhìn 2030 [H6.06.01.01] là xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và BGH xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ GV của Trường nhằm đáp ứng yêu cầu về tăng quy mô đồng thời đảm bảo chất lượng đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ.

Trước tiên phải nói đến công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], theo quy định và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức của Trường ĐHLN [H6.06.01.04] và được công bố công khai trong toàn trường [H6.06.01.05].

Để triển khai thực hiện mục tiêu đó, vào đầu năm học, Nhà trường yêu cầu các đơn vị trong Trường lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên dựa trên tình hình thực tế của đơn vị, sau đó Nhà trường tổ chức họp, xét duyệt kế hoạch của từng đơn vị trong đó có kế hoạch nhân sự. Căn cứ kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng,

phát triển đội ngũ GV và nhân viên, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện trong cả năm học [H6.06.01.06].

Để triển khai công tác tuyển dụng, hằng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính...), bao gồm Hội đồng bộ môn, khoa, phòng và Hội đồng tuyển dụng Trường [H6.06.01.07]. Kết quả làm việc của từng Hội đồng tuyển dụng đều được phản ánh bằng biên bản tuyển dụng và phiếu chấm điểm của từng thành viên Hội đồng; kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên website của Trường và niêm yết tại phòng TCCB [H6.06.01.08]. Hội đồng tuyển dụng Nhà trường có Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, đại diện bên sử dụng lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn và ra quyết định phân công công tác với những người trúng tuyển theo kết quả thi tuyển của các ứng viên. Người trúng tuyển thực hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV và các ngạch hành chính chuyên môn nghiệp vụ. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.01.09].

Do nhu cầu về đào tạo, NCKH và đặc biệt số lượng SV trong ngành tăng, do đó trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 khoa đã tuyển dụng tổng số 10 GV, số liệu cụ thể được thống kê theo bảng 6.1.1 như sau [H6.06.01.10]:

Bảng 6.1.1: Thống kê GV được tuyển dụng vào khoa CĐ&CT từ năm 2015-2019.

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng GV tuyển dụng	07	0	02	0	01
Tổng	10				

Qua trên ta thấy lượng GV được tuyển vào ngành KTXD đảm bảo được nhu cầu đáp ứng đủ số lượng GV để giảng dạy. Các GV được tuyển chọn đều đảm bảo trình độ và năng lực nghiên cứu khoa học của ngành đề ra.

Kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên còn được

thể hiện thông qua việc Trường thường xuyên cử cán bộ viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm **[H6.06.01.11]**, lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng II, hạng III, lớp cao cấp lý luận chính trị... nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định **[H6.06.01.12]**. Ngoài ra, Trường đã xây dựng quy chế về chế độ khuyến khích học tập nâng cao trình độ và tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao như hỗ trợ kinh phí học tập cho cán bộ của Trường đang học trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ghi trong quyền quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.01.13]**. Hiện nay khoa có tổng số 57 cán bộ trong đó có: 01 PGS; 12TS; 43 Ths; 01 ĐH **[H6.06.01.14]**. Về độ tuổi (45÷60) chiếm 10% cán bộ; còn lại 90% cán bộ trong khoa có tuổi đời dưới 45 tuổi. Do đó nhu cầu bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ, đặc biệt phát triển về chuyên môn nghiệp vụ là rất cần thiết.

Công tác quy hoạch các chức danh lãnh đạo thuộc Trường quản lý được thực hiện từ cấp Bộ môn đến cấp Trường với mục đích tạo nguồn nhân lực cán bộ có năng lực quản lý tốt, có chiều sâu cho Nhà trường, phát huy năng lực và nguyện vọng của nguồn cán bộ trẻ. Hằng năm, Nhà trường đều triển khai thực hiện công tác rà soát, bổ sung và xây dựng quy hoạch công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả công chức, viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có đủ tiêu chuẩn, năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ cho Trường theo đúng yêu cầu các văn bản hướng dẫn của Bộ NN&PTNT về công tác quy hoạch **[H6.06.01.15]**, **[H6.06.01.16]**.

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ các chức danh lãnh đạo của ngành được thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm tại Quyết định số 2337/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT, Quy chế bổ nhiệm tại Quyết định số Số 277/QĐ-ĐHLN-TCCB của Hiệu trưởng Trường ĐHLN **[H6.06.01.17]**. Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền, kế hoạch rà soát dựa trên cơ cấu, độ tuổi, tiêu chuẩn cán bộ, bổ sung quy hoạch hằng năm và xây

dụng quy hoạch cán bộ trong 5 năm qua công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của ngành đã đạt tiêu chuẩn bổ nhiệm theo quy định của Điều lệ trường đại học kết quả cụ thể: Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo như sau: Bổ nhiệm 01 CB giữ chức phó chủ nhiệm Khoa; Bổ nhiệm 06 trưởng bộ môn; Bổ nhiệm 04 CB giữ chức phó chủ nhiệm Bộ môn; Bổ nhiệm 01 CB giữ chức Giám đốc Trung tâm Thí nghiệm thực hành [H6.06.01.18], [H6.06.01.19].

Bên cạnh công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm CB thì nhà trường cũng có những quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV và NCV một cách minh bạch công khai theo quy định chung của Chính phủ về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức... [H6.06.01.20]. Trong những năm qua Khoa có tổng số 06 GV về nghỉ chế độ hưu trí theo đúng độ tuổi, trong đó có 03 GV kiêm giảng [H6.06.01.21].

Đối với các GV, NCV sau thời gian công tác được nghỉ hưu theo chế độ, có chức danh giáo sư, phó giáo sư được xem xét kéo dài thêm thời gian làm việc để giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H6.06.01.22].

Do nhu cầu đảm bảo số lượng GV, PGS , TS giảng dạy trong khoa thì trong những năm qua Khoa CĐ &CT cũng đã có 01 GV được kéo dài thời gian công tác. Quá trình được tiến hành theo đúng quy trình, trước tiên là xem xét nhu cầu, nguyện vọng của cá nhân, sau đó Nhà trường thành lập hội đồng và ra quyết định cho GV đó [H6.06.01.23].

2. Điểm mạnh

Có quy trình tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức theo đúng quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định và các Thông tư hướng dẫn. Với quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, Nhà trường đã tuyển được đội ngũ GV có năng lực, trình độ chuyên môn cao; đã bổ nhiệm được những cán bộ có uy tín, có năng lực quản lý vào các vị trí công tác.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, ngắn hạn và trung hạn. Công tác quy hoạch đội ngũ có học hàm học vị Giáo sư, Phó giáo sư, trao đổi chuyên môn hợp tác quốc tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV của ngành KTXD	Từ năm 2021	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT
2	- Tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu viên, lao động hợp đồng. - Quy hoạch bồi dưỡng phát triển cán bộ chủ chốt cho các lĩnh vực chuyên môn để tăng số lượng GV có học hàm PGS, GS.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trong chiến lược phát triển Trường ĐHLN, GV luôn đóng một vai trò quan trọng và là lực lượng then chốt trong công tác đào tạo và NCKH của Trường. Do vậy Nhà trường luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên phục vụ chuyên ngành KTXD đã được Trường căn cứ vào Luật giáo dục, Điều lệ trường đại học [H6.06.02.01], Quy định chế độ làm việc đối với GV tại Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 [H6.06.02.02], các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước có liên quan để xây dựng

và ban hành các quy chế, quy định cụ thể và rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của GV; chế độ, quyền lợi, định mức làm việc của GV, cụ thể: Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với GV tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế tổ chức và hoạt động của bộ môn [H6.06.02.03]; Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.02.04]; Quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV [H6.06.02.05].

Khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được phân công theo mỗi vị trí giảng dạy (GV, GVC, PGS GS & GVCC). Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHLN năm 2020 quy định về định mức thời gian làm việc, định mức giảng dạy và NCKH của GV theo từng chức danh nhiệm vụ [H6.06.02.04] cụ thể như sau:

Bảng 6.2.1: Định mức công tác giảng dạy của GV

Giảng viên		GVC		GS, PGS, GVCC	
Hệ số lương	Định mức	Hệ số lương	Định mức	Hệ số lương	Định mức
2,34-3,00	270				
3,33-3,99	280				
4,32-4,98	310	4,4-4,74	310		
>4,98	330	5,08-5,42	330		
		5,76-6,1	350		
		>6,1	370	6,2-6,56	370
				6,92-7,28	390
				>7,28	410

Bảng 6.2.2: Định mức công tác NCKH của GV

TT	Chức danh GV	ĐMNCKH (giờ)
1	Giáo sư, GVCC, PGS	240
2	GVC, TS	215
3	GV	180
4	GV khối cơ bản, ngoại ngữ, lý luận chính trị, GDTC	54
5	GV làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành (KS hướng dẫn thực hành)	54
6	GV tập sự	90

Căn cứ vào định mức trên, lãnh đạo các đơn vị làm cơ sở quản lý khối lượng công việc, đánh giá và phân loại cán bộ, công chức viên chức và bình xét thi đua – khen thưởng hằng năm. [H6.06.02.06], [H6.06.02.07]

GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTXD đến từ nhiều bộ môn khác nhau, thuộc các khoa khác nhau trong trường [H6.06.02.08], [H6.06.02.09]. Số lượng GV quy đổi để giảng dạy CTĐT tính theo hệ số quy đổi theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT, ngày 28 tháng 2 năm 2018 và thông tư sửa đổi bổ sung số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020 [H6.06.02.10]. Số lượng SV đang học tập CTĐT KTXD được tính tổng các khóa trong một năm học số liệu được lấy từ Phòng Đào tạo thông qua số liệu tuyển sinh hằng năm [H6.06.02.11].

Tỷ lệ SV/GV của ngành trong những năm qua được ghi theo bảng 6.2.3:

Bảng 6.2.3: Tỷ lệ SV/ Giảng viên giai đoạn từ năm 2015 đến 2020

Chức danh	Hệ số quy đổi	Năm học				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
PGS	3	3	3	1	1	1
TS	2	6	6	8	5	11
Ths	1	38	37	42	46	34
KS/ĐH	0,3	14	14	10	9	10
Tổng GV quy đổi		63,2	62,2	64	61,7	62
Tổng SV		583	483	367	233	137
Tỷ lệ SV/GV		9,22	7,77	5,73	3,78	2,21

(Tính theo hướng dẫn của thông tư 07/2020/TT-BGDĐT, ngày 20/3/2020).

Qua bảng trên ta thấy tỷ lệ SV/GV đảm bảo tiêu chuẩn quy định ít hơn 20SV/GV (đáp ứng với yêu cầu so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT theo Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT [H6.06.02.10]) luôn đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng GV tăng lên theo nhu cầu học tập của SV trong ngành. Hiện nay, GV đảm nhận khối lượng công việc tối thiểu với hệ số 2,34 lương là 270 tiết/năm về NCKH tối thiểu là 180 tiết/năm [H6.06.02.04].

Song song với việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo giảng dạy, các GV của ngành KTXD còn quan tâm đến việc đẩy mạnh các hoạt động NCKH coi đây là nhiệm vụ quan trọng thứ hai, tham gia công tác NCKH theo các lĩnh vực chuyên môn đã được đào tạo. Các GV của ngành đã thực hiện nhiều đề tài, dự án khoa học các cấp từ cấp Cơ sở đến cấp Bộ, cấp Quốc gia. Các kết quả nghiên cứu được công bố trên các bài báo tạp chí uy tín của chuyên ngành cả trong nước và ngoài nước [H6.06.02.12]. Ngoài ra, hằng năm các GV còn rất nhiệt tình tham gia hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học, ôn luyện SV tham gia thi Olympic cơ học toán quốc, cuộc thi Lái xe sinh thái và cuộc thi Khởi nghiệp Lâm nghiệp đạt kết quả tốt, được thu thập hàng năm [H6.06.02.13] và báo cáo tổng kết NCKH SV hằng năm [H6.06.02.14].

Ngoài ra khối lượng công việc của GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát qua nhiều hình thức khác nhau như: đánh giá cán bộ giảng dạy năm học (2016-2017), trong khoa có 27 CBGD được đánh giá, kết quả đánh giá của hội đồng chuyên môn cho thấy về năng lực chuyên môn và phương pháp sư phạm đạt 88,7/100 điểm, về đạo đức nhà giáo đều đạt 100% CBGD được đánh giá là rất tốt và tốt [H6.06.02.15], [H6.06.02.16]. Công tác dự giờ đối với GV được tiến hành hằng năm theo các học kỳ, kết quả cũng đều đạt ở mức tốt [H6.06.02.17]. Việc đánh giá môn học của SV giành cho GV đa phần đều được đánh giá ở mức đồng ý và hoàn toàn đồng ý [H6.06.02.18].

2. Điểm mạnh

Số lượng GV trong ngành KTXD có đủ để giảng dạy cho SV ngành. Khối lượng công việc của đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu viên được quy đổi theo giờ chuẩn và thực hiện theo đúng quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV trên GV đang có nguy cơ giảm do sự biến động của tuyển sinh những

năm gần đây giảm đáng kể về số lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	-Xây dựng tốt kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành KTXD - Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV	Từ năm 2021	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT
2	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến định kỳ của GV, NCV, SV, cựu SV về CTĐT, nhằm xây dựng chương trình học sao cho phù hợp với nhu cầu thực tế, thu hút tuyển sinh.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của ngành KTXD cũng như của toàn Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT [H6.06.03.01], [H6.06.03.02], theo quy định và tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức của Trường ĐHLN và được công bố công khai trong toàn Trường, theo quyết định số 1260/QĐ-ĐHLN-TCCB năm 2015 và quyết định số 280/QĐ-ĐHLN-TCCB năm 2018 [H6.06.03.03].

Để triển khai thực hiện mục tiêu đó, vào đầu năm học, Nhà trường yêu cầu các đơn vị trong Trường lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và

nhân viên dựa trên tình hình thực tế của đơn vị, sau đó Nhà trường tổ chức họp, xét duyệt kế hoạch của từng đơn vị trong đó có kế hoạch nhân sự. Căn cứ kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện trong cả năm học **[H6.06.03.04]**.

Phòng TCCB có những thông báo các tiêu chuẩn cụ thể cho từng vị trí cần tuyển dụng, thời gian tuyển dụng được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo, đài, website của Trường, niêm yết tại Phòng TCCB theo đúng quy định **[H6.06.03.05]**. Danh sách những ứng viên đăng ký thi tuyển được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường sau khi đã được Hội đồng tuyển dụng xét duyệt hồ sơ đạt các tiêu chuẩn vị trí công việc cần tuyển dụng **[H6.06.03.06]**.

Để triển khai công tác tuyển dụng, hằng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính...), bao gồm Hội đồng bộ môn, khoa, phòng và Hội đồng tuyển dụng Trường **[H6.06.03.07]**. Kết quả làm việc của từng Hội đồng tuyển dụng đều được phản ánh bằng biên bản tuyển dụng và phiếu chấm điểm của từng thành viên Hội đồng; kết quả tuyển dụng được thông báo công khai trên website của Trường và niêm yết tại phòng TCCB **[H6.06.03.05]**. Hội đồng tuyển dụng Nhà trường có Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, đại diện bên sử dụng lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn (tập sự 1 năm) và ra quyết định phân công công tác với những người trúng tuyển theo kết quả thi tuyển của các ứng viên **[H6.06.03.08]**. Trong thời gian tập sự có sự hướng dẫn tập sự của một cán bộ tại các bộ môn có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy **[H6.06.03.09]**. Người trúng tuyển thực hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV và các ngạch hành chính chuyên môn nghiệp vụ **[H6.06.03.10]**. Sau khi hết thời gian tập sự, nếu đạt yêu cầu của Nhà Trường người tập sự sẽ được bổ nhiệm vào ngạch, và được hưởng các chế độ chính

sách [H6.06.03.11], [H6.06.03.12]. Đồng thời, sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định [H6.06.03.13].

Để đạt hiệu quả cao trong thực hiện chiến lược, ĐHLN kết hợp với nhu cầu nhân sự của Khoa và Bộ môn Kỹ thuật xây dựng Công trình có đầy đủ các văn bản quy định tuyển dụng về đội ngũ GV và NCV, để đảm bảo giảng dạy chuyên môn KTXD thì yêu cầu tốt nghiệp các ngành được đào tạo gần với chuyên môn KTXD (trường Đại học Lâm nghiệp, Đại học Thủy lợi, Đại học Giao thông vận tải, Đại học Xây dựng), các ứng cử viên phải đạt các tiêu chuẩn cứng sau: 1) phẩm chất đạo đức và có lý lịch rõ ràng; 2) có bằng tốt nghiệp đại học trở lên (đối với GV phải có bằng Thạc sĩ trở lên, xét đặc cách đối với trường hợp có bằng Tiến sĩ trở lên); 3) có trình độ tin học, ngoại ngữ phù hợp với chuyên môn, vị trí tuyển dụng (tùy thuộc vào đối tượng cụ thể); 4) có đủ sức khỏe [H6.06.03.03]. Trong 5 năm qua Khoa đã tuyển dụng được tổng số 10 GV [H6.06.03.06].

Ngoài ra, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ các chức danh lãnh của Bộ môn, của ngành của Khoa luôn thực hiện theo đúng quy trình theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT và Trường ĐHLN [H6.06.03.14], [H6.06.03.15], [H6.06.03.16]. Trong 5 năm qua công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của Khoa đã đạt tiêu chuẩn bổ nhiệm theo quy định của Điều lệ trường đại học kết quả cụ thể: Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo như sau: Bổ nhiệm 01 CB giữ chức phó chủ nhiệm Khoa; Bổ nhiệm 06 trưởng bộ môn; Bổ nhiệm 04 CB giữ chức phó chủ nhiệm Bộ môn; Bổ nhiệm 01 CB giữ chức Giám đốc Trung tâm Thí nghiệm thực hành [H6.06.03.17].

2. Điểm mạnh

Quá trình đánh giá tuyển dụng của ngành thực hiện theo đúng quy trình, đảm bảo tính công khai, minh bạch và rất chặt chẽ.

Nhìn chung cán bộ được tuyển dụng thường tốt nghiệp đại học được đào tạo từ các trường top đầu về chuyên môn KTXD có năng lực, trình độ chuyên môn cao đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của ngành.

3. Điểm tồn tại

Tuy nhiên hầu hết cán bộ tuyển dụng có độ tuổi còn trẻ, trình độ đa phần mới đạt trình độ là thạc sĩ, do đó trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa cao, tỷ lệ tiến sĩ, phó giáo sư trong ngành còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Hằng năm cử cán bộ GV, NCV đi thỉnh giảng tới các trường đại học trong và ngoài nước để học hỏi, trau dồi kiến thức và phương pháp giảng dạy cũng như nghiên cứu	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
2	Phấn đấu nâng cao tỷ lệ GV, NCV của ngành có học hàm, học vị GS, PGS, Tiến sĩ phù hợp với lộ trình phát triển của Trường	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của Khoa, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt.

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Khoa và ngành KTXD được xác định và được đánh giá thông qua 2 khía cạnh là năng lực chuyên môn, sự phạm và năng lực nghiên cứu khoa học:

- Về năng lực chuyên môn và phương pháp sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị bài giảng dạy trên lớp; Năng lực dự dưng ngôn ngữ: Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy và học; Năng lực hoạt động trong và ngoài trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề; Năng lực quan sát; năng lực sáng tạo: Năng lực tự độc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án....

Đối với GV giảng dạy của ngành KTXD, ngoài hai khía cạnh năng lực trên thì GV của ngành làm công tác cố vấn học tập và tư vấn học tập cho SV, luôn hướng dẫn, giúp đỡ, tư vấn SV học tập, rèn luyện tư tưởng, đạo đức, tác phong, lối sống.. Cụ thể năng lực của đội ngũ GV được thể hiện qua lý lịch khoa học của từng GV của ngành **[H6.06.04.01]**.

Các hoạt động NCKH trong lĩnh vực của ngành nghiên cứu luôn đáp ứng đúng với yêu cầu của luật KH &CN **[H6.06.04.02]**. GV của ngành luôn tích cực tham gia/chủ trì các đề tài NCKH, phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và các hoạt động khoa học công nghệ khác, đặc biệt trong việc hướng dẫn SV NCKH **[H6.06.04.03]**, **[H6.06.04.04]**. Để đảm bảo chất lượng trong giảng dạy của ngành các GV không ngừng bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo.

Để đánh giá được đầy đủ năng lực về chuyên môn và phương pháp sư phạm của GV ngành KTXD thì hằng năm các Bộ môn kết hợp với Ban chủ nhiệm Khoa và Công đoàn thường xuyên có kế hoạch đi dự giờ **[H6.06.04.05]**, đặc biệt là các cán bộ trẻ (mỗi cán bộ ít nhất 1 lần/1 năm); sau đó Bộ môn họp đóng góp ý kiến xây dựng cho GV chủ yếu về chuyên môn và phương pháp sư phạm nhằm nâng cao chất lượng đào

tạo cho SV. Quá trình đánh giá GV của ngành về phương pháp sư phạm và chuyên môn luôn đạt mức đánh giá là “tốt” [H6.06.04.06].

Ngoài ra sau mỗi một kỳ học kết thúc, việc đánh giá GV ngành KTXD còn được thực hiện thông qua đánh giá phản hồi của SV. Kết quả phản hồi của SV đang học về GV từ 2015 đến 2020 [H6.06.04.07] kết quả chung như sau: Tỷ lệ GV được nhận xét tốt và rất tốt về GV hơn 75% về các mục như nắm vững kiến thức chuyên môn, nhiều kinh nghiệm thực tế, hướng dẫn SV ứng dụng thực tế và đặc biệt 85% nhất trí cho rằng phương pháp giảng dạy của GV sinh động, thu hút SV. Qua kết quả đánh giá và các ý kiến góp ý của SV về môn học, các GV có những điều chỉnh cải tiến phù hợp để công tác giảng dạy thực sự đạt hiệu quả (tiêu chuẩn 10).

Việc đánh giá năng lực của GV còn được đánh giá định kỳ [H6.06.04.08]. Hằng năm, khoa Cơ điện và Công trình tổ chức các buổi đánh giá GV định kỳ, cả khoa có tổng 27 GV được đánh giá, trong đó ngành KTXD có 09 GV. Kết quả đánh giá của hội đồng chuyên môn cho thấy về năng lực chuyên môn và phương pháp sư phạm đạt 88,7/100 điểm, về đạo đức nhà giáo đều đạt 100% CBGD được đánh giá là rất tốt và tốt [H6.06.04.09].

Để ghi nhận các thành quả và nỗ lực trong công tác của GV thì hằng năm Nhà trường luôn có các thông báo đầy đủ và rộng rãi về kế hoạch, nội dung và quy trình đánh giá GV và CB công chức - viên chức. Cuối mỗi năm học vào tháng 6-7, Nhà trường tổ chức đợt đánh giá, phân loại công chức – viên chức toàn trường theo quy định của Chính phủ. Quy trình đánh giá GV được thực hiện từ cá nhân tự đánh giá, đến Bộ môn và Khoa sẽ thảo luận, nhận xét, kết luận [H6.06.04.10]. Sau đó phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp, Hội đồng đánh giá cấp trường xét duyệt và thông báo kết quả đánh giá xếp loại cuối năm tổng hợp hằng năm [H6.06.04.11], từ đó làm cơ sở cho

việc chi trả lương tăng thêm và hỗ trợ tiền ăn trưa hằng tháng [H6.06.04.12], thi đua khen thưởng của cá nhân và tập thể [H6.06.04.13].

Nhìn chung từ việc lựa chọn, đào tạo bồi dưỡng GV, giao nhiệm vụ và kết quả đánh giá hằng năm của Trường cho thấy đội ngũ GV của ngành KTXD có đủ năng lực và đủ sức duy trì sự liên mạch và ổn định của hoạt động giảng dạy, cũng như triển khai CTĐT, NCKH một cách có hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của ngành KTXD có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, đủ sức duy trì sự liên mạch và ổn định của hoạt động giảng dạy, cũng như triển khai CTĐT, NCKH một cách có hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ cán bộ còn non trẻ chưa có học hàm, học vị Giáo sư, Phó giáo sư. Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV ngành KTXD còn thấp do đó chưa có nhiều bài báo quốc tế được công bố, chưa chủ trì được nhiều đề tài cấp nhà nước, cấp bộ....

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Khoa và Nhà trường tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV: phương pháp giảng dạy, khai thác cơ sở dữ liệu để nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH của GV.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, Khoa CD&CT
2	Xây dựng kế hoạch xuất bản giáo trình, công bố bài báo trong nước và quốc tế.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, Khoa CD&CT

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Hiện nay đội ngũ GV và NCV của Trường ĐHLN cũng như Khoa CD&CT là những GV, NCV có tuổi đời và tuổi nghề còn rất trẻ, do đó nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn là rất cần thiết.

Việc nhu cầu đi đào tạo và phát triển chuyên môn luôn được nhà Trường xác định đó là việc cốt lõi để phát triển nâng cao chất lượng của GV và NCV. Trường có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, sử dụng và bổ sung kịp thời GV dựa trên nhiều yếu tố: Quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2014 (Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014) [H6.06.05.01], nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực; tiêu chuẩn cử đi đào tạo, bồi dưỡng... được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường [H6.06.05.02]. Các GV được cử đi, hoặc cho phép đi đào tạo ThS, TS trong và ngoài nước nhằm đạt chuẩn GV tính từ năm 2015 đến nay 2020 [H6.06.05.03]. Ngoài ra các GV cũng được cử đi bồi dưỡng các khóa ngắn hạn (dưới 3 tháng), dài hạn (trên 3 tháng) để cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc. Nhà trường liên tục rà soát và cử cán bộ đi học các khóa bồi dưỡng gồm: Nghiệp vụ sư phạm [H6.06.05.04], cao cấp lý luận chính trị [H6.06.05.05], tập huấn phương pháp luận dạy thực hành [H6.06.05.06].

Bảng 6.5.1: Tổng kết số lượng GV đi bồi dưỡng của Khoa Cơ điện và Công trình phục vụ giảng dạy của ngành KTXD

Năm	Số lượt GV cử đi học Thạc sỹ		Tổng số GV đi đào tạo TS		Số GV học tập, công tác ngắn hạn trong nước và nước ngoài	Số GV cử học nghiệp vụ sư phạm	Lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng II, III
	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước			
2015	0	03	02	02	15	11	0
2016	0	02	0	0	0		0
2017	0	03	03	01	0	03	08
2018	0	0	02	0	20	0	0
2019	0	01	0	0	0	0	28
2020	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	0	09	07	03	35	14	36

(Tổng hợp theo các Báo cáo tổng kết các năm học của trường ĐHLN

[H6.06.05.03], [H6.06.05.04], [H6.06.05.05]).

Qua bảng trên ta thấy, hầu như năm nào cũng có GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, đặc biệt số lượng đi học tiến sỹ trong và ngoài nước tăng. Hiện nay trong Khoa có tổng 57 CB trong đó có: 01 PGS chiếm tỷ lệ 1,75%; Học vị tiến TS là 12 GV chiếm 21,05%; Học vị Ths là 43 GV chiếm 75,44%; Trong khoa hiện nay chỉ có 01 GV chiếm 1,75% có trình độ Đại học, hiện tại các GV này cũng đang theo học khóa học ThS.. Khoa bố trí 100% GV có trình độ thạc sỹ trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết và thực hành.

Khoa và Bộ môn luôn tạo điều kiện và hỗ trợ ở mức cao nhất để các CBGV được đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Các GV được nhắc nhở về hạn đạt

chuẩn qua kết quả đánh giá hằng năm để tự tìm kiếm chương trình học phù hợp với chuyên ngành, nguồn học bổng và lên kế hoạch cho bản thân. Sau đó GV đề xuất lên đơn vị, khoa, Nhà trường để được cử đi đào tạo [H6.06.05.03]. Các TS, ThS sau khi đi học nước ngoài về cũng là nguồn nhân lực trình độ cao để giảng dạy cho ngành KTXD. Những cán bộ sau khi hoàn thành khóa học trở về trường và có các quyết định cử đi học, các văn bằng, chứng chỉ đúng với chuyên môn nộp lại nhà trường, thì được Nhà trường luôn hỗ trợ kinh phí phục vụ cho cán bộ đi học theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.07].

Trường cũng ban hành Quy định thỉnh giảng [H6.06.05.08] nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thông qua việc thu hút đội ngũ nhà giáo, nhà khoa học có trình độ cao, gắn kết đào tạo với NCKH và thực tiễn; gắn kết giữa trường với các cơ sở giáo dục đại học khác, các viện nghiên cứu, doanh nghiệp. Trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực Trường 2006 – 2020 [H6.06.05.09], mục tiêu về trình độ chuyên môn GV đến năm 2020: 55% GV có trình độ Ths, 40% có trình độ TS.

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV, NCV, có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các khóa đào tạo ThS, TS, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo...) Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Hình thức tổ chức một số khóa đào tạo ngắn hạn, các khóa học ngoại ngữ chưa đáp ứng được nhu cầu và mong đợi của các GV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn trong trường kết hợp với các cơ sở đào tạo uy tín, chất lượng trong nước và quốc tế.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
2	Hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia các khóa đào tạo tiếng Anh, thi có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế: TOEFL và IELTS	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) luôn được Nhà trường đề cao, tạo động lực cho quá trình phát triển của GV và NCV.

GV của trường, Khoa CD&CT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV – được quy định theo quy chế chi tiêu nội bộ mới nhất 2020 là 270 tiết/ năm giờ giảng dạy và 180 tiết/năm với giờ NCKH) [H6.06.06.01].

Đầu năm học, Trưởng các bộ môn trong Khoa dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao và phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của nhà trường [H6.06.06.02]. Cụ thể GV có kinh nghiệm giảng dạy học phần lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, thí nghiệm thực hành. Bên cạnh đó theo quy định của nhà trường các GV phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn vài giảng, viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp. Kết quả thực hiện

nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét các danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn....

Các quy định về việc đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức, thi đua khen thưởng của Nhà trường luôn bám sát với các quy định của chính phủ về việc đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H6.06.06.03]. Từ đó trường ĐHLN đã xây dựng Quy chế thi đua - khen thưởng. Bản dự thảo đã được gửi đến toàn thể cán bộ, viên chức để xin ý kiến đóng góp, hoàn thiện để ban hành [H6.06.06.04].

Vào đầu năm học tháng 10 - 11 hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường sẽ thông báo kế hoạch đăng ký thi đua đến từng đơn vị [H6.06.06.05]. Các cá nhân và tập thể sẽ đăng ký thi đua. Hồ sơ thi đua, sau khi được Thường trực thi đua và Ban thi đua công đoàn tổng hợp và hoàn chỉnh, sẽ được gửi lại các đơn vị để theo dõi thực hiện. Đến cuối năm học (tháng 6), các đơn vị tổng kết, bình xét và bỏ phiếu thi đua năm học cho các cá nhân và tập thể. Hội đồng thi đua khen thưởng Trường và Ban thi đua công đoàn xét duyệt, thẩm định và công nhận sáng kiến (tháng 7) [H6.06.06.06]. Hội nghị cán bộ chủ chốt bỏ phiếu bình xét các danh hiệu thi đua. Cuối cùng Hội đồng thi đua khen thưởng Trường bỏ phiếu bình xét và trình Hiệu trưởng ra quyết định công nhận các danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân [H6.06.06.07]. Các danh hiệu thi đua cấp cơ sở cho cá nhân gồm có Lao động tiên tiến (LĐTT) và Chiến sĩ thi đua (CSTD) cấp Trường; đối với tập thể (TT) có TT LĐTT và lao động xuất sắc (TTLĐXS). Ở mức cao hơn các cá nhân có thể nhận được bằng khen Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng, CSTD cấp bộ; đối với tập thể có thể đề xuất Bằng khen của Bộ trưởng.

Bảng 6.6.1: Kết quả thi đua cấp trường trong các năm gần đây của GV khoa Cơ điện và Công trình (theo Báo cáo tổng kết năm học [H6.06.06.07])

Năm học	Thành tích cá nhân (%)			Thành tích tập thể (đơn vị)		
	CSTD	LĐTT	Cấp Bộ	Xuất sắc	LĐTT	Cấp Bộ
2014-2015	08	42	0	04	08	0
2015-2016	10	56	0	03	08	01
2016-2017	10	52	01	03	08	03

2017-2018	09	44	0	03	08	0
2018-2019	09	32	0	03	08	0

Tất cả các hình thức thi đua, công nhận, khen thưởng được Nhà trường thực hiện theo nguyên tắc: đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai, xin ý kiến góp ý của toàn bộ cán bộ trong trường. Kết quả của Hội đồng khen thưởng và bảng theo dõi thành tích thi đua cá nhân, tập thể được xin ý kiến đóng góp từ toàn trường trước khi ra quyết định thông báo chính thức [H6.06.06.07].

2. Điểm mạnh

Phần lớn GV ngành KTXD đều hoàn thành vượt định mức cả về giảng dạy và NCKH, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, do đó mà kết quả thi đua khen thưởng của cá nhân cũng như tập thể tương đối ổn định qua các năm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dựa vào kết quả thực hiện công việc của GV và NCV, tuy nhiên vẫn còn có những tiêu chí đánh giá chưa thực sự cụ thể, khó đo lường, do vậy mà chưa tạo được động lực phấn đấu mạnh mẽ trong GV và cán bộ nghiên cứu.

Các GV, NCV của ngành mới chỉ dừng lại ở việc tham gia, thực hiện chủ trì trực tiếp các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, cấp Bộ mà chưa có đề tài cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trên cơ sở ý kiến các bên liên quan.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
2	Khoa và Nhà trường có hình thức khen thưởng đối với các giảng viên có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín để tạo động lực hơn nữa cho các giảng viên.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các GV và NCV trong ngành luôn tham gia tích cực NCKH với các loại hình nghiên cứu đa dạng phong phú, nhiều về số lượng, trong quá trình nghiên cứu các công trình nghiên cứu đều đáp ứng đúng với luật KH&CN của Bộ KH&CN. Căn cứ những quy định chung, Nhà trường đã xây dựng những quy định cụ thể áp dụng cho đội ngũ GV, NCV trong Nhà trường [H6.06.07.01].

Nhà trường/ Khoa có các quy định cụ thể về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH, tuy nhiên chưa có quy định cụ thể về loại hình, số lượng các hoạt động NCKH mà GV, nghiên cứu viên phải thực hiện. Nhưng có quy định cụ thể về định mức NCKH mà GV, nghiên cứu viên phải thực hiện: định mức tối thiểu đối với GV là 90 giờ/ năm (Quy chế nội bộ 2015, 2016, 2017, 2018); 180 giờ/ năm (Quy chế chi tiêu nội bộ 2019, 2020); [H6.06.07.01].

Về mặt tổ chức, trong mỗi năm các Bộ môn, Khoa đăng ký các hoạt động NCKH với phòng KHCN, khi đó Phòng KHCN quản lý và thực hiện các công tác gồm quản lý NCKH – ra quyết định tới các GV đã đăng ký để giám sát công việc.

Trong những năm qua GV và NCV đã tham gia: Thực hiện 01 đề tài cấp nhà nước, [H6.06.07.02]; thực hiện 31 nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở [H6.06.07.03] có những nghiên cứu trực tiếp liên quan đến đào tạo và ứng dụng thực tế. Đã có nhiều công trình được công bố, được đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước; GV tích cực tham gia biên soạn sách chuyên khảo, giáo trình bài giảng để làm tài liệu giảng dạy cũng như

phục vụ học tập của SV [H6.06.07.04]. Trong giai đoạn từ năm 2015-2020, GV, NCV của Khoa CD&CT đã thực hiện được số lượng đề tài, dự án, bài báo cụ thể như sau:

Bảng 6.7.1. Thống kê số lượng NCKH và chuyên giao KHCN của đội ngũ GV, NCV

TT	Phân loại hình thức NCKH	Số lượng						Tổng
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài cấp NN	0	0	01	0	0	0	01
2	Đề tài cấp trường (cơ sở)	07	08	07	03	02	04	31
3	Giáo trình	0	02	02	02	02	03	12
4	Bài giảng	02	04	02	10	04	07	29
5	Sách tham khảo, tài liệu khác	0	0	0	01	0	04	05
6	Bài báo trong nước	05	07	12	08	10	2	44
7	Bài báo nước ngoài	03	03	06	05	11	01	28

Trong 5 năm qua các GV và NCV của ngành KTXD đều tích cực tham gia NCKH, thể hiện đã có hơn 80% GV tham gia tích cực vào những NCKH các cấp, công bố nhiều công trình và bài báo trên những tạp chí chuyên ngành uy tín trong và ngoài nước được đánh giá rất cao. Có 56% GV tham gia hướng dẫn NCKH SV, hướng dẫn SV tham gia các cuộc thi quốc gia.

Ở cấp khoa, cấp Bộ môn GV và NCV cũng thường xuyên diễn ra các hoạt động như sinh hoạt học thuật, hội thảo chuyên đề nhằm tăng cường giao lưu giữa các GV, chuyên gia, hợp tác với các trường đại học, nâng cao trình độ chuyên môn, chất lượng giảng dạy [H6.06.07.05].

Ngoài ra GV và NCV trong khoa cũng luôn tích cực hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học, đồ án tốt nghiệp SV, hướng dẫn SV tham gia cuộc thi quốc gia như: cuộc thi olympic cơ học toàn quốc, cuộc thi Lái xe sinh thái- Tiết kiệm nhiên liệu Honda và

cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp Lâm nghiệp” kết quả hằng năm đều đạt kết quả tốt [H6.06.07.06], [H6.06.07.07].

Kết quả NCKH hằng năm của GV và NCV được gửi đến Phòng KHCN để tính toán giờ NCKH. Đây là cơ sở để Trường tập hợp và thống kê các công trình NCKH của cả Trường trong năm học [H6.06.07.08]. Kết quả NCKH trong năm nhằm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm cơ sở để bình xét danh hiệu thi đua [H6.06.07.09]. Kết quả của các công trình NCKH của các GV, NCV được công bố công khai, rõ ràng trên trang website của Trường -<http://vnuf.edu.vn/kh-cong-nghe>.

2. Điểm mạnh

Hầu hết các GV của Khoa luôn tích cực tham gia NCKH với nhiều loại hình nghiên cứu phong phú và đa dạng: Đề tài khoa học cấp khoa, cấp cơ sở, hướng dẫn SV NCKH, hướng dẫn SV tham gia các cuộc thi quốc gia, là tác giả viết các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế, viết các giáo trình, bài giảng chuyên khảo..... Số giờ NCKH hằng năm của GV đều vượt định mức số giờ NCKH hằng năm do Nhà trường đề ra.

3. Điểm tồn tại

Do GV còn trẻ nên việc tham gia nghiên cứu vào đề tài cấp cao hơn: cấp Nhà nước, cấp Bộ, Ngành không được nhiều. Các GV có trình độ ngoại ngữ còn hạn chế nên viết báo đăng trên tạp trí nước ngoài cũng chỉ tập trung vào một số GV có kinh nghiệm và được đào tạo từ nước ngoài về.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Đơn vị chủ trì
1	Khoa kết hợp với Nhà trường tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học. Các lớp bồi dưỡng về cách viết các chuyên đề NCKH cho GV và SV.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn

2	Khoa kết hợp với trường xây dựng kế hoạch tìm kiếm và liên kết với các doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước trong việc phối hợp cùng tham gia thực hiện và phát triển kết quả của các đề tài, dự án KH&CN.	Từ năm 2021	Phòng TCCB, các khoa/viện, các bộ môn
---	---	-------------	---------------------------------------

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV, NCV của ngành KTXD được tuyển dụng một cách minh bạch, có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm thực tế, do vậy công tác giảng dạy và NCKH của ngành KTXD đã đạt được những thành tích xuất sắc. Trong giảng dạy, đội ngũ GV của ngành hoàn thành vượt mức số giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong NCKH, đội ngũ GV của ngành tham gia nhiều loại hình nghiên cứu, hướng dẫn SV NCKH, khởi nghiệp... hoàn thành vượt mức số giờ NCKH theo quy định, nhiều GV được khen thưởng về thành tích NCKH. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của ngành KTXD, của ngành đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6 gồm 07 tiêu chí thì có 6 tiêu chí đạt 5/7, 01 tiêu chí đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 7

CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

Mở đầu

Ngoài đội ngũ GV, để đảm bảo cho SV có được điều kiện và môi trường học tập, nghiên cứu, cũng như phát triển thể chất tốt thì phải kể đến một đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Đội ngũ hỗ trợ gồm các phòng khoa ban chức năng như: Phòng chính trị và công tác sinh viên; Phòng ĐT; Phòng KT&ĐBCL: Trung tâm dịch vụ: Trung tâm giáo dục thể chất; Thư viện; Phòng thí nghiệm.... Nhờ có đội ngũ nhân viên hỗ trợ tiên phong trong việc tiếp xúc và hỗ trợ SV khi cần thiết, đã có đóng góp lớn vào sự thành công của ngành KTXD.

Đội ngũ nhân viên của ngành được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của ngành KTXD có tinh thần phục vụ tốt, có năng lực chuyên môn cao và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ Phòng Chính trị và công tác sinh viên; Phòng ĐT; Phòng KT&ĐBCL; Phòng KH&CN: Trung tâm dịch vụ: Trung tâm giáo dục thể chất; Thư viện; Phòng thí nghiệm, Ban Tạp chí và Website, Trạm y tế ...được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

Hằng năm Khoa kết hợp với Trường rà soát lại nguồn nhân lực, xác định thực trạng và vị trí việc làm của đơn vị. Từ đó Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng; phân bổ, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng để phát huy được hiệu quả sử dụng nhân lực các vị trí việc làm [H7.07.01.01], [H7.07.01.02].

Việc phát triển đội ngũ nhân viên của Khoa cũng như của Trường luôn gắn với chiến lược phát triển nguồn nhân lực ĐHLN theo đề án vị trí làm việc trong giai đoạn

2006-2020 yêu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ gồm cán bộ quản lý và nghiệp vụ phải được tuyển dụng và bổ nhiệm đúng chức năng nhiệm vụ, có đủ năng lực chuyên môn, đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ngoài ra cần thành thạo tin học văn phòng và kỹ năng giao tiếp [H7.07.01.03].

Từ đó tổng hợp chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị phòng, ban, khối lượng công việc, số lượng SV được phục vụ là căn cứ để xác định số lượng biên chế, tiêu chí tuyển chọn và đánh giá viên chức, công chức [H7.07.01.04], [H7.07.01.05].

Hiện nay, hệ thống thư viện của Trường ĐHLN có đội ngũ nhân viên đủ về số lượng và năng lực phục vụ cho SV toàn trường nói chung và SV ngành KTXD nói riêng. Thư viện luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin và lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của GV và SV trong trường [H7.07.01.06].

Khoa có Trung tâm thí nghiệm – thực hành tại T5 đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và người học. Việc phụ trách Trung tâm thí nghiệm được phân công cho 1 các bộ trong Khoa có trình độ chuyên môn đảm nhận, bên cạnh đó còn có 06 cán bộ là kỹ sư, kỹ thuật viên kết hợp với GV của ngành KTXD hỗ trợ trong việc hướng dẫn SV thực hành, thực tập, NCKH [H7.07.01.07].

Trong công tác quản lý và hỗ trợ SV: Phòng Chính trị và công tác SV, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL, Trung tâm giáo dục thể chất... được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được những yêu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ người học trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.06].

Bảng 7.1.1. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, trung tâm công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)

TT	Đơn vị	Số	Trình độ
----	--------	----	----------

		lượng nhân viên	Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
1	Trung tâm công nghệ thông tin	8			1	2	5	
2	Thư viện	23			1	10	11	1
3	Phòng đào tạo	17				6	9	2
4	Phòng đào tạo sau đại học	11				0	9	2
5	Phòng KT&ĐBCL	12				0	11	1
6	Phòng chính trị và công tác SV	10	1			4	5	
7	Phòng hành chính tổng hợp	25	4	7		9	5	
8	Phòng tổ chức cán bộ	8				3	4	1
9	Phòng khoa học và công nghệ	8				3	3	2
10	Phòng hợp tác quốc tế	8				4	2	2
11	Phòng quản lý đầu tư	8				6	2	
12	Phòng tài chính kế toán	10				6	4	
14	Phòng quản trị, thiết bị	43	18	5	1	11	8	
16	Ban tạp chí và Website	5				3	1	1
17	Trung tâm dịch vụ	26	9	1	2	9	5	
18	Trạm y tế	8	1	5		2		
	Tổng	230	33	18	5	78	84	12
	Tỷ lệ %	100	14.3	7.83	2.17	33.9	36.5	5.22

Từ bảng 7.1.1 cho thấy, Tỷ lệ nhân viên phục vụ trong toàn trường có trình độ sau đại học chiếm 41,74%, đại học chiếm 33,91%, số còn lại là dưới đại học. Riêng đối với cán bộ Công nghệ thông tin, trình độ sau đại học chiếm 62,5%, trình độ đại học chiếm 25%, trình độ cao đẳng chiếm 12,5%. Đối với cán bộ thư viện, trình độ sau đại học chiếm 52,17%, trình độ đại học chiếm 43,48%, trình độ cao đẳng chiếm 4,35%... Điều này cho thấy, Nhà trường đã quan tâm chú trọng quy hoạch đội ngũ nhân viên khối Thư viện, Công nghệ thông tin, Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL. Đây là đội ngũ hỗ trợ trực tiếp hoạt động đào tạo Khoa CD&CT.

Bên cạnh đó Khoa CD&CT còn có 03 cán bộ tham gia hỗ trợ bao gồm: 01 cán bộ phụ trách công tác đào tạo sau đại học; 01 cán bộ phụ trách công tác đào tạo đại học; 01

cán bộ phụ trách công tác hoạt động phong trào của SV. Các cán bộ hỗ trợ đều có trình độ từ cử nhân trở lên, 01 cán bộ có trình độ thạc sỹ, 02 cán bộ là tiến sỹ. Ngoài ra, Khoa còn xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ khác như: 18 cán bộ cố vấn học tập [H7.07.01.08], 01 cán bộ trợ lý khoa, 01 cán bộ công tác thanh tra.

Với đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên như hiện nay, công tác phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH là tương đối tốt. Hằng năm, vào cuối mỗi học kỳ, Nhà trường đều lấy ý kiến đánh giá của người học thông qua việc phát phiếu đánh giá môn học/GV [H7.07.01.09], trong đó, công tác phục vụ và hỗ trợ giảng dạy cũng được người học đánh giá. Kết quả đánh giá năm học 2015 - 2016, 2016 – 2017, 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020 cho thấy tỷ lệ người học “Rất đồng ý” và “Đồng ý” với các nhận định tốt về công tác phục vụ đạt 81,3% và 85,2% .

2. Điểm mạnh

Đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên của ngành cũng như của Trường, đảm bảo đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ GV và SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của GV và SV liên quan đến vấn đề giảng dạy, nghiên cứu, học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp GV hoàn thành nhiệm vụ và SV có thành tích học tập tốt hơn.

3. Tồn tại

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ SV của Khoa chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống.

Từ kết quả phản hồi của SV cũng xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì
------------	---------------------------	----------------------------	-----------------------

1	Khoa kết hợp với Nhà trường rà soát, sắp xếp và bố trí lại những người không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sang làm công việc khác hoặc tinh giản biên chế để đảm bảo đội ngũ phát huy cao nhất năng lực và hiệu quả làm việc.	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, KT&ĐBCL, Các khoa
2	Tổng hợp các ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ, phục vụ của Giảng viên, người học theo kỳ, theo năm học. Công khai các hoạt động hỗ trợ, phục vụ chưa tốt để rút kinh nghiệm, điều chỉnh cho tốt hơn.	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, KT&ĐBCL, Các khoa

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chuẩn 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Việc tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Khoa luôn dựa theo kế hoạch rà soát nhân lực hằng năm theo từng đơn vị [H7.07.02.01].

Trong quá trình tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên của Khoa luôn tuân thủ theo quy định về tuyển dụng và quản lý lao động hợp đồng của Nhà trường, với quy trình công khai minh bạch. Với các tiêu chí rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn ưu tiên các ứng viên thành thạo tin học văn phòng và giao tiếp được bằng Tiếng Anh, tùy theo vị trí công việc. Các yêu cầu cụ thể được ghi chú kèm theo trong thông báo tuyển dụng [H7.07.02.02]. Các tiêu chuẩn tuyển dụng cụ thể như sau:

- Đối với chức danh nghề nghiệp chuyên viên, nghiên cứu viên, kế toán viên, bác sĩ, kỹ thuật viên:

+ Có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng,

tốt nghiệp đại học trở lên;

- + Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng;
- + Thẻ hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.
- Đối với chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên:

+ Có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn phải đạt loại khá trở lên;

- + Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng;
- + Thẻ hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.

Công tác tuyển dụng luôn tuân thủ nghiêm túc theo quy trình và công khai minh bạch, thông báo đến tất cả các ứng viên. Sau khi phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp chỉ tiêu tuyển dụng từ các đơn vị, và được Hiệu trưởng duyệt, Trường sẽ công khai đăng tải Thông báo tuyển CBVC trên các trang web [H7.07.02.03], về số lượng, giới tính (nếu có) và các yêu cầu về vị trí tuyển dụng. Sau đó, Trường nhận và xét duyệt hồ sơ dự tuyển [H7.07.02.04], tổ chức thi tuyển, chấm tuyển, thông báo trúng tuyển theo đúng kế hoạch trong thông báo tuyển dụng CBVC [H7.07.02.05].

Tiêu chí lựa chọn các ứng viên trước hết phải đạt được các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, lấy từ điểm cao xuống thấp theo chỉ tiêu tuyển dụng. Nếu có những ứng viên bằng điểm ở những chỉ tiêu cuối thì ưu tiên cho điểm thi chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn, sau đó xét tiếp ưu tiên cho các thành phần như anh hùng lao động, thương binh....[H7.07.02.02].

2. Những điểm mạnh

Nhà trường nói chung cũng như khoa CD&CT nói riêng đã tuyển được đội ngũ nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Đội ngũ nhân viên

ng nghiêm túc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc Quy chế của Nhà trường.

3. Những tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Rà soát vị trí việc làm phù hợp với năng lực sở trường của nhân viên trước khi điều chuyển.	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Các khoa
2	Đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể tiếp cận được nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, Truyền hình.	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Các khoa

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được xác định và đánh giá

1. Mô tả

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ [H7.07.03.01], của Nhà trường ban hành [H7.07.03.02]. Có quy trình rõ ràng, công khai minh bạch: vào đầu năm học các CB công chức - viên chức được thông báo kế hoạch, nội dung đăng ký thi đua [H7.07.03.03]. Năm 2016, Hiệu trưởng Nhà trường đã ký quyết định về việc ban hành quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ của trường. Do vậy mà cuối mỗi năm học vào tháng 6-7, các cán bộ nhân viên được thực hiện từ cá nhân tự đánh giá, đến các tổ đến các phòng ban sẽ thảo luận, nhận xét [H7.07.03.04]. Sau đó phòng Tổ chức

cán bộ tổng hợp, Hội đồng đánh giá cấp trường xét duyệt và thông báo kết quả đánh giá xếp loại cuối năm tổ hợp hằng năm [H7.07.03.05], từ đó làm cơ sở cho việc chi trả lương tăng thêm và hỗ trợ tiền ăn trưa hằng tháng [H7.07.03.06], thi đua khen thưởng của cá nhân và tập thể [H7.07.03.07].

Các yêu cầu về năng lực đối với cán bộ nhân viên là khả năng tổng hợp giải quyết các vấn đề thực tế, các kỹ năng soạn thảo văn bản, lập kế hoạch, phối hợp thực hiện, kỹ năng giao tiếp là các tiêu chuẩn tối thiểu để lựa chọn khi tuyển dụng, xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ trong quá trình công tác. Các đơn vị hỗ trợ đều được quy định chức năng và nhiệm vụ trong quy chế hoạt động của Nhà trường và được tóm tắt công khai rộng rãi [H7.07.03.08].

Chất lượng phục vụ của đội ngũ hỗ trợ, thái độ phục vụ, lòng nhiệt tình, được đánh giá thông qua các phiếu khảo sát của SV sau mỗi học kỳ được thống kê. Kết quả đánh giá năm học 2015 - 2016, 2016 – 2017, 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020 cho thấy tỷ lệ người học “Rất đồng ý” và “Đồng ý” với các nhận định tốt về công tác phục vụ đạt 81,3% và 84,2%. Ngoài ra, theo kết quả khảo sát cựu SV nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập Trường (năm 2014), có đến 79,8% ý kiến cho rằng công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV và 74,7% cựu SV cho rằng cán bộ nhân viên các phòng ban có thái độ phục vụ SV tốt [H7.07.03.09].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên của ngành có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH. Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập tại các cơ sở đào tạo.

3. Tồn tại

Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa hấp

dẫn và thỏa mãn nhu cầu của các cán bộ. Một số nhân viên còn chưa nhiệt tình, làm việc còn chưa thực sự khoa học.

Bên cạnh đó thì Nhà trường chưa thực hiện đánh giá về kỹ năng nghiệp vụ của cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Khoa kết hợp với trường tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên và có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ.	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Các khoa
2	Lấy ý kiến đánh giá của người học về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên.	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Các khoa

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Nhà trường có đội ngũ cán bộ hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn tốt để hoàn thành công việc. Song, để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học, căn cứ vào quyết định ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên [H7.07.04.01]. Căn cứ vào kế hoạch bồi dưỡng cán bộ hằng năm, Khoa và Nhà trường đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng [H7.07.04.02] và tạo điều kiện về mặt thời gian, kinh phí cho các cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng

yêu cầu, nhiệm vụ được giao, được ghi trong quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm [H7.07.04.03].

Trong những năm 2016; 2018 ngành KTXD cũng đã kết hợp với Nhà trường cử cử đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên phục vụ trong toàn Trường tham gia các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn như: “Tập huấn phương pháp luận dạy thực hành” [H7.07.04.04], đã có 25/65 lượt cán bộ tham gia các khóa tập huấn, chiếm tỷ lệ 38,46%.

Bảng 7.4.1. Tổng kết số lượng GV đi bồi dưỡng của Khoa CĐ&CT phục vụ giảng dạy trong của ngành KTXD

Năm	Số lượt GV cử đi học Thạc sỹ		Tổng số GV đang đi đào tạo TS		Số GV học tập, công tác ngắn hạn trong nước và nước ngoài	Số GV cử học nghiệp vụ sư phạm	Lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng II, III
	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước			
2015	0	03	02	02	15	11	0
2016	0	02	0	0	0	0	0
2017	0	03	03	01	0	03	08
2018	0	0	02	0	20	0	0
2019	0	01	0	0	0	0	28
2020	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	0	15	07	03	35	14	36

(Tổng hợp theo các Báo cáo tổng kết các năm học của Trường ĐHLN).

Việc tổ chức các khóa tập huấn này được đánh giá rất thành công và hiệu quả cho đội ngũ viên chức và LDHD làm nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy và NCKH trong việc áp dụng những kiến thức, kỹ năng học viên lĩnh hội trên lớp vào thực tế

giảng dạy để cải thiện chất lượng đào tạo thực hành của Trường. Bên cạnh đó, ngành KTXD còn khuyến khích và tạo điều kiện cho các nhân viên, kỹ thuật viên đi học chương trình cao học, NCS tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H7.07.04.05]. Trong quá trình học tập sau khi hoàn thành khóa học Nhà trường luôn có kinh phí chi trả, bồi dưỡng cho cán bộ [H7.07.04.06].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ - nhân viên luôn có nhu cầu học tập phát triển về năng lực, nâng cao kỹ năng chuyên môn. Nhà trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập tại các cơ sở đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Còn ít các khóa học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì
1	Khoa kết hợp với Trường, tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, đổi mới phương pháp làm việc cho Nhân viên.	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Các khoa
2	Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Các khoa

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) luôn được Nhà trường đề cao tạo động lực cho quá trình phát triển của nhân viên.

Các quy định thi đua khen thưởng của Nhà trường luôn bám sát với các quy định của chính phủ về việc đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H7.07.05.01]. Đối với cán bộ nhân viên việc quản lý đã được nêu quy chế về định mức thời gian làm việc, định mức khối lượng theo chức danh nhiệm vụ [H7.07.05.02], Quy chế chi tiêu nội bộ trường ĐHLN để làm cơ sở quản lý khối lượng công việc, đánh giá và bình xét thi đua – khen thưởng. Những nhân viên hoàn thành tốt công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua các cấp.... Mức độ hoàn thành công việc sẽ là một căn cứ bình xét thi đua – khen thưởng cấp Trường. Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn [H7.07.05.03].

Nhằm động viên, khuyến khích các đơn vị, cá nhân phát huy tính năng động, sáng tạo, hoàn thành tốt nhiệm vụ, Trường ĐHLN đã xây dựng Quy chế thi đua - khen thưởng (2016) [H7.07.05.03], Bản dự thảo đã được gửi đến toàn thể cán bộ, viên chức để xin ý kiến đóng góp, hoàn thiện để ban hành. Quy chế này được xây dựng dựa trên Hướng dẫn về công tác thi đua, khen thưởng (2012) và các Nghị định 65 chính phủ, luật sửa đổi năm 2013 và thông tư 47 của Bộ NN&PTNT về công tác Thi đua khen thưởng.

Vào đầu năm học tháng 10 – tháng 11 hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường sẽ thông báo kế hoạch đăng ký thi đua đến từng đơn vị [H7.07.05.04]. Các cá nhân và tập thể sẽ đăng ký thi đua. Hồ sơ thi đua, sau khi được Thường trực thi đua và Ban thi đua công đoàn tổng hợp và hoàn chỉnh, sẽ được gửi lại các đơn vị để theo dõi thực hiện.

Đến cuối năm học (tháng 6), các đơn vị tổng kết, bình xét và bỏ phiếu thi đua năm học cho các cá nhân và tập thể. Hội đồng thi đua khen thưởng Trường và Ban thi đua công đoàn xét duyệt, thẩm định và công nhận sáng kiến (tháng 7) [H7.07.05.05], Hội nghị cán bộ chủ chốt bỏ phiếu bình xét các danh hiệu thi đua. Cuối cùng Hội đồng thi đua khen thưởng Trường bỏ phiếu bình xét và trình Hiệu trưởng ra quyết định công nhận các danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân [H7.07.05.06]. Các danh hiệu thi đua cấp cơ sở cho cá nhân gồm có Lao động tiên tiến (LĐTT) và Chiến sĩ thi đua (CSTĐ) cấp Trường; đối với tập thể (TT) có TTLĐTT và lao động xuất sắc (TTLĐXS). Ở mức cao hơn các cá nhân có thể nhận được bằng khen Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng, CSTĐ cấp bộ; đối với tập thể có thể đề xuất Bằng khen của Bộ trưởng.

Bảng 7.5.1. Kết quả thi đua cấp trường trong các năm gần đây của GV Khoa CD&CT (theo Báo cáo tổng kết năm học [H7.07.05.06])

Năm học	Thành tích cá nhân (%)			Thành tích tập thể (đơn vị)		
	CSTĐ	LĐTT	Cấp Bộ	Xuất sắc	LĐTT	Cấp Bộ
2013-2014	16	31	0	03	08	0
2014-2015	08	42	0	04	08	0
2015-2016	10	56	0	03	08	01
2016-2017	10	52	01	03	08	03
2017-2018	09	44	0	03	08	0
2018-2019	09	32	0	03	08	0

Tất cả các hình thức thi đua, công nhận, khen thưởng được Nhà trường thực hiện theo nguyên tắc: đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai, xin ý kiến góp ý của toàn bộ cán bộ trong trường. Kết quả của Hội đồng khen thưởng và bảng theo dõi thành tích thi đua cá nhân, tập thể được xin ý kiến đóng góp từ toàn trường trước khi ra quyết định thông báo chính thức [H7.07.05.06].

2. Những điểm mạnh

Các nhân viên phục vụ luôn phấn đấu hết mình trong công việc, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, luôn đạt được những thành tích cao trong phong trào thi đua.

3. Những tồn tại

Số lượng các nhân viên phục vụ đạt được thành tích cao trong công tác thi đua còn ít, các Bằng khen của Chính phủ, Huân chương Lao động (hạng nhất, nhì, ba) hầu như chưa đạt được.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian thực hiện	Cơ quan tổ chức
1	Khoa kết hợp với nhà trường xây dựng kế hoạch để đảm bảo 100% nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Đề nghị Nhà trường có chính sách khen thưởng kịp thời để tạo động lực cho các cán bộ trong quá trình làm việc	Năm 2020	Ban giám hiệu, Phòng TCCB, Phòng KT&ĐBCL, Các khoa

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Nhìn chung đội ngũ cán bộ hỗ trợ của ngành KTXD đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn cao và sẵn sàng phục vụ trong đào tạo. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách chính xác, công bằng và công khai có tác dụng kích thích nhân viên làm việc hăng hái.

Tuy nhiên tính từ năm 2019 nhà trường có kế hoạch triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ. Lấy ý kiến đánh giá của người học, của giảng viên đối với về thái độ, năng lực làm việc của đội ngũ nhân viên. Tiêu chuẩn 7 có 05 tiêu chí, tất cả đều đạt điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 8

NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ GD&ĐT tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Nhận thức được như vậy, trong những năm qua Nhà trường đã quan tâm lựa chọn đối tượng người học có tố chất tốt; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi và thoải mái nhất cho người học.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Công tác tuyển sinh là nhiệm vụ then chốt của tất cả các trường đại học nói chung và Trường ĐHLN nói riêng. Trong những năm gần đây, nhiệm vụ tuyển sinh gặp nhiều trở ngại, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế chịu không ít ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 thì công tác này lại càng khó khăn hơn. Để trở thành nguồn “trợ lực” kịp lúc, nhiều trường đại học đã đưa ra những chính sách tuyển sinh thu hút và khuyến khích các em học sinh chạm tới cánh cửa đại học được dễ dàng hơn.

Nằm trong khối các trường công lập, Trường ĐHLN luôn xây dựng chính sách tuyển sinh theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường đăng ký với Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ GD&ĐT về chỉ tiêu tuyển sinh của Trường hằng năm. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội [H8.08.01.02]. Thông báo nêu một cách tóm tắt các điểm cần lưu ý cho thí sinh như: điều kiện được nộp hồ sơ, phương thức tuyển sinh, hình

thức xét tuyển, cách tính toán điểm trúng tuyển, quy định về điểm chuẩn vào trường và điểm chuẩn vào ngành, hướng dẫn sơ bộ cách thức đăng ký xét tuyển.

Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành và được mô tả cụ thể, chi tiết trong đề án tuyển sinh hằng năm **[H8.08.01.03]**. Thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1). Các hệ/hình thức đào tạo, thí dụ ngành KTXD có hệ đào tạo: đại học chính quy, liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy, VLVH, liên thông VLVH; (2). Đối tượng tuyển sinh là thí sinh đã tốt nghiệp bậc trung học phổ thông và tương đương và đạt các tiêu chí xét tuyển của Trường ĐHLN theo từng phương thức xét tuyển; (3). Phạm vi tuyển sinh trong cả nước; (4). Phương thức tuyển sinh khác nhau theo hệ đào tạo, thí dụ với hệ chính quy ngành KTXD thì xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông khối thi A00, A01, A16, D01; xét tuyển theo kết quả học tập trung học phổ thông; (3). Hồ sơ đăng ký; (4). Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5). Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí **[H8.08.01.03]**. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo.

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công khai thông qua đề án tuyển sinh **[H8.08.01.03]**, qua báo cáo công khai chất lượng đào tạo hằng năm **[H8.08.01.04]**, qua nhiều kênh thông tin khác nhau như: thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa; trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo, tờ rơi tuyển sinh... và đặc biệt, thông qua các cán bộ, GV làm nhiệm vụ tuyển sinh đã đưa được thông tin đến với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng **[H8.08.01.05]**.

Để đưa ra được chính sách tuyển sinh phù hợp, hằng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh; Hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh hay

Hội nghị định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.01.06]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy; chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hằng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực. Trước năm 2015, Nhà trường chỉ tổ chức xét tuyển qua kết quả điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia. Năm 2016 tổ chức theo 02 hình thức: xét điểm thi trung học phổ thông quốc gia và xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung học phổ thông lớp 12. Năm 2017, 2018 và 2019 tuyển sinh theo 03 phương thức: Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia; Xét kết quả học tập năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm học lớp 10, 11, 12; Tổ chức thi tuyển sinh (dự kiến thi vào tháng 11-12, nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh). Năm 2020, ngoài 2 phương thức như năm trước, phương thức thứ 3 thay đổi theo hình thức xét tuyển thẳng (theo hướng dẫn của Bộ DG&ĐT), xét tuyển theo đơn đặt hàng của Bộ ngành và ủy ban nhân dân các tỉnh. Đặc biệt, từ năm 2018 đến nay, Nhà trường đã giao tự chủ tuyển sinh về các Khoa/Viện đào tạo [H8.08.01.03], [H8.08.01.06]. Với việc kết hợp tuyển sinh theo 3 phương thức là nhằm đánh giá tốt nhất năng lực thí sinh trong tuyển sinh đối với trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực như Trường ĐHLN. Đồng thời đây cũng là cơ hội để Trường phân tích, so sánh hiệu quả của các phương thức tuyển sinh làm cơ sở để điều chỉnh phù hợp cho những năm sau.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết. Chính sách tuyển sinh luôn được cập nhật, công khai và tuân thủ đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như

mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành nghề đối với thí sinh và xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng đầu vào.	Phòng TCCB; Phòng Đào tạo; Khoa Cơ điện & Công trình	Thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ trách nhiệm và lợi ích giữa các bên liên quan trong công tác tuyển sinh	Phòng Đào tạo; Khoa Cơ điện & Công trình	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Đặc thù của Trường ĐHLN là đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp, hiện là các ngành nghề hết sức cần thiết đối với phát triển kinh tế xã hội, nhất là phát triển nông nghiệp và nông thôn nhưng chưa hấp dẫn người học. Đối tượng thí sinh chủ yếu thuộc khu vực ở nông thôn và miền núi khu vực Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Trong những năm qua, Trường tuyển sinh theo phương thức ba chung, SV nhập học chủ yếu ở mức lân cận điểm sàn và không tuyển đủ chỉ tiêu đối với các ngành khó tuyển. Do vậy, xét tuyển theo trình độ văn hoá tương đương ở mức trung bình khá trở lên ở bậc phổ thông là phù hợp với ngành nghề và quan điểm, định hướng đào tạo của Nhà trường.

Hằng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học phải được xác định trước khi triển khai công tác tuyển sinh. Theo đề án tuyển sinh và kết luận

cuộc họp hội đồng tuyển sinh hằng năm để xác định điểm chuẩn của Trường ĐHLN, thông tin tuyển sinh ngành KTXD từ năm 2015 đến nay được trình bày cụ thể như sau [H8.08.02.01], [H8.08.02.02].

**Bảng 8.2.01 Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành KTXD
(Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020)**

Năm	Tổ hợp xét tuyển	Điểm sàn của Bộ GD&ĐT	Điểm trúng tuyển	Số trúng tuyển	Phương pháp tuyển chọn
2015	A00. Toán, Lý, Hoá	15 điểm	15,0	41	Xét điểm theo tổ hợp từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu.
	A01. Toán, Lý, Anh				
	D01. Toán, Văn, Anh				
	V00. Toán, Lý, Vẽ MT				
2016	A00. Toán, Lý, Hoá	15 điểm	15,0	16	Xét điểm theo tổ hợp từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét tuyển học bạ không quá 40% theo chỉ tiêu dự kiến
	A01. Toán, Lý, Anh		Xét	2	
	D01. Toán, Văn, Anh		tuyển	3	
	V00. Toán, Văn, KHTN		học bạ:		
2017	A00. Toán, Lý, Hoá	15,5 điểm	15,5	18	Xét điểm theo tổ hợp từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét tuyển học bạ không quá 40% theo chỉ tiêu dự kiến
	A01. Toán, Lý, Anh		Xét	1	
	D01. Toán, Văn, Anh		tuyển	5	
	V00. Toán, Văn, KHTN		học bạ:	1	
2018	A00. Toán, Lý, Hoá	13 điểm	13,0	11	Xét điểm theo tổ hợp từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét tuyển học bạ không quá 40% theo chỉ tiêu dự kiến
	D96. Toán, Anh, KHXXH		Xét		
	D01. Toán, Văn, Anh		tuyển	3	
	A16. Toán, Văn, KHTN		học bạ:		
2019	A00. Toán, Lý, Hoá	14 điểm	14,0	7	Xét tuyển học bạ không quá 40% theo chỉ tiêu dự kiến
	A01. Toán, Lý, Anh		Xét		
	D01. Toán, Văn, Anh		tuyển		
	V00. Toán, Lý, Vẽ MT		học bạ:		
2020	A00. Toán, Lý, Hoá			Theo	Xét tuyển học bạ không quá 40% theo chỉ tiêu dự kiến
	A01. Toán, Lý, Anh			điểm	
	D01. Toán, Ngữ văn, Anh			TN	
	A16. Toán, Ngữ văn, KHTN			60%	

Từ năm 2019 trở về trước, thông tin đăng ký xét tuyển tại Cơ sở chính Hà Nội và Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai được tổng hợp cùng trong đề án tuyển sinh. Từ năm 2020, đề án tuyển sinh của Phân hiệu được tách riêng. Năm 2018, tổ

hợp môn xét tuyển ngành KTXD tại Phân hiệu bao gồm: A00: Toán, Lý, Hoá; A16: Toán Ngữ văn, KHTN; B00: Toán, Hoá, Sinh; D07: Toán, Hoá, Anh và xét tuyển học bạ không vượt quá 40% theo chỉ tiêu dự kiến [H8.08.02.01]. Có thể thấy, việc dành tỷ lệ không quá 40% chỉ tiêu để xét tuyển dựa vào kết quả học ở bậc THPT là để tuyển sinh các ngành khó tuyển thuộc khối nông lâm và tăng cơ hội học tập của SV.

Qua dữ liệu về điểm chuẩn, điểm trúng tuyển và số thí sinh trúng tuyển ngành KTXD hằng năm cho thấy, thí sinh nào hội đủ điều kiện để Nhà trường tiếp nhận hồ sơ (điểm thi THPT quốc gia, điểm học bạ) đều trúng tuyển vào Trường. Bên cạnh đó, để hỗ trợ thí sinh thuộc đối tượng chính sách, Trường ĐHLN thông báo miễn lệ phí đăng ký xét tuyển, miễn giảm lệ phí ký túc xá và chính sách học bổng kỳ thi tuyển sinh hằng năm [H8.08.02.03]. Như vậy có thể khẳng định: tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường ĐHLN là rất rõ ràng và đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Để thực hiện công tác rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, hằng năm, Nhà trường đều tiến hành tổ chức các buổi Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh; Hội nghị đổi mới và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.02.04]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy: tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đã được rà soát và điều chỉnh hằng năm, trên cơ sở góp ý của các bên liên quan; đã lược bỏ/bổ sung một số khối thi đối với một số ngành đặc thù, khó tuyển; quy định số lượng chỉ tiêu tuyển sinh xét học bạ so với tổng chỉ tiêu ngành [H8.08.02.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, không có các hiện tượng tiêu cực trong công tác tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Xác định tiêu chí tuyển chọn người học không cao để tuyển được đủ về số lượng

liên tục qua nhiều năm, dẫn đến sự ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên đánh giá và cập nhật hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Giải quyết tốt các thách thức làm ảnh hưởng quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo; Phòng HCTH; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Tại các trường đại học, đồng hành cùng với SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện là các cán bộ, GV của trường, mỗi một cán bộ, GV đảm nhiệm vai trò khác nhau theo sự phân công nhiệm vụ của từng đơn vị. Để giám sát kết quả học tập và rèn luyện của SV, Trường ĐHLN phân công cho một số đơn vị trong trường phụ trách bao gồm: Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, Phòng CT&CTSV... Phòng Đào tạo là đơn vị tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát toàn bộ công tác học tập của SV. Phòng KT&ĐBCL quản lý đề thi, điểm thi, bài thi và phối hợp với Phòng Đào tạo tổ chức các kỳ thi học kỳ, thi hết học phần và thi tốt nghiệp. Phòng CT&CTSV quản lý SV trong quá trình tham gia các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội SV... [H8.08.03.01]. Trong từng đơn vị, mỗi cán bộ nhân viên đảm nhiệm các nhiệm vụ khác nhau nhằm hỗ trợ trong việc học tập và rèn luyện của SV.

Bảng 8.3.01. Thống kê số lượng cán bộ nhân viên các đơn vị hỗ trợ đào tạo

TT	Đơn vị	Tổng số CB nhân viên	Trình độ đào tạo		
			GS, PGS, TS	Thạc sĩ	Đại học
	Phòng Đào tạo	16	2	9	5
	Phòng KT&ĐBCL	11	1	9	1
	Phòng CT&CTSV	9	0	5	4

Phòng Đào tạo có 05 cán bộ phụ trách nhiệm vụ tuyển sinh, tiếp đón SV nhập học và các mảng công việc về giới thiệu việc làm; 02 cán bộ thực hiện nhiệm vụ tổ chức, sắp xếp lớp học, lịch thi; 02 cán bộ phụ trách giám sát điểm học tập của toàn trường, 02 cán bộ phụ trách các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp. Phòng KT&ĐBCL có 03 cán bộ phụ trách các công việc về mảng khảo thí, trong đó chỉ có 01 cán bộ quản lý ngân hàng đề thi để tăng tính bảo mật của đề thi. Phòng CT&CTSV, ngoài các cán bộ phụ trách giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và HSSV trong toàn trường có 02 cán bộ đảm nhiệm thêm nhiệm vụ tư vấn toàn diện cho SV và 03 cán bộ giải quyết các chế độ chính sách đối với HSSV [H8.08.03.02], [H8.08.03.03]. Tất cả các quy định, quy chế giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập khối lượng của người học đều được quy định rõ ràng theo quy chế đào tạo [H8.08.03.04] và các văn bản quy định về CTĐT trong đó quy định rõ khối lượng học tập của từng người học.

Theo quyết định ban hành CTĐT đại học chính quy, để hoàn thành CTĐT ngành KTXD, SV sẽ phải hoàn thành đầy đủ số lượng 153 tín chỉ trong 4 năm với 8 kỳ học chính, khối lượng mỗi học kỳ không giới hạn số tín chỉ, đồng thời, SV phải đăng ký số lượng tín chỉ tối thiểu là 15 tín chỉ. Khối lượng này đảm bảo phân bố hợp lý khối lượng học tập, đảm bảo các SV có học lực trung bình có thể hoàn thành đúng hạn [H8.08.03.05].

Bên cạnh các bộ phận giám sát tại các phòng/ban, Khoa CD&CT có hệ thống

theo dõi, giám sát quá trình học tập của SV thông qua: cố vấn học tập, trợ lý khoa, ban chủ nhiệm khoa, GV các học phần. Theo quy định, mỗi lớp học có một Cố vấn học tập, với trách nhiệm tư vấn và theo dõi việc học tập của SV [H8.08.03.06]. Mỗi học kỳ, để theo dõi sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của người học, CVHT đều tổ chức họp lớp tổng kết để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập đến từng SV trong lớp. Kết quả này được gửi đến Phòng CT & CTSV là đơn vị đầu mối giúp Hội đồng khen thưởng SV và xét cấp học bổng cho SV [H8.08.03.07].

Nhà trường có sử dụng phần mềm CMC trong việc hỗ trợ và quản lý việc học tập của SV. Mỗi một SV được cấp một số tài khoản riêng, trong đó có thông tin về lịch học, lịch thi, điểm quá trình, điểm thi... Thông qua chương trình quản lý này, các cố vấn học tập có thể truy cập để theo dõi tình hình học tập của SV hết sức thuận lợi. Ngoài ra, SV có thể dễ dàng truy cập tài khoản trực tuyến của mình để có được thông tin cần thiết, chủ động thực hiện tiến độ học tập cho mỗi kỳ học cũng như cả chương trình, phù hợp với năng lực và điều kiện học tập của bản thân. Cuối mỗi năm học những SV có điểm học tập yếu kém đều được Nhà trường gửi cảnh cáo học vụ đến tài khoản của SV, CVHT cũng tổ chức họp lớp để nhắc nhở và đôn đốc SV học tập. Cuối mỗi học kỳ, CVHT đều gửi kết quả học tập về gia đình SV, để gia đình và Nhà trường bám sát được tình hình học tập và rèn luyện của người học [H8.08.03.08], [H8.08.03.09].

2. Điểm mạnh

Việc giám sát và quản lý người học của ngành KTXD luôn được thực hiện một cách hết sức nghiêm túc. Nhà trường có hệ thống quản lý chất lượng chung nên việc giám sát trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được thực hiện bài bản và rất hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa khoa đào tạo và các phòng ban chưa thật sự chặt chẽ, giữa

các bên chưa cập nhật kịp thời các thông tin của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xác định và xóa bỏ các rào cản giữa khoa chuyên môn, các phòng ban và phụ huynh SV; nhằm nắm bắt thường xuyên thông tin và kịp thời có biện pháp can thiệp những vướng mắc trong học tập của SV.	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường và cập nhật các phương thức tiến bộ và phù hợp để giám sát việc học tập và rèn luyện của SV	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Với mục tiêu giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực và trí thức trẻ cho công cuộc Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước trong quá trình hội nhập, Nhà trường luôn xác định nhiệm vụ chính trị hàng đầu của học sinh, SV là học tập và tập sự nghiên cứu khoa học. Do đó, mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng tới việc tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất để giúp đỡ, hỗ trợ người học thực hiện tốt nhiệm vụ này.

Vào đầu các khóa học và năm học, Phòng CT&CTSV kết hợp với Phòng Đào tạo tổ chức tuần sinh hoạt công dân cho SV [H8.08.04.01]. Tại các buổi sinh hoạt, người học được phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV. Để tăng cường thêm thông tin và nhận thức của SV về vấn đề học tập, Nhà trường đã biên soạn các tài liệu hướng dẫn, thông báo cụ thể đến SV về các nội dung

liên quan, đồng thời cung cấp các thông tin cập nhật trên hệ thống thông tin điện tử, Website của Nhà trường nhằm mục đích tạo nhiều kênh thông tin đa dạng, phong phú cho người học [H8.08.04.02]. Như vậy, công tác quản lý học sinh SV trong Nhà trường được tăng cường và đổi mới nhằm tạo môi trường thân thiện, đảm bảo an ninh chính trị, tư tưởng cho người học, đảm bảo sinh hoạt dân chủ trong nhà trường. Định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng, lãnh đạo các đơn vị đào tạo và phục vụ của Nhà trường với SV, cung cấp và giải thích các thông tin đào tạo, lắng nghe và chia sẻ với người học các vấn đề được quan tâm [H8.08.04.03].

Trong các hoạt động tập thể của thanh niên, SV trường được chủ động tham gia và sinh hoạt trong môi trường năng động với nhiều hoạt động khác nhau như văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng xã hội. Với các câu lạc bộ (CLB) sở thích SV như: CLB Nữ sinh, CLB nhiếp ảnh SV, CLB Ghita, CLB Võ thuật, CLB Bóng đá, đá cầu, cầu lông, bóng chuyền... người học được tham gia hoạt động văn hóa, rèn luyện thể chất và vui chơi giải trí sau thời gian học tập [H8.08.04.04]. Hoạt động thanh niên được các bạn trẻ đón nhận và tham gia nhiệt tình đó là các phong trào thanh niên tình nguyện được Đoàn thanh niên, Hội SV trường tổ chức liên tục hằng năm. Những hoạt động trên thực sự là một môi trường trải nghiệm tốt nhất cho những bạn trẻ có khát vọng cống hiến, tìm hiểu và học hỏi những điều mới lạ từ thực tiễn hoạt động. Ở đó SV có thể phát huy hết sức sáng tạo của mình trong các hoạt động giáo dục, môi trường, pháp luật và trau dồi kỹ năng tổ chức, kỹ năng xã hội mà ở môi trường khác không có được điều kiện tiếp xúc, tham gia [H8.08.04.05].

Tại trường, thông qua các tổ chức của thanh niên trong Nhà trường như Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV Việt Nam, các hình thức hỗ trợ và phát triển giáo dục trong thanh niên được đầu tư đúng mức, đa dạng và phong phú. Cùng với các nguồn lực hỗ trợ học tập SV do nhà nước cấp, Nhà trường cũng tập trung vào

việc phát triển các loại hình đào tạo, liên kết đào tạo bằng 2, ngành kép, liên kết đào tạo quốc tế để cung cấp cho SV những lựa chọn tối ưu nhất về cơ hội học tập hiện tại và nghề nghiệp trong tương lai **[H8.08.04.06]**.

Cũng tại trường, các bạn SV cũng có thể tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ từ các trường đại học, các tổ chức giáo dục và các doanh nghiệp để mở rộng cơ hội du học, nâng cao trình độ chuyên môn cũng như cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường. Những SV có hoàn cảnh khó khăn, phấn đấu tốt trong học tập và rèn luyện có thể được nhận những học bổng hỗ trợ từ các tổ chức của thanh niên như Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV trường và các câu lạc bộ SV **[H8.08.04.07]**.

Bên cạnh các hoạt động nêu trên, hoạt động tập sự nghiên cứu khoa học được Nhà trường quan tâm đúng mức. SV đạt các điều kiện học tập đều được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, các SV còn được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường. Các hội thảo khoa học quốc tế và của Nhà trường SV đều được tạo điều kiện tham gia **[H8.08.04.08]**. Bên cạnh đó, Hội SV trường tổ chức câu lạc bộ tiếng anh và câu lạc bộ phát triển tài năng SV nhằm thu hút SV vào các hoạt động tăng cường kỹ năng mềm, hỗ trợ học tập cho người học **[H8.08.04.09]**.

Năm 2016, Ban Xúc tiến tuyển sinh và Tư vấn việc làm là đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho người học. Đến năm 2019 Ban giải thể, nhiệm vụ tư vấn việc làm được bàn giao lại cho Phòng Đào tạo. Hằng năm, Nhà trường đều đặn tổ chức những hội nghị, hội thảo, tọa đàm về nghề nghiệp và tổ chức hội chợ việc làm ngay tại khuôn viên trường. Sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và những đơn vị tuyển dụng lao động đã đem lại những cơ hội to lớn cho những bạn SV năng động, có nhu cầu việc làm phù hợp với khả năng và ngành nghề đã học **[H8.08.04.10]**. Để nắm bắt tình hình việc làm của SV sau khi ra trường, Nhà trường có quy định về việc khảo sát ý kiến phản hồi của

SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động. Thông qua kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ SV có việc làm của Khoa CD&CT đạt 84,6% [H8.08.04.11].

Hằng năm, Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát SV trước khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát SV khoa CD&CT cho thấy, Nhà trường đã chăm lo về vấn đề sức khỏe được đánh giá mức độ tốt đạt 89%, nhu cầu về văn hoá, văn nghệ đạt 92%, thể dục, thể thao đạt 94%, dịch vụ đời sống 86% [H8.08.04.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động ngoại khóa hỗ trợ quá trình học tập và NCKH của SV. Đã có sự hỗ trợ SV tìm hiểu và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Nhiều SV đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích tinh thần phấn đấu nâng cao thành tích trong học tập và rèn luyện, cũng như tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường.

3. Tồn tại

Một số hoạt động ngoại khóa chưa được diễn ra liên tục. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến SV chưa thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giải quyết tốt các yếu tố làm gián đoạn việc triển khai các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ SV.	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ SV.	Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan trong các trường Đại học có một vai trò quan trọng bởi nó không chỉ là việc thiết lập các không gian chức năng hợp lý, có tính thẩm mỹ mà hơn nữa nó còn góp phần tạo nên môi trường học tập thân thiện, tạo lập văn hoá học đường. Một trong những nhân tố tạo nên sự thành công trong công tác đào tạo của các trường Đại học.

Trường ĐHLN có cơ sở hạ tầng khá tốt với quần thể kiến trúc khép kín, đồng bộ, không gian trong trường luôn thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, vườn hoa, tượng đài, ghề đá, hồ sinh thái, khu tập luyện thể thao, sân vận động, bể bơi... có thể đáp ứng tối đa các nhu cầu sinh hoạt và học tập cho mỗi SV. Bên cạnh đó, khu vực Ký túc xá còn có hệ thống sân vận động, nhà tập thể thao đa năng, các trung tâm đào tạo tin học, kỹ năng và ngoại ngữ, trạm y tế, khu nhà ăn SV... là những bộ phận hợp thành đủ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt mỗi ngày của hàng nghìn SV một cách chu đáo và thuận tiện [H8.08.05.01], [H8.08.05.02], [H8.08.05.03]. Để tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học, một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của SV, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác [H8.08.05.04].

Năm 2019, để có được không gian của các sự kiện, không gian cho các hình ảnh

lưu niệm bởi hằng năm đều có các sự kiện đón SV mới và tiễn SV cũ ra trường, Nhà trường đã tiến hành xây dựng và hoàn thiện khu quảng trường SV [H8.08.05.05]. Thông qua các sự kiện đó, các không gian, hình ảnh có tính biểu trưng của Nhà trường thường được lựa chọn làm phong cho các bức hình lưu niệm. Đây là những không gian hết sức có ý nghĩa cho việc truyền bá hình ảnh của Nhà trường ra xã hội.

Để đảm bảo vệ sinh tại các khu giảng đường, nhà hiệu bộ và duy trì cảnh quan, cây xanh trong khuôn viên của trường, Nhà trường có tổ cây cảnh với 13 cán bộ liên tục làm việc theo giờ hành chính. Bên cạnh đó, tổ bảo vệ bao gồm 26 người chia ca trực và thường xuyên tuần tra canh gác để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự cho cán bộ, GV, học sinh – SV trong toàn Trường [H8.08.05.06].

Trong thời gian học tại trường, người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường; được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, khám sức khỏe định kỳ; được hướng dẫn và bảo đảm vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho học tập và sinh hoạt [H8.08.05.07].

Nhà trường luôn khuyến khích SV có lối sống lành mạnh, ứng xử có văn hóa, nhằm hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện cho SV, thể hiện tính văn minh, lịch sự, tôn trọng bản thân và người khác [H8.08.05.08].

Bên cạnh đó, công tác phòng chống cháy nổ luôn được Nhà trường và Khoa đặt lên hàng đầu. Nhà trường hằng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng cháy chữa cháy cho cả cán bộ và SV. Đồng thời, các cuộc kiểm tra phòng cháy, chữa cháy luôn được thực hiện đều đặn và đảm bảo an toàn [H8.08.05.09].

Hằng năm, Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát lấy ý kiến người học trước khi tốt nghiệp. Thông qua kết quả khảo sát, người học đánh giá về công tác vệ sinh – y tế của trường ở mức độ tốt đạt 81 %, an ninh - trật tự mức độ tốt 85% [H8.08.05.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các bộ phận hỗ trợ trong việc dạy và học. Người học

được học tập và rèn luyện trong môi trường thuận lợi, xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

3. Điểm tồn tại

Một số khu phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khá cũ. CSVC còn chưa đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xúc tiến các nguồn kinh phí phục vụ sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC	Phòng QTTB; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường, phát huy thế mạnh của rừng Núi Luót	Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường, Khoa Cơ điện & Công trình và ngành KTXD đã lựa chọn được đối tượng người học có tố chất; đã cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội tốt; đã giúp người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí: Tự đánh giá 04 tiêu chí đạt 5/7 và 01 tiêu chí đạt 6/7.

Tiêu chuẩn 9

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công

nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, mỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ.

Khoa CD&CT là đơn vị quản lý ngành học KTXD, trực thuộc Trường ĐHLN. CSVC và hệ thống trang thiết bị đã được Trường từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN ngành KTXD nói riêng và các ngành học khác của Trường nói chung.

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, nâng cấp CSVC Nhà trường, Khoa CD&CT đã tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường làm việc, học tập văn hóa, lành mạnh trong toàn Trường.

Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thực hành, thí nghiệm của Trường, Khoa CD&CT đã đi vào nề nếp mang lại hiệu quả tốt trong công tác đào tạo, học tập và NCKH. Thư viện của Trường hiện đại, đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV, GV, CBVC. Việc khai thác CSVC của Trường đã có hiệu quả nhưng vẫn còn thiết bị chưa được khai thác hết tiềm năng, công suất trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN tại Trường và khu vực Hà Nội. Với sự quan tâm của Nhà trường, các Bộ môn trong Khoa được cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, nghiên cứu khoa học của ngành KTXD bao gồm hệ thống các phòng làm việc, phòng sinh hoạt chung, phòng thực hành tại các tòa nhà T2, T4 và T5, trang thiết bị máy móc phục vụ thực hành, thực tập như: máy Kinh vĩ điện tử, Toàn đạc điện tử,và hệ thống phòng máy tính phục vụ các môn học liên quan tới việc sử dụng phần mềm chuyên ngành.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hiện tại, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng một hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của SV ở quy mô hiện nay. Diện tích khu giảng đường tại cơ sở chính là 6451m² với 64 phòng học lớn nhỏ khác nhau đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của SV ở quy mô hiện nay. Các phòng học được bố trí tại các tòa nhà (G1, G2, G3, G4, G5, G6 và T4). Phân hiệu của Trường đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là 3.939 m² và 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750 m², ngoài ra còn có 02 dãy nhà G2 và G5 có 06 phòng học (1,127 m²). Tổng diện tích của 34 phòng học lý thuyết của Phân hiệu lên đến 5,054 m² [H9.09.01.01]. SV ngành KTXD sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường.

Hiện nay, 100% các phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, hệ thống mạng không dây... Về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 31 ngành học khác nhau trong trường, trong đó có ngành KTXD. Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số 64 phòng học tại Trụ sở chính có tới 52 phòng học nhỏ có quy mô từ 40÷70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80÷150 chỗ ngồi, đặc biệt còn có 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2 có 12 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học [H9.09.01.02].

Khoa CD&CT được giao làm việc tại tòa nhà T4 bao gồm 11 phòng làm việc, trong đó 01 phòng dành cho Trưởng khoa, 01 phòng họp Khoa và 09 phòng dành cho Bộ môn. Việc bố trí sắp xếp các phòng phải đảm bảo nguyên tắc có đủ diện tích nhà làm việc cho CB, nhân viên cơ hữu hiện nay, đảm bảo cho tối thiểu mỗi Bộ môn/tổ công tác có từ 01 đến 03 phòng làm việc. Các phòng này có diện tích khoảng 20m² (bình quân khoảng 4m²/GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, điều hòa,... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng CSVC đầy đủ nhất cho GV, CBCNV phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu của ngành KTXD **[H9.09.01.03]**.

Hệ thống phòng hội thảo, phòng họp trực tuyến, hội trường đều được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng đặt tại các khu nhà cùng với đầy đủ hệ thống trang thiết bị phù hợp với công năng của từng phòng như hệ thống âm thanh, máy chiếu, hệ thống máy điều hòa, ánh sáng, hệ thống máy tính có kết nối internet,...đáp ứng tốt nhu cầu về cơ sở vật chất của Khoa nói riêng cũng như toàn Trường nói chung khi tổ chức các cuộc họp đặc biệt **[H9.09.01.04]**.

Hàng năm, Nhà trường luôn có kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu học tập cho SV. Tổng kinh phí chi cho công tác này trong 5 năm gần đây lên đến 37.737.374.050 đồng (Trong đó: 2014 là 9.321.592.200 đồng; 2015 là 4.350.704.550 đồng; 2016 là 3.447.628.000 đồng; 2017 là 8.794.459.800 đồng; năm 2018 là 11.822.989.500 đồng) thông qua các hợp đồng cải tạo, sửa chữa công trình. Riêng đối với Khoa CD&CT hàng năm đều có dự trù mua sắm, sửa chữa các thiết bị phục vụ cho hoạt động học tập và NCKH của CB và SV **[H9.09.01.05]**.

Bộ phận chức năng của trường ĐHLN thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của CB, GV, về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng học, giảng đường và

phòng làm việc cùng với các trang thiết bị, vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường, trực nhà văn phòng sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng để có kế hoạch cải tiến. Khảo sát lấy ý kiến của GV Khoa CD&CT về phòng làm việc ta được kết quả thể hiện trong bảng thống kê sau:

Bảng 9.1.01. Kết quả khảo sát ý kiến của GV về phòng làm việc (%)

Năm	Quy mô mẫu	Diện tích phòng làm việc cho GV tại Bộ môn				Mức độ trang thiết bị tại văn phòng Bộ môn				Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực nhà văn phòng			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	43	11,6	44,2	30,2	14	14	46,5	25,6	14	14,6	53,7	29,3	2,4
2018	46	11,1	71,1	8,9	8,9	2,2	40	51,1	6,7	10,9	56,5	26,1	6,5
2019	57	21,1	61,4	15,8	1,8	3,5	52,6	38,6	5,3	5,3	52,6	33,3	8,8

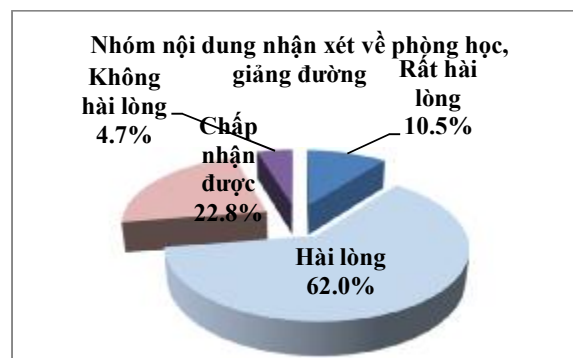
Bảng thống kê kết quả khảo sát hàng năm ý kiến của GV Khoa CD&CT về phòng học, giảng đường:

Bảng 9.1.02. Kết quả khảo sát ý kiến của GV về phòng học, giảng đường

Năm	Quy mô mẫu	Diện tích và chất lượng của phòng học tại giảng đường (TC4)				Chất lượng thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập (TC5)				Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường (TC6)			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	43	16,3	39,5	37,2	7,0	14	32,6	41,9	11,6	14	48,8	27,9	9,3
2018	46	6,5	63	21,7	8,7	2,3	56,8	38,6	2,3	13,3	64,4	15,6	6,7
2019	57	10,5	77,2	10,5	1,8	8,8	54,4	31,6	5,3	12,3	54,4	26,3	7,0

Bảng 9.1.03. Tổng hợp đợt khảo sát từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018

T	Tiêu chí đánh giá	TC4	TC5	TC6	TB
1	Rất hài lòng	10.5	8.8	12.3	10.5
2	Hài lòng	77.2	54.4	54.4	62.0
3	Chấp nhận được	10.5	31.6	26.3	22.8
4	Không hài lòng	1.8	5.3	7.0	4.7



Ta thấy có 10,5% đánh giá rất hài lòng, 62% đánh giá hài lòng và chấp nhận được ở mức 22,8%, và chỉ có 4,7% đánh giá là không hài lòng. Trong đó, mức được đánh giá hài lòng cao nhất là 77,2% cho tiêu chí mức độ hài lòng diện tích và chất lượng của phòng học tại giảng đường. Mức rất hài lòng cao nhất là 12,3% cho tiêu chí Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường [H9.09.01.06].

Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Phòng KT&ĐBCL của Trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến

đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho SV, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường đối với SV trong đó có nội dung đánh giá về phòng học, giảng đường. Kết quả đánh giá hằng năm của SV Khoa CD&CT về phòng học, giảng đường được thể hiện cụ thể ở bảng dưới:

Bảng 9.1.04. Kết quả khảo sát ý kiến của SV về phòng học, giảng đường

Năm	Quy mô mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015 - 2016	5	0	20	80	0
2016 - 2017	39	28,21	46,15	23,08	2,56
2017 - 2018	55	21,82	56,36	21,82	0
2018 - 2019	22	36,37	45,45	18,18	0
2019 - 2020	29	51,8	44,8	3,4	0

Đồng thời từ kết quả đợt khảo sát lấy ý kiến từ tháng 7/2019 đến tháng 3/2020 đối với SV trước khi tốt nghiệp cho thấy SV đánh giá rất cao về cơ sở vật chất cụ thể là phòng học với 51,8% SV nhận định là tốt và 44,8% SV nhận định khá, chỉ có 3,4% SV đánh giá trung bình và không có SV nhận định không đạt yêu cầu. Đặc biệt có tới 80% mẫu khảo sát cho kết quả đánh giá 0% ở nhận định không đạt yêu cầu [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống CSVC tương đối khang trang, đồng bộ, trong đó đã đảm bảo được nhu cầu thiết yếu về diện tích phòng làm việc cho CB,

nhân viên cơ hữu.

Đã đảm bảo cho mỗi CB, nhân viên của Nhà trường đều có chỗ làm việc và những trang bị thiết yếu nhất tại công sở, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác của mỗi cá nhân.

Công tác tổ chức quản lý các hoạt động thí nghiệm, thực hành, thực tập đã được thường xuyên cải tiến hoàn thiện để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có phòng tự học cho SV mà chủ yếu tập trung trên thư viện. Hệ thống làm mát tại các giảng đường lớn chưa đáp ứng được tốt nhất cho người học vào mùa hè.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp, bổ sung thiết bị làm mát cho một số phòng học vào mùa hè. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học vào mùa thi.	Phòng QTTB; Khoa CĐ&CT	Thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng TN phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học	Phòng Đào tạo; Phòng QTTB; Khoa CĐ&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo

ngành KTXD, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống Thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Thư viện Trường ĐHLN có 02 tổ chức thực hiện công tác chuyên môn tại 2 cơ sở là: Thư viện tại cơ sở chính (Hà Nội) và Thư viện tại Phân hiệu (Đồng Nai). Trước năm 2018, Thư viện ở cơ sở chính bố trí tại toà nhà T10 gồm 2 tầng xây dựng kiên cố, với tổng diện tích 2200m²; có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc [H9.09.02.01]. Từ năm 2018 đến nay, Thư viện cơ sở chính được chuyển đến vị trí mới tuy nhiên về cơ cấu và tổ chức các phòng gần như không thay đổi nhiều: với diện tích 1050m², được bố trí 2 tầng trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: Tổ bổ sung và biên mục, tổ CNTT, tổ công tác bạn đọc [H9.09.02.02].

Thư viện được trang bị 62 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. Thư viện đều đã được kết nối mạng Internet (hệ thống máy chủ của cơ sở chính được quản lý tập trung tại Phòng máy chủ Nhà T2 do Trung tâm CNTT quản lý) và từ năm 2007 đã sử dụng phần mềm Libol 6.0 để quản lý sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tại Thư viện. Công tác số hóa tài liệu được triển khai thường xuyên nhằm quản lý một cách hiệu quả hơn nguồn tài nguyên. Hiện nay, không kể các bài báo đăng trên Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp (tạp chí của Trường ĐHLN) đã có trên 2970 biểu ghi được số hóa nhằm đa dạng hóa các nguồn dữ liệu nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giảng dạy và NCKH của Trường [H9.09.02.03].

Thư viện của cả 2 cơ sở đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho CB, GV và SV khai thác thông tin, SHHT, Thư viện phục vụ độc giả tất cả các ngày trong

tuần từ thứ 2 đến chủ nhật trừ ngày lễ và tết cụ thể từ 7 giờ đến 21 giờ đối với các ngày từ thứ 2 đến thứ 6; sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 và chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ đối với thứ 7; từ 7 giờ đến 11 giờ đối với chủ nhật. Thư viện luôn nắm bắt nhu cầu sử dụng của bạn đọc để có những điều chỉnh về thời gian phục vụ cho phù hợp **[H9.09.02.04]**.

Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CB thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - SV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho CB giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu **[H9.09.02.05]**.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Thư viện đã có 8.626 đầu sách xuất bản trong nước bằng tiếng Việt và 17.146 đầu luận án, luận văn, đề tài NCKH phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau. Thư viện cập nhật học liệu và đề cương chi tiết các môn học/học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành KTXD có 158 đầu tài liệu với số lượng 9.665 cuốn đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về các tài liệu bắt buộc và đáp ứng cơ bản tài liệu tham khảo của các đề cương chi tiết học phần ngành KTXD về cả số lượng và chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của Trường **[H9.09.02.06]**.

Thư viện Trường ĐHLN đã tham gia liên hiệp các thư viện trong nước như:

Liên hợp các thư viện Việt Nam; Liên hiệp Thư viện các trường đại học... và đã thực hiện liên kết hoạt động thư viện với 03 cơ sở đào tạo là Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nguyễn Tất Thành để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo [H9.09.02.07]. Thư viện cũng được sử dụng tài nguyên chung của các thư viện như: ProQuest Central (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012-2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất với 20.309 bài). Bên cạnh đó, người học có thể tra cứu thông tin khác với cơ sở dữ liệu rất có giá trị đăng tải trên Tạp chí KH&CN Việt Nam (có 130.000 biểu ghi), cơ sở dữ liệu Báo cáo tổng hợp các đề tài nghiên cứu KH&CN (khoảng 600 báo cáo/năm) được cập nhật trên cổng thông tin trực tuyến của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia... Ngoài ra, Thư viện ĐHLN còn có một số loại sách, báo và tạp chí khác phục vụ nâng cao trình độ chính trị tư tưởng và nhu cầu văn hoá, giải trí của người đọc [H9.09.02.08].

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hằng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Cụ thể: Kinh phí chi cho mua, in sách báo, giáo trình bài giảng, tài liệu tham khảo và đầu tư trang thiết bị trong 5 năm gần đây lên tới 2,478 tỷ đồng (các năm từ 2015 đến 2020 lần lượt là: 398.069.100 đồng; 329.476.600 đồng; 620.227.300 đồng; 593.231.400 đồng; 315.498.800 đồng; 220.980.800 đồng)

chủ yếu dùng để bổ sung tài liệu bằng tiếng Việt - 369 đầu Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) trong 5 năm qua Thư viện ĐHLN đã tiếp nhận là 652 đầu tài liệu [H9.09.02.09]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và SV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Các năm học thư viện đã tổ chức thống kê và trung cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là GV và SV để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc về sách và tài liệu tham khảo.

Kết quả đánh giá hàng năm của SV Khoa CD&CT về Thư viện được thể hiện cụ thể ở bảng dưới:

Bảng 9.2.01. Kết quả khảo sát ý kiến của SV về Thư viện (%)

Năm	Quy mô mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015 - 2016	5	20	40	40	0
2016 - 2017	39	46,2	46,2	5,1	2,5
2017 - 2018	55	36,4	36,4	23,6	3,6
2018 - 2019	22	54,5	36,4	9,1	0
2019 - 2020	29	51,8	44,8	3,4	0

Với kết quả khảo sát lấy ý kiến của SV trước khi tốt nghiệp từ tháng 7/2019 đến tháng 3/2020 cho thấy, SV đánh giá từ khá trở lên chiếm 96,6% và không có SV đánh giá không đạt yêu cầu. Tỷ lệ SV đánh giá không đạt yêu cầu ở các năm thấp thậm chí

có nhiều năm là 0%. Qua đó ta thấy, SV Khoa CĐ&CT đánh giá cao về Thư viện của Trường [H9.09.02.10].

Đối với GV việc khảo sát về thư viện được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV Khoa CĐ&CT với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của thư viện; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của thư viện, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Kết quả khảo sát hằng năm ý kiến của GV Khoa CĐ&CT về thư viện và tài liệu được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Bảng 9.2.02. Kết quả khảo sát ý kiến của GV về thư viện và tài liệu (%)

Năm	Quy mô mẫu	Mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng				Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo				Chất lượng phục vụ của thư viện			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	43	14	53,5	25,6	7	9,3	41,9	38,5	9,3	9,3	55,8	32,6	2,3
2018	46	6,5	69,6	15,2	8,7	0	67,4	28,3	4,3	39,1	43,5	6,5	10,9
2019	57	12,3	52,6	31,6	3,5	1,8	49,1	43,9	5,3	14	56,1	28,1	1,8

Kết quả khảo sát GV từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018, cho thấy các GV đều đánh giá cao về mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của thư viện với mức độ chấp nhận được trở lên là 96,5%, trong khi đó tỷ lệ không hài lòng chiếm 3,5%. Tương tự đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập cũng được đánh giá chiếm 94,7 % từ chấp nhận được trở lên và không hài lòng là 5,3%. Đối với tiêu chí chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện từ mức độ chấp nhận được chiếm tỷ lệ cao đạt 98,2 % và không hài lòng chỉ đạt 1,8% điều này cho thấy thư viện đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo

cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho CB, GV trong trường [H9.09.02.11].

Qua đây có thể đánh giá rằng: Nhà trường vẫn duy trì đầu tư trang bị cho Thư viện về cơ sở vật chất, đội ngũ nhân viên phục vụ nhằm tạo điều kiện học tập tốt nhất cho SV. Thư viện là nơi lưu trữ rất nhiều tài liệu hữu ích không chỉ phục vụ SV mà còn phục vụ các GV và đội ngũ nhân viên trong Nhà trường. Do đó, trong thời gian tới Nhà trường sẽ tiếp tục phát huy thái độ phục vụ, cách thức phục vụ, tăng cường các tiện ích của Thư viện giúp SV tra cứu các tài học tập,... cố gắng đáp ứng, phục vụ cho CB, GV và SV học tập và NCKH tại Thư viện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tập trung đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống Thư viện để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH nhằm phù hợp với xu thế phát triển chung về thư viện của các nước trong khu vực và quốc tế.

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

Thư viện ĐHLN đã liên kết được với một số thư viện của cơ sở đào tạo và tham gia liên hợp với các thư viện Việt Nam và Liên chi Hội các thư viện đại học Khu vực phía Bắc.

Người đọc, SV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ

quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền)

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online	Thư viện Phòng QTTB;	Thực hiện hằng năm
Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng; mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành KTXD	Phòng Đào tạo; Thư viện; Phòng QTTB; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền lý thuyết với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng các loại thiết bị, máy móc, đáp ứng yêu cầu của các

đơn vị sử dụng sau khi SV tốt nghiệp. Hằng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng thí nghiệm, thực hành và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phù hợp phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường **[H9.09.03.01]**.

Trung tâm thí nghiệm, thực hành trực thuộc Khoa CD&CT quản lý hệ thống 19 phòng thực hành, thí nghiệm (không kể nhà xưởng) với diện tích sàn 1.165 m² trong đó có 9 phòng thí nghiệm với các thiết bị thí nghiệm hiện đại và đa dạng như máy kinh vĩ điện tử, máy thủy chuẩn điện tử, máy nén mẫu đất, máy cắt đất ... phục vụ cho việc đào tạo chuyên ngành KTXD. Các phòng thí nghiệm được bố trí ở tòa nhà T5, mỗi phòng có diện tích khoảng từ 20 ÷ 30m² và được sắp xếp theo tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, thực hành nên luôn đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH của SV và GV **[H9.09.03.02]**. Liên quan đến ngành KTXD còn có Trung tâm thực hành của Khoa Kinh tế Quản trị kinh doanh cung cấp cho SV kiến thức và kỹ năng cơ bản về máy tính và tin học văn phòng góp sức thực hiện nhiệm vụ đào tạo.

Thiết bị thí nghiệm thực hành và NCKH của Nhà trường đã được đầu tư tương đối đầy đủ cho các lĩnh vực nghiên cứu và ngành nghề đào tạo. Các phòng thực hành về cơ bản được trang bị đủ về chủng loại cũng như số lượng thiết bị theo yêu cầu của ngành đào tạo và cho các thí nghiệm của GV phục vụ các đề tài NCKH. Tính đến thời điểm hiện tại tổng giá trị thiết bị đã đầu tư cho Trung tâm thí nghiệm thực hành Khoa CD&CT lên đến hàng tỷ đồng và thường xuyên được bổ sung, thay thế theo đề xuất của lãnh đạo Khoa và các trung tâm phục vụ thí nghiệm, thực hành **[H9.09.03.03]**.

Để đảm bảo cho hệ thống trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học và NCKH, hằng năm Nhà trường thường xuyên tổ chức mua sắm bổ sung tài sản cố định cho các khoa/viện chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phát triển ngành nghề đào tạo. Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm

học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa CĐ&CT đều tiến hành dự trù vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Khoa cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường với chi phí cho các mục như vật tư hao mòn, vật tư bổ sung [H9.09.03.04]. Song song với việc mua sắm mới tài sản thì công tác kiểm tra, sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị cũng được Nhà trường quan tâm, làm tốt công tác này sẽ góp phần cho quá trình vận hành thiết bị được an toàn, ổn định và tính đồng bộ của hệ thống đồng thời cũng nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Đồng thời, khi các thiết bị thí nghiệm, thực hành xảy ra sự cố thì CB quản lý thiết bị đó có trách nhiệm làm đơn đề nghị sửa chữa, kiểm tra để phòng Quản trị thiết bị tiến hành kiểm tra hiện trạng thiết bị trước khi sửa chữa và tiến hành xử lý; lập biên bản bàn giao thiết bị sau khi đã sửa chữa và đưa vào sử dụng [H9.09.03.05].

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng thí nghiệm, thực hành và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho thí nghiệm, thực hành của ngành mình phụ trách; đối với những thiết bị mới nhập, bắt buộc phải có nội dung tập huấn đào tạo kỹ năng sử dụng. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành và sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị. SV trước khi tiến hành thí nghiệm đều được hướng dẫn kỹ năng sử dụng trang thiết bị và được kiểm tra đánh giá. [H9.09.03.06]. Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành tại Trung tâm thí nghiệm thực hành của các Khoa/Viện chuyên môn cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học.

Nhằm mục đích xây dựng môi trường làm việc thân thiện, hợp tác và nâng cao chất lượng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH, hỗ trợ

của Nhà trường, hằng năm Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát các GV về diện tích, chất lượng các phòng thí nghiệm, thực hành; chất lượng trang thiết bị và Vệ sinh, an toàn, chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng thí nghiệm, thực hành được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Thời gian khảo sát: Từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Khảo sát ý kiến của CB GV Khoa CĐ&CT về phòng TNTH thì nhận thấy đại đa số 57 GV Khoa CĐ&CT được khảo sát đều lựa chọn ở tiêu chí hài lòng và Chấp nhận được, mức độ không hài lòng chiếm tỷ lệ rất thấp trung bình đạt 1,2% [H9.09.03.07].

Bảng 9.3.1. Kết quả khảo sát ý kiến của GV về phòng thí nghiệm thực hành

Năm	Quy mô mẫu	Diện tích và chất lượng của phòng THTN				Chất lượng các trang thiết bị cho TNTH				Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	38	15,8	44,7	28,9	10,5	12,8	38,5	33,3	15,4	21,6	45,9	27	5,4
2018	46	4,3	58,7	30,4	6,5	0	41,3	54,3	4,3	8,7	56,5	28,3	6,5
2019	57	7	57,9	35,1	0	8,8	36,8	52,6	1,8	14	57,9	26,3	1,8

Thực hiện kế hoạch năm học của Trường ĐHLN, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát phiếu khảo sát để đánh giá chất lượng toàn khóa học cho các SV vừa tốt nghiệp năm học 2018 – 2019 (các đợt tốt nghiệp tháng 8; 10; 11 năm 2018 và tháng 1; 3 năm 2019). Tổng số SV Khoa CĐ&CT tham gia khảo sát là 22 SV. Mục đích chính của khảo sát này là tìm hiểu sự hài lòng của SV sắp tốt nghiệp với CTĐT và các dịch vụ Nhà trường cung cấp, trong đó quan tâm đến ý kiến của SV đối với công tác phục vụ của phòng thí nghiệm, thực hành. Qua kết quả khảo sát về phản hồi của người học về phòng TNTH và các trang thiết bị cho thấy: đa số lựa chọn khả năng phục vụ của

phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị ở tiêu chí khá và tốt (90,9%), mức độ không đạt yêu cầu là 0%. Khả năng phục vụ của các phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị của Khoa và Trường cũng được SV Khoa CD&CT đánh giá rất cao ở các năm khác, được mô tả rất rõ ở bảng tổng hợp phía dưới [H9.09.03.08].

Bảng 9.3.02. Kết quả khảo sát ý kiến của SV về Phòng thí nghiệm thực hành

Năm	Quy mô mẫu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015 - 2016	5	0	60	40	0
2016 - 2017	39	31,6	52,6	15,8	0
2017 - 2018	52	30,8	40,4	26,9	1,9
2018 - 2019	22	50	40,9	9,1	0
2019 - 2020	29	48,3	34,5	17,2	0

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Các phòng thí nghiệm, thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt.

Công tác tổ chức quản lý các hoạt động thí nghiệm, thực hành, thực tập đã được thường xuyên cải tiến hoàn thiện để khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng thí nghiệm, thực hành thực tập đã bắt đầu xuống cấp do xây dựng từ lâu và sử dụng quá nhiều chưa được thay thế kịp thời. Hệ thống phòng thí nghiệm và trang thiết bị đạt tiêu chuẩn cao cho NCKH còn khiêm tốn. Hệ thống xử lý chất thải cho các phòng thí nghiệm chưa được thực hiện toàn diện và triệt để.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
----------	----------	------------------	---------------------

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch và thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác đào tạo	Phòng QTTB; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về hệ thống trang thiết bị	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Cơ sở vật chất của Nhà trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung của Khoa cũng như của Nhà trường. Trong các năm 2009 - 2010, Nhà trường đã đầu tư dự án Hoàn thiện hệ thống thông tin với tổng mức kinh phí 3,999 tỷ đồng, trong đó có đến 70/90 bộ máy vi tính được đưa đến Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh để sử dụng chung phục vụ đào tạo cho đối tượng là SV. Về hạ tầng mạng, Nhà trường hiện đang sử dụng mạng Viettel và mạng FPT để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng Lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng Wifi toàn trường; cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.01].

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của cơ sở chính là 343 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Nhà T2) 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh

quan và Nội thất (P205 Nhà T3) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T7) 26 bộ, Thư viện (Nhà T2) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần 200 bộ. Số lượng máy vi tính kết nối Internet trực tiếp phục vụ đào tạo cho ngành KTXD được lắp đặt tại Trung tâm thực hành Khoa CĐ&CT 20 bộ, Các môn học liên quan đến sử dụng máy tính như môn Tin học ứng dụng và các môn học có liên quan đảm bảo 100% SV có máy tính để thực hành trong các phòng máy tính **[H9.09.04.02]**.

Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của CMC; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; cổng thông tin điện tử của Viettel... **[H9.09.04.03]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của CB, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012) **[H9.09.04.04]**.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường. Trung tâm CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, Trung tâm CNTT sẽ cử CB thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.09.04.05]**.

Nhà trường phối hợp với một số đơn vị chuyên ngành CNTT để tiến hành xây dựng, nâng cấp sửa chữa, bổ sung tính năng của cổng thông tin chính và các cổng thành viên cho các đơn vị trong trường, xây dựng, nâng cấp phần mềm đào tạo theo hệ thống tin chỉ nhằm phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin. Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT (giai đoạn 2014 - 2020), Trường đã tiến hành và duy trì phòng máy chủ và hệ thống mạng Internet, mạng Lan trong toàn trường; hệ thống website trường và các đơn vị; hệ thống email cho hơn 1.000 CB, GV; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử SV và cựu SV; hệ thống sao lưu định kỳ; hỗ trợ hạ tầng cho thư viện số; tích hợp các phần mềm quản lý **[H9.09.04.06]**.

Định kỳ hằng năm Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của CB, GV về chất lượng hệ thống CNTT với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Trong một đợt khảo sát, lấy ý kiến của CB, GV vào thời gian từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018 với 57 CB, GV Khoa CD&CT đã tham gia đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy về mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập có 54,4% GV hài lòng và 3,5% GV không hài. Về mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập có 56,2% GV hài lòng và 3,5% GV không hài lòng. Về mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, wifi...) có 66,6% GV hài lòng và 3,5% GV không hài lòng. Về tốc độ và độ ổn định của đường truyền nối mạng có 57,9% GV hài lòng và 5,3% GV không hài lòng. Điều này cho thấy các CB, GV Khoa CD&CT đánh giá tốt về chất lượng của hệ thống CNTT phục vụ giảng dạy và học, tuy nhiên nhiều ý kiến cho rằng tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng cần được nâng cấp và cải tiến hơn **[H9.09.04.07]**.

Bảng 9.4.01. Kết quả khảo sát GV về hệ thống CNTT (%)

Năm	Quy mô mẫu	Mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi)				Tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng			
		Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)
2017	42	9,5	50	31	9,5	9,8	41,5	36,6	12,2	9,3	25,6	37,2	27,9	7	27,9	41,9	23,3
2018	46	2,2	65,2	32,6	0	0	58,7	39,1	2,2	4,3	47,8	45,7	2,2	4,4	53,3	37,8	4,4
2019	57	7	47,4	42,1	3,5	8,8	47,4	40,4	3,5	7	59,6	29,8	3,5	7	50,9	36,8	5,3

Thực hiện kế hoạch năm học của Trường ĐHLN, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát phiếu khảo sát để đánh giá chất lượng toàn khóa học cho các SV vừa tốt nghiệp năm học 2019 – 2020 (các đợt tốt nghiệp từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020). Tổng số SV Khoa CĐ&CT tham gia khảo sát là 29 SV. Mục đích chính của khảo sát này là tìm hiểu sự hài lòng của SV sắp tốt nghiệp với CTĐT và các dịch vụ Nhà trường cung cấp, trong đó quan tâm đến ý kiến của SV đối với hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát về phản hồi của người học về hệ thống CNTT là: có tới 51,7% SV đánh giá ở mức tốt, 41,4% SV cho rằng khá, chỉ có 6,9% SV đánh giá trung bình và không có SV nào đánh giá không đạt yêu cầu (0%). Qua đó có thể thấy SV đánh giá rất cao về hệ thống CNTT của Trường [H9.09.04.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong

toàn trường, phục vụ đặc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao. Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các Bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác. Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị CNTT trong công tác quản lý và đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường	Phòng QTTB; Ban Tạp chí & Website; TT CNTT	Thực hiện hằng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị CNTT trong công tác quản lý và đào tạo	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh

môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV. Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (cổng trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến CB và SV trong trường cảm thấy an tâm hơn.

Bảng 9.5.01. Tình hình an ninh, trật tự

Năm	Số lượng vụ trộm cắp tài sản, gây rối	Số vụ đánh người, gây rối	Số đối tượng sử dụng hung khí	Số SV vi phạm nội quy KTX, ANTT
2012	12	07	03	01
2013	05	01	03	-
2014	08	01	02	-
2015	01	-	-	-

Vào đầu các năm học, trường có Nghị quyết của cấp ủy Đảng, trên cơ sở đó lập bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT", xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ Nhà trường, bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý giáo dục người học; phòng, chống cháy nổ; tổ chức cho 100% CB, GV, công nhân viên và SV ký cam kết thực hiện các

nội quy, quy chế **[H9.09.05.01]**. Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hằng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luôt và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.02]**.

Về các biện pháp an toàn trong phòng thí nghiệm, thực hành: Nhà trường luôn chấn chỉnh đội ngũ GV hướng dẫn thí nghiệm, thực hành thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị và phòng chống cháy nổ; Công bố quy trình vận hành thiết bị ngay tại khu vực đặt máy; Lòng ghép nội dung đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị trong các lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành ở các Khoa/Viện chuyên môn trong Nhà trường. Trong 5 năm trở lại đây, trong Trường không xảy ra vụ việc đáng tiếc nào về mất an toàn trong phòng thí nghiệm, thực hành. Văn phòng làm việc và trung tâm thuộc Khoa CĐ&CT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà; trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khóa bảo vệ chắc chắn, các CB được tham gia

các lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành để bồi dưỡng chuyên môn... Trong quá trình học tập, làm việc và nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm CB, GV và SV ngành KTXD được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động, Các đồ dùng dụng cụ đó được cấp phát đến người dùng trực tiếp để nâng cao chất lượng và phục vụ đào tạo; an toàn khi sử dụng lao động **[H9.09.05.03]**.

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho CB và SV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. Hằng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho CB, SV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CB và SV; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh **[H9.09.05.04]**. Đặc biệt trong bối cảnh những tháng đầu năm 2020 tình hình dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp thì Ban giám hiệu luôn sát sao với công tác phòng, chống dịch bệnh bằng những giải pháp kịp thời, hiệu quả. Trước tiên yêu cầu tất cả CB, SV toàn trường thực hiện đúng chủ trương phòng, chống dịch bệnh của Thủ tướng chính phủ sau là đẩy mạnh tuyên truyền, định hướng cho CB, SV thực hiện phù hợp với từng hoàn cảnh, trường hợp, triển khai các hoạt động quản lý, điều hành, giảng dạy và học tập phù hợp **[H9.09.05.05]**.

Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LĐHH làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan. Mặt khác, Nhà

trường đã thành lập tổ môi trường chuyên chịu trách nhiệm dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác hằng ngày để nâng cao chất lượng môi trường cảnh quan trong khuôn viên Trường giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao [H9.09.05.06]. Bên cạnh đó nguồn nước sử dụng cho toàn trường, ký túc xá đều được sử dụng từ nguồn nước do nhà máy xử lý nước cấp tại trường, chất lượng nguồn nước trước khi đưa vào sử dụng luôn đạt tiêu chuẩn nước sử dụng trong sinh hoạt để tránh những rủi ro ảnh hưởng tới sức khỏe của CB và SV trong Trường. Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học [H9.09.05.07].

Hằng năm Nhà trường tiến hành khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, CB và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, 57 GV Khoa CĐ&CT được khảo sát đã có 71,9% GV hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực phòng thí nghiệm và chỉ có 1,8% GV không hài lòng; có 66,7% GV hài lòng với tiêu chí vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường và có 7% GV không hài lòng; còn với tiêu chí vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực nhà văn phòng thì có 57,9% GV hài lòng và 8,8% GV tham không hài lòng [H9.09.05.08].

Bảng 9.5.02. Kết quả khảo sát ý kiến của GV về vệ sinh, an toàn, môi trường

Năm	Quy mô mẫu	Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH				Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường				Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực nhà văn phòng			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	43	21,6	45,9	27	5,4	14	48,8	27,9	9,3	14,6	53,7	29,3	2,4

2018	46	8,7	56,5	28,3	6,5	13,3	64,4	15,6	6,7	10,9	56,5	26,1	6,5
2019	57	14	57,9	26,3	1,8	12,3	54,4	26,3	7,0	5,3	52,6	33,3	8,8

Đối với ý kiến đánh giá của SV ngành KTXD qua các năm cho thấy SV đánh giá rất cao về tình hình an ninh, trật tự cũng như vệ sinh, y tế. Thời gian khảo sát vào các đợt tốt nghiệp từ tháng 7/2019 đến tháng 3/2020 với 29 SV được khảo sát cho rằng tình hình an ninh, trật tự khá và tốt chiếm 93,1% và không có ý kiến không đạt yêu cầu thậm chí tỷ lệ 0% này xuất hiện trong tất cả các năm lấy mẫu. Về tình hình vệ sinh, y tế ở mức độ khá và tốt là nhiều nhất chiếm 93,1%; tiếp đó là mức độ trung bình chiếm 6,9%; và không có SV đánh giá không đạt yêu cầu [H9.09.05.09].

Bảng 9.5.3. Kết quả khảo sát ý kiến của SV về vệ sinh, an toàn, môi trường

Năm	Số lượng mẫu	Kết quả đánh giá của SV về tình hình An ninh - trật tự (%)				Kết quả đánh giá của SV về tình hình Vệ sinh - y tế (%)			
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu
2015 - 2016	5	40	40	20	0	0	60	40	0
2016 - 2017	38	34	47	18	0	13,5	56,8	27	2,7
2017 - 2018	52	32,7	40,4	26,9	0	35,3	45,1	19,6	0
2018 - 2019	22	36,4	45,5	18,2	0	31,8	50	13,6	4,5
2019 - 2020	29	55,2	37,9	6,9	0	44,8	48,3	6,9	0

2. Điểm mạnh

Nhà trường xác định rõ ràng mục tiêu các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe. Hằng năm, toàn thể đội ngũ bảo vệ, trạm y tế, tổ giảng đường, tổ cảnh quan ... đều được tập huấn, học tập nâng cao nghiệp vụ trong công tác, đảm bảo an toàn, sức khỏe, môi trường xanh – sạch – đẹp.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ, trạm y tế được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có đầy đủ các quy định, hướng dẫn về môi trường, sức khỏe và an ninh an toàn mặc dù kết quả thực hiện tương đối tốt. Nhà trường chưa chú ý đến nhu cầu của người khuyết tật như ít bố trí đường dành riêng cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh, sửa chữa một số hạng mục công trình theo hướng có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Nhà trường cần sớm hoàn thiện và ban hành đầy đủ các văn bản quy định/hướng dẫn thực hiện về công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe và an ninh an toàn, PCCC	Phòng QTTB; Phòng QLĐT; Phòng CT&CTSV	Thực hiện hằng năm
Phát huy điểm mạnh	Khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan mức độ hài lòng của người học (đặc biệt là đối tượng bị khuyết tật) đối với công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn trong toàn bộ các hoạt động sản xuất và dịch vụ của Nhà trường,	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHLN đã thực hiện đầu tư CSVC đồng bộ và tương đối đều khắp các

lĩnh vực như: cơ sở hạ tầng thiết bị CNTT; tài nguyên và số hóa cơ sở dữ liệu thư viện; đầu tư xây dựng hệ thống phòng học, phòng làm việc, mua sắm trang thiết bị cho quá trình dạy học (lý thuyết và thực hành) cũng như NCKH.... đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo ngành KTXD hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Nhà trường có thư viện tại hai cơ sở Hà Nội và Phân hiệu Đồng Nai để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa. Thư viện được trang bị phần mềm quản lý thư viện LIBBOL 6.0, có kết nối khai thác cơ sở dữ liệu điện tử DSPACE, cơ sở dữ liệu trực tuyến Proquest, kết nối với thư viện của nhiều Trường ĐH. Hệ thống phòng làm việc của các Bộ môn và bộ phận hành chính của Khoa và của các phòng chức năng đáp ứng được yêu cầu cơ bản về diện tích và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn như bàn ghế, ánh sáng, tủ tài liệu, máy tính. Trường có sân bãi, hội trường, nhà thi đấu phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB, GV và SV. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của SV đối với CSVC, trang thiết bị được triển khai thường xuyên, kết quả khảo sát được sử dụng làm căn cứ để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Hệ thống CNTT, thiết bị tin học, phần mềm, hạ tầng CNTT đáp ứng được yêu cầu phục vụ đào tạo và NCKH của CTĐT. Hệ thống đảm bảo an ninh, an toàn và chăm sóc sức khỏe cho người học đáp ứng yêu cầu người học của CTĐT. Ngoài ra, Nhà trường có hỗ trợ kinh phí khám bệnh định kỳ cho CB.

Tuy nhiên, chưa có phòng tự học cho SV. Quy mô chỗ ngồi của Thư viện ở cơ sở chính chưa tương xứng với quy mô SV của toàn Trường. Mức độ hài lòng của người học đối với hệ thống giáo trình, bài giảng, sự phục vụ của Thư viện chưa cao. Mức độ hài lòng của GV về trang thiết bị thực hành chuyên môn, hạ tầng CNTT và internet chưa cao. Nhà trường chưa có đầy đủ các quy định, hướng dẫn về môi trường, sức khỏe và an ninh an toàn mặc dù công tác này đã được thực hiện tương đối tốt trên thực tế.

Nhà trường cần Thường xuyên giám sát chất lượng các thiết bị hỗ trợ dạy học trên giảng đường để sửa chữa, nâng cấp hoặc thay thế kịp thời. Cần sớm hoàn thành việc số hoá nguồn học liệu và phát triển nguồn học liệu điện tử, đồng thời dành nguồn kinh phí hợp lý hơn để mua bổ sung nguồn học liệu cho thư viện. Thư viện và Khoa cần phối hợp chặt chẽ hơn trong việc bổ sung và cập nhật tài liệu học tập để bảo đảm có đủ tài liệu học tập bắt buộc và tài liệu tham khảo cho CTĐT. Trang bị thêm các thiết bị thực hành hiện đại đáp ứng với sự đổi mới công nghệ của thị trường lao động; nâng cấp hạ tầng CNTT, đảm bảo đường truyền internet có tốc độ truyền cao và ổn định. Cần có đánh giá kết quả khảo sát, phân tích số liệu của mỗi đơn vị cũng như so sánh số liệu trong phạm vi toàn trường để đề xuất biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Cần so sánh kết quả khảo sát năm sau với kết quả khảo sát năm trước để thấy kết quả cải tiến chất lượng mà Trường/Viện đã thực hiện.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí: 04 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 4/7.

Tiêu chuẩn 10

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là một nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và là mối quan tâm của tất cả cán bộ giảng dạy và Khoa. Định hướng chính của công tác này là thay đổi từ phản hồi của các bên liên quan, nâng cao vai trò của cán bộ giảng dạy và sử dụng phương pháp giảng dạy lấy SV làm trung tâm và các phương pháp giảng dạy tích cực khác. Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội, hàng năm, Nhà trường, Khoa đã thực hiện tiến hành thu thập thông tin và nhu cầu của các bên liên quan (nhà tuyển dụng, SV, cựu SV, các GV và chuyên gia) thông qua các phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên những quy định, hướng dẫn [H10.10.01.01] của Nhà trường về việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về chương trình đào tạo. Từ đó có những sự điều chỉnh trong chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cho phù hợp, để nâng cao chất lượng đào tạo của ngành. Cụ thể các số liệu đánh giá được thể hiện như sau:

a) Ý kiến nhà tuyển dụng

Các phiếu điều tra [H10.10.01.02] đã gửi cho các cơ quan tuyển dụng để đánh giá về CTĐT. Kết quả phản hồi (Bảng 10.1) cho thấy CTĐT là phù hợp, SV có khả năng thích nghi với công việc tốt, các kiến thức và kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, xử lý thông tin, tự học hỏi tốt.

Bảng 10.1. Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng đối với chương trình đào tạo

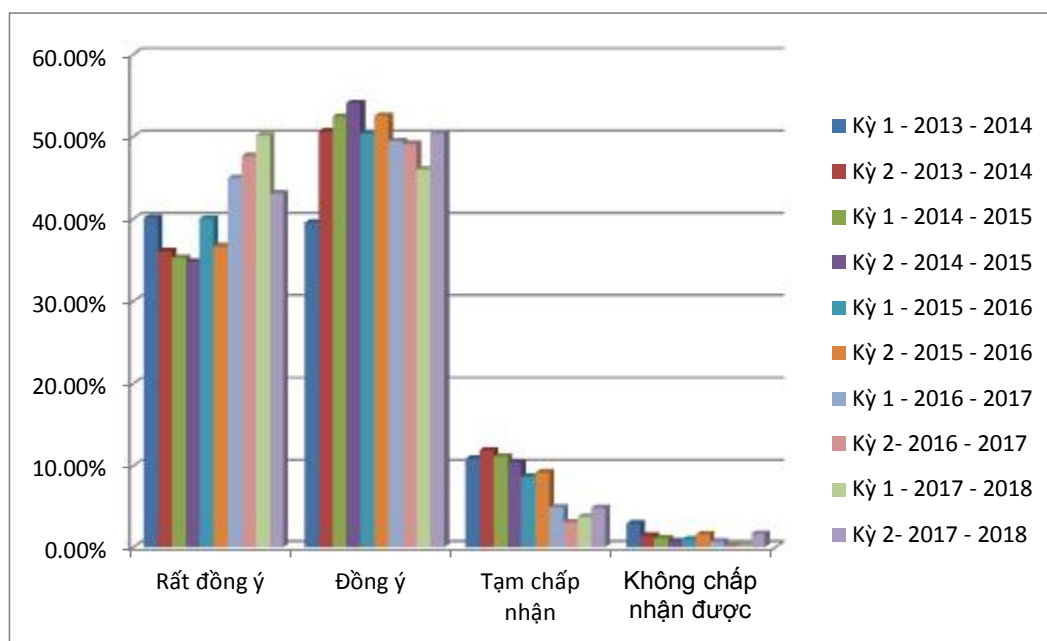
Nội dung	Mức độ đánh giá (%)			
	Chưa tốt	Khá tốt	Tốt	Rất tốt
Ngành học và chương trình học phù hợp với yêu cầu thực tiễn	0	20	63	17
Mục tiêu đào tạo của ngành học rõ ràng	0	20	57	23
Chương trình khối kiến thức đại cương	0	26,67	56,67	16,67
Chương trình khối kiến thức cơ sở ngành	0	23	60	17
Chương trình khối kiến thức ngành	7	21	43	29
Chương trình khối kiến thức tự chọn	0	26,67	56,67	16,67
Chương trình thực tập và tốt nghiệp	0	30	57	13
CTĐT có khối lượng phù hợp	0	13,33	73,33	13,33
Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành, thực tập hợp lý	0	24	66	10

Các học phần đào tạo kỹ năng mềm như vi tính, giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học trong CTĐT là hữu ích	0	33	57	10
Đào tạo ngoại ngữ trong CTĐT phù hợp với yêu cầu xã hội	0	37	63	0

Các ý kiến của nhà tuyển dụng về CTĐT như: cần tăng thêm kỹ năng về các phần mềm tin học, kỹ năng bóc tách, đọc bản vẽ, kỹ năng thực tế thông qua việc tăng cường thực hành, thực tập đã được Nhà trường, Khoa xem xét, điều chỉnh và áp dụng.

b) Ý kiến SV đang học

Phiếu lấy ý kiến phản hồi của SV đối với từng môn học [H10.10.01.03] được thực hiện cuối mỗi học kỳ. SV được đánh giá chất lượng giảng dạy của GV và môn học, đây là một kênh thông tin quan trọng cho việc thiết kế và phát triển CTĐT. Đối với việc lấy ý kiến của SV về môn học, Nhà trường đã phát ra phiếu đánh giá môn học với các nhóm tiêu chí đánh giá, trong đó nhóm tiêu chí đánh giá về môn học gồm 9 tiêu chí, kết quả được tổng hợp và thể hiện trong hình 10.1.



Hình 10.1: Biểu đồ thể hiện mức độ đồng ý với nhóm tiêu chí đánh giá môn học

Hình 10.1 là biểu đồ đánh giá mức độ đồng ý của SV về môn học. Qua hình 10.1, ta thấy mức độ đồng ý và rất đồng ý của SV với từng năm đều > 80%, và có sự tăng dần qua từng năm học gần đây. Sở dĩ có được điều này, chính là do sự thay đổi trong cách giảng dạy và sự phân bố hàm lượng kiến thức từng môn học qua từng năm. Điều này cũng phần nào phản ánh CTĐT đang được xây dựng và phát triển đúng hướng.

c) Ý kiến cựu SV

Khảo sát ý kiến của cựu SV 5 khóa gần đây về CTĐT gồm 12 câu hỏi [H10.10.01.04], kết quả được tổng hợp dưới đây.

Bảng 10.2. Tổng kết ý kiến cựu SV 5 khóa gần đây về CTĐT

Nội dung	Mức độ đánh giá (%)			
	Chưa tốt	Khá tốt	Tốt	Rất tốt
Ngành học và CTĐT phù hợp với yêu cầu xã hội?	0	17	61	22
Chương trình khối kiến thức đại cương	2,1	35,6	49,7	12,6
Chương trình khối kiến thức cơ sở ngành	1,6	25,1	55	18,3
Chương trình khối kiến thức ngành	2,6	22,9	57,8	16,7
Chương trình khối kiến thức tự chọn	3,6	39,8	44	12,6
Chương trình thực tập và tốt nghiệp	4,2	26,6	51	18,2
CTĐT có khối lượng phù hợp?	2,6	35,3	47,4	14,7
Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành, thực tập hợp lý?	16,4	33,9	37,5	14,1
Nội dung chương trình thực hành, thực tập phù hợp với lý thuyết và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp	6,3	38,7	37,7	17,3
Địa bàn thực hành, thực tập phù hợp?	3,7	35,6	41	19,7
Các học phần đào tạo kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học trong CTĐT là hữu ích	12	35	35	18

Đào tạo ngoại ngữ trong CTĐT phù hợp với yêu cầu xã hội?	19,3	28,1	34,9	17,7
--	------	------	------	------

Như vậy, đa phần cựu SV cho rằng CTĐT là tương đối hợp lý. Tuy nhiên, chương trình cần phải có thêm bớt, chỉnh sửa nội dung một số môn học để phù hợp với nhu cầu xã hội và phù hợp với các vị trí việc làm của SV sau khi ra trường. Cụ thể như sau:

- Cần tăng thời lượng của một số môn học như: Tin học ứng dụng; Thiết kế nhà bê tông cốt thép; Kết cấu bê tông cốt thép, Kiến trúc công trình...
- Tăng kiến thức thực tiễn bằng việc thực tập ở công trường xây dựng
- Giảm số tín chỉ của một số môn đại cương như: Hóa học; Tư tưởng chủ nghĩa Mác – Lê Nin...

Các ý kiến phản hồi được gửi tới, ban chủ nhiệm Khoa. Qua các phản ánh và phân tích, hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa đã điều chỉnh chương trình đào tạo (tiêu chí 3.3), số môn thực hành thí nghiệm và thời lượng học các môn chuyên môn được tăng lên cho phù hợp hơn với yêu cầu của thực tế ngành kỹ thuật xây dựng.

d) Ý kiến của GV, nhà khoa học, chuyên gia

Thông qua các phiếu khảo sát [H10.10.01.05], Nhà trường, Khoa đã nhận được rất nhiều ý kiến đóng góp về chương trình đào tạo của các giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng. Về cơ bản, chương trình đào tạo đã đáp ứng được CDR và mục tiêu đặt ra, tuy nhiên khi vận hành có một số góp ý như sau:

- Chương trình cần giảm bớt lý thuyết hàn lâm, tăng thời lượng của các môn đồ án, thực hành;
- Cần nâng cao kỹ năng thực hành, kỹ năng tin học cho SV;
- Có thể bổ sung thêm 1 số môn học như: Quản lý dự án xây dựng.

Bảng 10.3: Tổng hợp ý kiến của giảng viên, chuyên gia về CTĐT

Nội dung khảo sát	Mức độ đánh giá (%)				
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5
Chương trình đào tạo đáp ứng được CĐR	0	0	19	23	58
Nội dung CTĐT mang tính cập nhật	0	0	3	39	58
CTĐT thể hiện sự cân đối giữa các khối kiến thức đại cương và chuyên ngành	0	3	13	65	19
CTĐT thể hiện rõ các môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành và đồ án cuối khóa	0	0	6,5	45	48,5
Mỗi môn học có đóng góp rõ ràng vào việc đạt được CĐR của CTĐT	0	0	3	55	42
Đề cương môn học cung cấp đủ thông tin	0	0	19	42	39

2. Điểm mạnh

Các khoa/viện, bộ môn đã chủ động trong việc thực hiện đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy, đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV một cách linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng môn học, tuân thủ theo các quy định về cách thức đánh giá và kiểm tra cho tất cả các môn học, các ngành phù hợp với yêu cầu thực tế. Điều này góp phần cung cấp các thông tin cho quá trình đổi mới đào tạo của Khoa.

3. Tồn tại

Khoa chưa thực hiện khảo sát sự phù hợp của các hình thức đánh giá kết quả học tập của người học, chưa thường xuyên tổ chức các hội nghị về đổi mới phương pháp giảng dạy của GV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Thực hiện khảo sát sự phù hợp của các hình thức đánh giá kết quả học tập đối với từng từng ngành học và môn học	Khoa/Bộ môn/Phân hiệu	Từ năm học 2020-2021
2	Tổ chức tọa đàm về đổi mới phương	Khoa/Bộ môn/Phân	Từ năm học

pháp giảng dạy cho GV	hiệu	2020-2021
-----------------------	------	-----------

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, trường Đại học Lâm Nghiệp đã ban hành quyết định xây dựng, điều chỉnh, cập nhật CTĐT [H10.10.02.01]. Kèm theo đó là mẫu hướng dẫn thiết kế chương trình dạy học H10.10.02.02], trong đó thể hiện rõ mối quan hệ giữa mục tiêu và CDR. Căn cứ vào đó, hội đồng khoa học Khoa đã tiến hành, rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng 03 lần tính từ năm 2015 đến nay [H10.10.02.03], làm cơ sở để điều chỉnh chương trình dạy học cho phù hợp. Lần điều chỉnh gần nhất là tháng 04/2020. Căn cứ để điều chỉnh là phản hồi của các bên liên quan bao gồm SV đang học, cựu SV, GV dạy và hướng dẫn đồ án tốt nghiệp, các cơ quan sử dụng lao động thông qua các phiếu khảo sát [H10.10.02.04].

Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, khi các GV thấy có sự bất cập trong CTĐT sẽ đưa ra đề xuất lên bộ môn, khoa để sửa đổi chương trình. Ví dụ: môn Thủy lực và môn máy thủy lực được gộp thành 1 môn mới là Thủy lực và máy thủy lực, giảm số tín chỉ lý thuyết của các môn học như Kết cấu bê tông cốt thép, kết cấu thép... Bằng cách này, các GV đều đã tự chủ động tham gia vào việc vào việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

Ngoài vấn đề xem xét các ý kiến phản hồi trên, còn cần nhắc đến việc cập nhật chương trình gốc của các trường đối tác từ những năm đầu khi thiết kế chương trình đến thời điểm chương trình thay đổi. Các đề xuất này được hội đồng khoa học và đào tạo khoa xem xét thông qua và được cụ thể hóa trong các tờ trình về sửa đổi chương

trình và các CTĐT kèm theo. Sau khi được Ban giám hiệu phê duyệt, chương trình được chính thức áp dụng.

2. Điểm mạnh

Các CTĐT của Trường được thiết kế linh hoạt, nhằm đảm bảo theo hướng liên thông dọc, liên thông ngang giữa các trình độ đào tạo và CTĐT khác.

3. Tồn tại

Chưa có nhiều sự cải tiến đột phá chương trình ngành học

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Đẩy mạnh tìm kiếm các đối tác để triển khai các hoạt động hợp tác cải tiến CTĐT cho phù hợp với thực tiễn	Khoa/Bộ môn/ Phân hiệu	Từ năm học 2020-2021

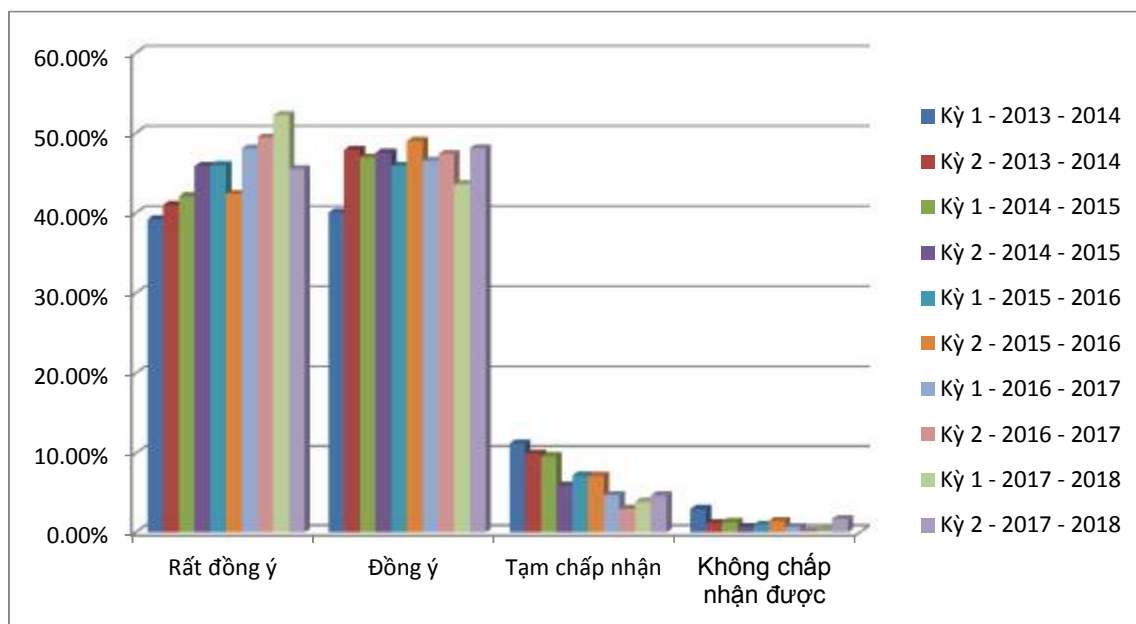
5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Để phục vụ công tác bảo đảm chất lượng, Nhà trường đã ban hành quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học [H10.10.03.01]. Căn cứ vào đó, Khoa đã kết hợp với Phòng Khảo thí & đảm bảo chất lượng, Phòng Đào tạo cùng các phòng ban khác của nhà trường tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá giảng viên giảng dạy các môn học thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng dưới các hình thức như: dự giờ, phát phiếu khảo sát cho các sinh viên cuối kỳ học để lấy ý kiến đánh giá... tổng hợp lại và gửi tới các bộ môn vào cuối mỗi kỳ [H10.10.03.02], [H10.10.03.03] để có điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học.



Hình 10.2: Biểu đồ thể hiện mức độ đánh giá của sinh viên đối với nhóm tiêu chí đánh giá giảng viên giảng dạy

Hình 10.2 là kết quả đánh giá của sinh viên đối với giảng viên giảng dạy qua các học kỳ. Phần lớn sinh viên đánh giá ở mức đồng ý và rất đồng ý với phương pháp giảng dạy (trên 80%), chứng tỏ đội ngũ giảng viên giảng dạy có chất lượng, nắm vững kiến thức chuyên môn và có phương pháp sư phạm tốt.

Ngoài việc đánh giá giảng viên để nâng cao chất lượng giảng dạy, Nhà trường còn ban hành các quy định, quy chế đánh giá kết quả học tập của sinh viên [H10.10.03.04], và được phòng Khảo thí và bảo đảm chất lượng thực hiện thông qua việc tổ chức các kỳ thi hết học kỳ. Kết quả học tập của sinh viên qua từng kỳ học cũng thể hiện chất lượng giảng dạy. Từ đó, các giảng viên sẽ có điều chỉnh liên tục trong nội dung, phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Khoa, Bộ môn đã tiến hành các công tác đánh giá giảng viên hằng năm như: Dự giờ, giảng sát hạch... Đối với sinh viên, Khoa đã tích cực để có thể đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách chính xác nhất.

3. Tồn tại

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên còn nhiều khó khăn do đặc thù từng môn học.

4. Kế hoạch đánh giá

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng bộ đề thi, phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên phù hợp với từng môn học	Khoa/Bộ môn/Phân hiệu	Từ năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá 5/7.

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc giảng dạy và học tập

1. Mô tả

Ngoài việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) cũng là một kênh để nâng cao trình độ chuyên môn của mỗi giảng viên, từ đó các giảng viên có thể cập nhật kiến thức mới, áp dụng vào từng môn học do mình đảm nhận nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Nhận thấy tầm quan trọng của NCKH, trường đại học Lâm Nghiệp đã ban hành các quyết định về việc triển khai hoạt động NCKH đối với giảng viên, sinh viên [H10.10.04.01] để khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia vào các hoạt động NCKH. Hoạt động NCKH đã được triển khai dưới nhiều hình thức và nhiều cấp độ quản lý khác nhau như: thực hiện sinh hoạt học thuật (cấp bộ môn, cấp khoa), thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp bộ, nhà nước, thực hiện các đề tài NCKH do sinh viên là người chủ trì... Sau khi hoàn thành, Nhà trường đã thành lập các hội đồng các cấp để đánh giá, nghiệm thu đề tài NCKH [H10.10.04.02]. Kết quả nghiên cứu khoa học được tổng hợp hàng năm, tập hợp thành các báo cáo và gửi tới các đơn vị vào cuối năm học [H10.10.04.03] để lấy căn cứ theo dõi tình hình hoạt động NCKH của các

đơn vị, từ đó thúc đẩy hoạt động NCKH ở các cấp. Các điểm mới trong các đề tài NCKH luôn luôn được áp dụng, cập nhật và truyền tải cho sinh viên thông qua việc chỉnh sửa bài giảng, giáo trình hàng năm [H10.10.04.04].

Bảng 10.4. Tổng hợp một số đề tài NCKH các cấp áp dụng, chuyển tải thành nội dung/ chuyên đề giảng dạy trong CTDH

Stt	Tên đề tài/ chuyên đề NCKH	Môn học áp dụng	Thời gian thực hiện
1	Phạm Văn Tinh. Mô hình tối ưu đa mục tiêu dựa mô phỏng trong thiết kế hệ thống cấp nước có áp. Kỷ yếu hội thảo Câu lạc bộ Khoa học – Công nghệ các trường Đại học Kỹ thuật lần thứ 47. 2015.	Cấp thoát nước	2015
2	Đặng Văn Thanh, Nguyễn Văn Bắc. Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng hạt thoi dẹt đến tính công tác và cường độ của bê tông. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 2 – 2015: 83-88 ISSN: 1859-3828. 2015.	Vật liệu xây dựng	2015
3	Vũ Minh Ngọc. Xây dựng hệ thống biểu đồ lựa chọn tiết diện dầm bêt bê tông ứng lực trước. Đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở (ĐHLN) năm 2015.	Thiết kế nhà bê tông cốt thép	2015
4	Đặng Văn Thanh, Phạm Văn Tinh. Nghiên cứu cấp phối cốt liệu lớn của bê tông bằng phương pháp thí nghiệm trực giao. Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp, 72-77. 2016.	Vật liệu xây dựng	2016
5	Đặng Văn Thanh, Phạm Văn Tinh. Nghiên cứu cấp phối cốt liệu lớn của bê tông bằng phương pháp thí nghiệm trực giao. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 1 – 2016: 72-77 ISSN: 1859-3828. 2016.	Vật liệu xây dựng	2016
6	Đặng Văn Thanh, Lê Thái Bình. Khảo sát ảnh hưởng của hàm lượng nhựa đến tính ổn định nước và nhiệt độ cao của SMA. International	Vật liệu xây dựng	2016

	Conference on Science and Technology – 50 th anniversary of Electric Power University – 2016: 994-1000. 2016.		
7	Đặng Văn Thanh. Nghiên cứu tính toán khả năng chịu lực của dầm bê tông sợi Polypropylene. Tạp chí Xây dựng & Đô thị, số 56 – 2017: 87-90 (ISSN: 1895-3119). 2017.	Kết cấu bê tông cốt thép	2017
8	Đặng Văn Thanh. Nghiên cứu ảnh hưởng của hàm lượng sợi đến cường độ chịu nén và cường độ chịu kéo uốn của bê tông sợi Polypropylene. Tạp chí Xây dựng -12/2017: 15-18 ISSN 0866-8762. 2017.	Kết cấu bê tông cốt thép	2017
9	Phạm Văn Tinh, Dương Mạnh Hùng, Hoàng Hà, Nguyễn Văn Quân. Thiết kế nâng cấp - Vận hành tối ưu hệ thống cấp nước trường Đại học Lâm nghiệp. "Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp, 156-166. 2018.	Cấp thoát nước	2018
10	Phạm Văn Tinh. Xây dựng mô hình tối ưu hóa thiết kế mạng lưới cấp nước. Tạp chí Công nghiệp nông thôn. 2018.	Cấp thoát nước	2018
11	Phạm Văn Thuyết & Vũ Minh Ngọc. Xác định tải trọng mưa tác dụng lên công trình xây dựng theo tiêu chuẩn ASCE. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 6/2019, trang 123-128. 2019.	Thiết kế nhà thép	2019
12	Trần Văn Tường, Phạm Văn Tinh, Đặng Văn Thanh, Phạm Văn Thuyết, Hà Thị Khanh. Quản lý chất lượng, bảo trì và phục hồi mặt đường mềm dựa trên tương quan độ võng. Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp Việt nam, 142-148. 2019.	Xây dựng mặt đường ô tô	2019
13	Phạm Văn Tinh. Xây dựng mô hình tối ưu hóa thiết kế mạng lưới cấp nước. Tạp chí Công nghiệp nông thôn. 2019.	Cấp thoát nước	2019

2. Điểm mạnh

Khoa luôn chủ động trong việc xây dựng kế hoạch KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của ngành học. Việc triển khai kế hoạch KH&CN hằng năm cũng như trung hạn đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát.

3. Tồn tại

Khoa còn chậm trong việc dự báo biến động phát triển chung về KH&CN dẫn tới số lượng các nhiệm vụ KH&CN của khoa chưa được sâu sát. Khoa chưa xây dựng được kế hoạch phát triển KH&CN dài hạn.

4. Kế hoạch đánh giá

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Xây dựng kế hoạch KH&CN dài hạn phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của ngành	Khoa/Bộ môn/Phân hiệu	Từ tháng 10/2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhiệm vụ khảo sát đánh giá CSVC được giao về các phòng ban chuyên trách. Cụ thể, phòng KT &ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của CB, GV về cơ sở vật chất và khảo sát ý kiến SV về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (QĐ số 2714/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 31/12/2017, QĐ số 658/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012) [H10.10.05.01]. Thư viện được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của thư viện. Mẫu phiếu khảo sát về

CSVG do GV đánh giá được gửi về khoa viện hằng năm vào cuối năm học, phiếu đánh giá của SV được gửi vào cuối học kỳ khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại thư viện [H10.10.05.03]. Từ năm 2018, hình thức đánh giá môn học/GV được chuyển từ phát phiếu trực tiếp sang khảo sát online nhằm thu hút số lượng người khảo sát đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình đánh giá và tổng hợp kết quả.

Trong nhiều năm qua, Trường đã không ngừng đầu tư, xây dựng đội ngũ, cơ sở hạ tầng cho hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT, trung tâm dịch vụ, trạm y tế. Đảm bảo phục vụ, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển các hoạt động văn thể mỹ cho cán bộ công nhân viên chức, SV trong toàn trường nói chung và Khoa CĐ&CT nói riêng. Các dịch vụ hỗ trợ không ngừng được cải tiến và đánh giá thể hiện cụ thể ở một số điểm chính sau đây:

a. Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện

Để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu học và đọc của cán bộ GV, hàng năm thư viện đều mua bổ sung các đầu sách và các tài khoản tra cứu tài liệu điện tử, luôn có sự điều chỉnh thời lượng phục vụ, để đáp ứng thời gian linh hoạt cho người đọc [H10.10.05.02]. Những năm trước đây danh mục sách bổ sung được cập nhật trên trang web của thư viện theo năm để độc giả quan tâm theo dõi và tìm đọc. Tuy nhiên những năm gần đây số sách tăng lên, danh mục sách mới được cập nhật theo quý thậm chí cập nhật theo tháng [H10.10.05.02], điều đó cho thấy sự cải tiến cả về mặt quản lý thư viện và chất lượng tài liệu thư viện.

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng, thư viện không ngừng nâng cao năng lực cán bộ cũng như có sự phân công công việc rõ ràng trong nội bộ cơ quan [H10.10.05.02]. Hàng năm, việc lấy ý kiến đánh giá phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện nhằm rút kinh nghiệm và cải thiện chất lượng theo

hướng phục vụ tốt nhất luôn được thư viện thực hiện thường xuyên theo một quy trình chặt chẽ [H10.10.05.03]. Các ý kiến phản hồi cũng như thống kê số lượt SV mượn trả giáo trình, sử dụng dịch vụ thư viện được tổng hợp báo cáo gửi Nhà trường định kỳ hàng năm [H10.10.05.04].

Thời gian khảo sát thông thường là cuối mỗi học kỳ, với 2 hình thức khảo sát: khảo sát bằng phiếu giấy trực tiếp và khảo sát online. Các đối tượng được khảo sát bao gồm: GV, cán bộ, SV đang học tập tại trường và SV chuẩn bị tốt nghiệp. Bộ phận thực hiện khảo sát bao gồm: Phòng KT&ĐBCL và Thư viện. Các nội dung khảo sát về thư viện được lồng ghép trong phiếu đánh giá môn học/GV dành cho SV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học hoặc phiếu điều tra bạn đọc riêng biệt. Tổng hợp thông tin đánh giá về dịch vụ thư viện như bảng sau:

Bảng 10.05. 01. Thông tin đánh giá dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện

[H10.10.05.03]

Thời gian đánh giá	Phương pháp	Nội dung đánh giá	Đối tượng được đánh giá	Tên phiếu khảo sát	Bộ phận đánh giá
- Cuối kỳ - Cuối khoá	- Trực tiếp trên giấy - Online	-Giáo trình, bài giảng -Sách tham khảo -Phòng học -Cơ sở hạ tầng -Chất lượng phục vụ bạn đọc	-GV -SV đang học -SV chuẩn bị tốt nghiệp	- Phiếu điều tra bạn đọc - Phiếu nhận xét về CSVC ,TTB thư viện - Phiếu đánh giá môn học, GV - Phiếu đánh giá chất lượng toàn khoá học	-Thư viện -Phòng KT&ĐBCL

Kết quả khảo sát SV và cán bộ GV về mức độ hài lòng với trang thiết bị thư viện được tổng hợp và báo cáo sau mỗi đợt khảo sát [H10.10.05.04]; [H10.10.05.05]. Những kết quả này là căn cứ để thư viện cải tiến CSVC, trang thiết bị và thái độ phục

vụ ngày càng tốt hơn.

Mặc dù với rất nhiều nỗ lực của thư viện và Nhà trường nhưng số lượng SV đầu vào hàng năm có xu hướng giảm, cùng với sự phát triển của công nghệ số, vì vậy số lượng SV sử dụng dịch vụ của thư viện có xu hướng giảm. Theo đó số lượt SV mượn giáo trình/bài giảng cũng giảm hàng năm, kết quả được thể hiện thông qua các bảng thống kê hàng năm của thư viện [H10.10.05.04].

Những thông tin phản ánh rõ ràng nhất về sự cải tiến của thư viện được thể hiện trong các báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch công tác hàng năm và báo cáo tổng hợp sáng kiến của các cán bộ thư viện [H10.10.05.06]. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến, các đơn vị có liên quan tổ chức cuộc họp về kết quả, rút kinh nghiệm và đưa ra những giải pháp khắc phục [H10.10.05.06].

b. Phòng thí nghiệm, thực hành

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các trung tâm thực hành được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa CD&CT có một trung tâm thực hành thí nghiệm phục vụ các hoạt động liên quan đến các khoa học kỹ thuật cơ bản như vật lý, sức bền vật liệu, cơ học vật rắn...

Phòng thí nghiệm của Khoa CD&CT, có tương đối đầy đủ máy móc thiết bị thí nghiệm, các mẫu nghiên cứu được bổ sung thường xuyên, thông qua việc thực hiện các đề tài nghiên cứu của cán bộ, học viên và SV trong khoa..

Nhằm mục đích xây dựng môi trường làm việc thân thiện, hợp tác và nâng cao chất lượng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH, hỗ trợ của Nhà trường, hàng năm Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát các GV về diện tích, chất lượng các phòng thí nghiệm thực hành; chất lượng trang thiết bị và Vệ sinh, an toàn, chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng thí nghiệm thực hành được thực hiện

bằng hình thức khảo sát phiếu giấy, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Thời gian khảo sát: Từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Khảo sát ý kiến của CB GV Khoa CD&CT về phòng thí nghiệm thực hành thì nhận thấy đại đa số 57 GV Khoa CD&CT được khảo sát đều lựa chọn ở tiêu chí hài lòng và Chấp nhận được, mức độ không hài lòng chiếm tỷ lệ rất thấp trung bình đạt 1,2% [H10.10.05.07].

Bảng 10.05. 02. Kết quả khảo sát ý kiến của GV về phòng thí nghiệm thực hành

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát ý kiến của GV về phòng thí nghiệm thực hành (%)											
		Diện tích và chất lượng của phòng THPTN				Chất lượng các trang thiết bị cho TNTH				Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	38	15,8	44,7	28,9	10,5	12,8	38,5	33,3	15,4	21,6	45,9	27	5,4
2018	46	4,3	58,7	30,4	6,5	0	41,3	54,3	4,3	8,7	56,5	28,3	6,5
2019	57	7	57,9	35,1	0	8,8	36,8	52,6	1,8	14	57,9	26,3	1,8

Thực hiện kế hoạch năm học của Trường ĐHLN, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát phiếu khảo sát để đánh giá chất lượng toàn khóa học cho các SV vừa tốt nghiệp năm học 2018 – 2019 (các đợt tốt nghiệp tháng 8; 10; 11 năm 2018 và tháng 1; 3 năm 2019). Tổng số SV Khoa CD&CT tham gia khảo sát là 22 SV. Mục đích chính của khảo sát này là tìm hiểu sự hài lòng của SV sắp tốt nghiệp với CTĐT và các dịch vụ Nhà trường cung cấp, trong đó quan tâm đến ý kiến của SV đối với công tác phục vụ của phòng thí nghiệm thực hành. Qua kết quả khảo sát về phản hồi của người học về phòng thí nghiệm thực hành và các trang thiết bị cho thấy: đa số lựa chọn khả năng phục vụ của phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị ở tiêu chí khá và tốt (90,9%), mức độ không đạt yêu cầu là 0%. Khả năng phục vụ của các phòng TNTH và trang thiết bị của Khoa và Trường cũng được SV Khoa CD&CT đánh giá rất cao ở các năm

khác, được mô tả rất rõ ở bảng tổng hợp phía dưới [H10.10.05.08].

Bảng 10.05. 03. Kết quả khảo sát ý kiến của SV về Phòng thí nghiệm thực hành

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát ý kiến của SV về Phòng thí nghiệm thực hành (%)			
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt
2015 - 2016	5	0	60	40	0
2016 - 2017	39	31,6	52,6	15,8	0
2017 - 2018	52	30,8	40,4	26,9	1,9
2018 - 2019	22	50	40,9	9,1	0
2019 - 2020	29	48,3	34,5	17,2	0

Ngoài ra văn phòng làm việc ở trung tâm phục vụ thực hành của Khoa CD&CT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống camera quan sát, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường. Trong quá trình làm việc, nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm, cán bộ giáo viên được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động. Các đồ dùng dụng cụ đó được Ban bảo hộ Lao động của Nhà trường phê duyệt và cấp phát đến người dùng trực tiếp hàng năm để nâng cao chất lượng và phục vụ đào tạo và an toàn khi sử dụng lao động [H10.10.05.09], [H10.10.05.10].

c. Hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác

Về công nghệ thông tin đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 (8/8/2017) [H10.10.05.13] nhằm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn

bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi miễn phí phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan. Đặc biệt từ khi chuyển sang đào tạo theo tín chỉ, mỗi SV có một tài khoản cá nhân riêng, để đăng ký môn học, đăng ký thi lại, các đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng Đào tạo tập huấn cho SV cách thức sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. Theo thời gian, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học và GV [H10.10.05.13].

Định kỳ hàng năm Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của CB, GV về chất lượng hệ thống CNTT với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Trong một đợt khảo sát, lấy ý kiến của CB, GV vào thời gian từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018 với 57 CB, GV Khoa CD&CT đã tham gia đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy về mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập có 54,4% GV hài lòng và 3,5% GV không hài. Về mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập có 56,2% GV hài lòng và 3,5% GV không hài lòng. Về mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, wifi...) có 66,6% GV hài lòng và 3,5% GV không hài lòng. Về tốc độ và độ ổn định của đường truyền nối

mạng có 57,9% GV hài lòng và 5,3% GV không hài lòng. Điều này cho thấy các CB, GV Khoa CĐ&CT đánh giá tốt về chất lượng của hệ thống CNTT phục vụ giảng dạy và học, tuy nhiên nhiều ý kiến cho rằng tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng cần được nâng cấp và cải tiến hơn[H10.10.05.14].

Bảng 10.05. 04. Kết quả khảo sát GV về hệ thống CNTT

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát GV về hệ thống CNTT (%)															
		Mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi)				Tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng			
		Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)
2017	42	9,5	50	31	9,5	9,8	41,5	36,6	12,2	9,3	25,6	37,2	27,9	7	27,9	41,9	23,3
2018	46	2,2	65,2	32,6	0	0	58,7	39,1	2,2	4,3	47,8	45,7	2,2	4,4	53,3	37,8	4,4
2019	57	7	47,4	42,1	3,5	8,8	47,4	40,4	3,5	7	59,6	29,8	3,5	7	50,9	36,8	5,3

Thực hiện kế hoạch năm học của Trường DHLN, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát phiếu khảo sát để đánh giá chất lượng toàn khóa học cho các SV vừa tốt nghiệp năm học 2019 – 2020 (các đợt tốt nghiệp từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020). Tổng số SV Khoa CĐ&CT tham gia khảo sát là 29SV. Mục đích chính của khảo sát này là tìm hiểu sự hài lòng của SV sắp tốt nghiệp với CTĐT và các dịch vụ Nhà trường cung cấp, trong đó quan tâm đến ý kiến của SV đối với hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát về phản hồi của người học về hệ thống CNTT là: có tới 51,7% SV đánh giá ở mức tốt, 41,4% SV cho rằng khá, chỉ có 6,9% SV đánh giá trung bình và không có SV nào đánh giá không đạt yêu cầu (0%). Qua đó có thể thấy SV đánh giá rất cao về hệ thống CNTT của Trường [H10.10.05.15].

Về phía Khoa CĐ&CT, ban chủ nhiệm khoa đã phân công nhóm Website thường xuyên cập nhật tin tức lên trang Web của Khoa đến cán bộ và SV trong khoa được biết [H10.10.05.16] Trang Web của Khoa hoạt động cập nhật là một cách quảng bá hình ảnh

của Khoa CD&CT nói riêng và Nhà trường nói chung.

Công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức. Nhà trường đã giao phòng Bảo vệ thực hiện công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc.

Ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ được hình thành, hỗ trợ tối đa cho các trung tâm thực hành, phòng thí nghiệm, đảm bảo an toàn cho người dạy và người học [H10.10.05.10]. Định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an chuyên ngành) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai...) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan

Bên cạnh đó rừng thực nghiệm Núi Luót là nơi nghiên cứu, thực tập, thực hành cho nhiều GV và các thế hệ SV Khoa CD&CT cũng được bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rất tốt. Có được các kết quả như vậy ngoài ý thức bảo vệ rừng của các thành viên trong trường thì vai trò của ban Chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ và phòng chống cháy rừng rất quan trọng. Ban Chỉ huy thực hiện nhiệm vụ này hàng năm luôn được kiện toàn và củng cố bộ máy [H10.10.05.08] sao cho hoạt động hiệu quả nhất. Các kết quả được thể hiện rõ trong các Báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng hàng năm của phòng Bảo vệ trong Trường [H10.10.05.10].

Một trong những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích không kém phần quan trọng trong trường đó là trung tâm dịch vụ (ký túc xá) và trung tâm y tế. Đảm bảo chỗ ở, sức khỏe, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và SV. Hàng năm ký túc xá nhà trường đảm bảo hàng ngàn chỗ ở cho SV với giá cả phù hợp, đảm bảo chỗ ở an toàn, cho SV yên tâm học tập và nghiên cứu [H10.10.05.17]. Tương tự như vậy, trung tâm y tế đã làm rất tốt việc khám sức khỏe cho cán bộ viên chức và SV định kỳ hàng năm [H10.10.05.18]. Những dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này không trực tiếp nhưng có ý nghĩa

gián tiếp nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, vì vậy được Nhà trường quan tâm cải tiến không ngừng.

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hàng năm. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trong các cuộc họp, hội nghị nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này cho người học và người dạy.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ hỗ trợ tiện ích chưa được đánh giá định kỳ và những cải tiến chưa được thể hiện rõ rệt sau khi có kết quả khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1. Tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Khảo sát ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Thư viện, ban CNTT, bộ phận Giảng đường, các Trung tâm thí nghiệm, thực hành	Thực hiện thường xuyên
2. Hỗ trợ tối đa cho người học	Tăng cường sử dụng các thiết bị, dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho SV.	Nhà trường	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Phòng KT&ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 09/01/2012 [10.10.06.01] có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường về đánh giá

chất lượng CTDH, đánh giá chất lượng của các dịch vụ phục vụ giảng dạy, đánh giá con người và CSVC trong và sau quá trình vận hành chương trình học tại trường. Chức năng, nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL được quy định rõ trong QĐ313/QĐ-ĐHLN - TCCB ngày 31/03/2014: Bao gồm: Đánh giá CTDH, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng); khảo sát về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT; khảo sát CVHT về các mặt như mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi; khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường; chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH; môi trường cảnh quan học tập; nơi làm việc của người học sau khi tốt nghiệp. Để thực hiện được nhiều đầu công việc mang tính hệ thống như vậy, Phòng KT&ĐBCL đã có sự phân công nhiệm vụ giữa các cán bộ trong đơn vị rõ ràng hàng năm **[H10.10.06.01]**.

Năm 2016 Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV và đơn vị tuyển dụng với mục đích tìm hiểu thông tin việc làm của SV, nhu cầu tuyển dụng cũng như các ý kiến phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo **[H10.10.06.02]**. Theo đó việc lấy ý kiến phản hồi được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, cách thức tổ chức có hệ thống: Từ việc ban hành quy định khảo sát, thông báo khảo sát, lấy ý kiến, báo cáo kết quả khảo sát và cuối cùng gửi kết quả về các đơn vị có liên quan trong trường.

Có những công việc được làm thường xuyên như khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT, có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH đối với GV, người học, cựu người học

và nhà tuyển dụng) **[H10.10.06.02]**, **[H10.10.06.03]**. Trong những năm gần đây, để đảm bảo tính khách quan đối với người học, hình thức lấy ý kiến trực tuyến (online) được áp dụng và thể hiện nhiều ưu việt.

Các kết quả khảo sát được tổng hợp thành báo cáo gửi về các đơn vị có liên quan. Đây sẽ là cơ sở để các đơn vị cải tiến công tác dạy học, công tác phục vụ giảng dạy và NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng đào tạo theo yêu cầu của xã hội **[H10.10.06.04]**.

Tóm tắt về cơ chế phản hồi của các bên liên quan trong những năm qua như bảng sau:

Bảng 10.06.01. Bảng tóm tắt khảo sát ý kiến các bên liên quan từ 2014-2020

Năm học	2014-2015	2015-2016	2016- 2017	2017- 2018	2018-2019	2019-2020
Nội dung khảo sát	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Đánh giá CSVC 4.Khảo sát bạn đọc thư viện 5.Khảo sát cựu SV 6.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Khảo sát cựu SV 4.Khảo sát bạn đọc thư viện 5.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Khảo sát cựu SV 4.Đánh giá CSVC 5.Khảo sát bạn đọc thư viện 6.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1. Đánh giá môn học/GV 2. Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu SV 4. Đánh giá CSVC 5. Khảo sát bạn đọc thư viện 6. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8. Khảo sát người học về công tác đoàn thể	1. Đánh giá môn học/GV 2. Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu SV 4. Đánh giá CSVC 5. Khảo sát bạn đọc thư viện 6. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8. Khảo sát người học về công tác đoàn thể 9. Khảo sát về chuyên viên, nhân viên phục vụ (chuẩn bị áp dụng)	1. Đánh giá môn học/GV 2. Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu SV 4. Đánh giá CSVC 5. Khảo sát bạn đọc thư viện 6. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8. Khảo sát người học về công tác đoàn thể 9. Khảo sát về chuyên viên, nhân viên phục vụ (chuẩn bị

						áp dụng)
Bộ phận thực hiện khảo sát	- KT&ĐBCL - Thư viện	- KT&ĐBCL - Thư viện	- KT&ĐBCL - Thư viện - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- KT&ĐBCL - Thư viện - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Khoa CD&CT	- KT&ĐBCL - Thư viện - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Khoa CD&CT	- KT&ĐBCL - Thư viện - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Khoa CD&CT
Đối tượng được khảo sát	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - GV - Cựu SV - Nhà tuyển dụng	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - Cựu SV - Nhà tuyển dụng	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - GV - Nhà tuyển dụng	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - Cựu SV - GV - Nhà tuyển dụng	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - Cựu SV - GV - Nhà tuyển dụng	- SV cuối kỳ - SV trước khi ra trường - Cựu SV - GV - Nhà tuyển dụng
Thời gian khảo sát	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần - Thường xuyên	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần - Thường xuyên	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần - Thường xuyên
Cách thức khảo sát	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online

Bộ phận sử dụng kết quả khảo sát	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Quản trị, thiết bị - Phòng CT&CTSV	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Quản trị, thiết bị - Phòng CT&CTSV
--	---	---	---	--	--	---

Các thông tin thể hiện ở **Bảng 10.06.01** cho thấy có sự cải tiến về nội dung, cách thức khảo sát, bộ phận thực hiện khảo sát và các bộ phận sử dụng kết quả khảo sát theo các năm học. Bên cạnh Phòng KT& ĐBCL những năm gần đây, các phòng ban chức năng khác như trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học, phòng Chính trị công tác SV cũng thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan.

Dựa vào những kết quả điều tra, nhiều hoạt động cải tiến đã được tiến hành như: nâng cấp các thiết bị trong phòng học (máy chiếu, đèn chiếu sáng...), hoàn thiện về CSVC, CTĐT, khung chương trình môn học, trình độ của người dạy....[H10.10.06.05]. Những cải tiến này giúp trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của cơ quan tuyển dụng, của xã hội và trước mắt là đáp ứng một phần thi hiếu của người học hiện tại.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, CSVC, trang thiết bị.

Đã đa dạng hình thức lấy ý kiến phản hồi, tăng cường sử dụng đánh giá online giúp cho việc lấy ý kiến phản hồi nhanh chóng và khách quan.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến phản hồi chưa được thực hiện thường xuyên ở các phòng ban có liên quan như phòng Tài chính kế toán, phòng Chính trị và công tác SV và cả ở các Khoa chuyên môn. Nội dung khảo sát chưa được cải thiện nhiều qua các năm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Tiếp tục cải tiến nội dung lấy ý kiến, đa dạng hóa phương pháp thu thập	Thường xuyên điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến.	Phòng KT&ĐBCL, Khoa	Thực hiện thường xuyên hàng năm
Đa dạng hình thức và bộ phận lấy ý kiến phản hồi	Các phòng ban khác liên quan cần lấy ý kiến phản hồi.	Các phòng ban và Khoa	Thực hiện bổ sung hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo KTXD được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT, CSVC và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Các đề tài NCKH của cán bộ GV trong Khoa, phong trào NCKH SV được quan tâm đáng kể. Các kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng và lồng ghép vào chương trình giảng dạy các môn học, tăng khả năng tiếp cận với thực tiễn cho SV và giúp nâng tầm ảnh hưởng của ngành học đối với xã hội.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06/06 tiêu chí đạt, 6 tiêu chí đạt 5/7 điểm. Điểm trung bình của tiêu chuẩn 10 là 5 điểm.

Tiêu chuẩn 11

KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Chất lượng CTĐT được phản ánh qua đánh giá của các bên liên quan, bao gồm: SV, GV, cựu SV và đơn vị tuyển dụng. Đây là một kênh thông tin quan trọng và khách quan, góp phần đánh giá chất lượng đào tạo hiện tại giúp Nhà trường có những sự điều chỉnh thích hợp theo hướng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và của xã hội.

Quá trình đào tạo đại học có sản phẩm là người học, việc đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng của cơ sở đào tạo. Hàng năm, Nhà trường, Khoa đã thực hiện kiểm soát kết quả đầu ra theo CDR của CTDH, có quá trình thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng, đánh giá quá trình đào tạo.

Các hoạt động NCKH cho SV được thực hiện nhằm phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cho SV; các hoạt động này được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của các ngành đào tạo nói chung của Nhà trường và ngành KTXD. Định hướng NCKH của Trường, Khoa rất chú trọng đến NCKH của SV. Trong những năm gần đây hoạt động NCKH đã đạt được kết quả tốt, góp phần đảm bảo chất lượng, đảm bảo CDR.

Nhà Trường và Khoa cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động, phần trăm SV có việc làm theo thời gian sau khi tốt nghiệp và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến CTĐT và dạy học, cải tiến những hoạt động đảm bảo và kiểm soát chất lượng đào tạo đối với tất cả các ngành đào tạo nói chung và ngành KTXD nói riêng

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được Nhà trường xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng thông qua các phòng chức năng như Phòng Đào tạo, Phòng CT&CTSV và hệ thống văn bản quản lý đào tạo [H11.11.01.01]. Từ khi thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ (từ khóa 53, năm học 2008-2009), SV và cán bộ quản lý thực hiện quá trình đăng ký, theo dõi trên phần mềm (đăng ký học tín chỉ và tác nghiệp tín chỉ); điều này cho phép sự thống kê, giám sát trở nên thuận tiện hơn. Cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT hằng kỳ, hằng năm; đặc biệt là tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học hằng năm cho các khóa đào tạo được thống kê dễ dàng.

Số liệu về SV thôi học được thể hiện ở các *Bảng 11.01.01..* [H11.11.01.02].

Bảng 11.01.01. Số lượng SV thôi học ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình giai đoạn 2010-2020

Khóa	Tổng số SV	Tỷ lệ (%) SV thôi học sau thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng
2010-2015 (K55)	165	4	1	1	1	7
		2,4%	0,6%	0,6%	0,6%	4,2%
2011-2016	161	2	2	0	3	7

Khóa	Tổng số SV	Tỷ lệ (%) SV thôi học sau thời gian				
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 và năm tiếp theo	Tổng
(K56)		1,2%	1,2%	0,0%	1,8%	4,3%
2012-2017 (K57)	219	2	5	0	7	14
		0,9%	2,3%	0,0%	3,2%	6,4%
2013-2018 (K58)	203	2	10	1	0	13
		1,0%	4,9%	0,5%	0,0%	6,4%
2014-2019 (K59)	122	1	3	0	0	4
		0,8%	2,5%	0,0%	0,0%	3,3%
2015-2020 (K60)	21	0	0	0	0	0
		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Trung bình	891	11	21	2	11	45
		1,2%	2,4%	0,2%	1,2%	5,1%

Dựa trên số liệu cho thấy: Kết quả thống kê cho thấy, số lượng SV bị buộc thôi học các khóa là thấp. Số SV thôi học ở các k có sự khác nhau nhiều, đặc biệt tỉ lệ thôi học của K57, K58 là cao nhất, chiếm đến 6,4% sau 4,5 năm. Các khóa khác tuy ít hơn nhưng cũng chiếm tỉ lệ 0-4,3% sau 4,5 năm học, trung bình 5,1%. Tỉ lệ thôi học giữa các khóa là khác nhau nhiều, so với trung bình toàn trường Đại học Lâm nghiệp thì tỷ lệ này có năm thấp hơn, có năm cao hơn. So với tỷ lệ thôi học của ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông của trường Đại học Giao thông vận tải (2,6-4,9%) thì các khóa tương ứng có tỉ lệ thôi học thấp hơn [H11.11.01.03].

SV buộc thôi học và SV xin thôi học thông thường sẽ rút hồ sơ gốc và được thực hiện theo quy trình [H11.11.01.04], từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học, tỷ lệ thôi học, cũng như tư vấn kịp thời cho SV. Từ khi chuyển sang học chế tín chỉ (K53, 2008), SV có điểm tích lũy không đạt theo quy định sẽ bị cảnh báo học vụ ngay trên tài khoản cá nhân và bị buộc thôi học khi không đạt điểm tích lũy theo quy định. Tỉ lệ buộc thôi học do không đủ điểm tích lũy theo quy định thể hiện sự kiểm soát chất lượng của CTĐT, điều này thể hiện rõ ở các cuốn sổ tay học sinh-SV [H11.11.01.05]. Nguyên nhân SV thôi học được thống kê, phân tích qua số liệu của các phòng chức năng, khảo sát các Cố vấn học tập, GV và qua đơn xin thôi học của SV. Tăng cường hoạt động của các Cố vấn học tập là giải pháp quan trọng trong công tác quản lý SV để giảm tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp muộn nên Nhà trường có quy định về công tác cố vấn học tập và hằng năm đánh giá công tác đó

[H11.11.01.06].

So với các CTĐT khác của trường và trung bình toàn trường của trường Đại học Lâm nghiệp thì tỷ lệ thôi học có phần tương đương nhau (*Bảng 11.01.02*)

[H11.11.01.07].

Bảng 11.01.02. Tỷ lệ SV thôi học một số ngành thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp, giai đoạn 2010-2019 (Cơ sở chính)

TT	Khóa học	Tỷ lệ SV thôi học của các ngành học trong trường Đại học Lâm nghiệp					
		<i>Công nghệ Chế biến lâm sản</i>	<i>Lâm sinh</i>	<i>Công nghệ sinh học</i>	<i>Quản lý TNTN (C)</i>	<i>Quản lý đất đai</i>	<i>Toàn trường</i>
1	2010-2014 (K55)	15,4%	-	5,6%	-	6,9%	7,2%
2	2011-2015(K56)	13,0%	3,4%	2,4%	6,2%	5,5%	5,5%
3	2012-2016(K57)	8,0%	10,4%	9,3%	10,2%	3,4%	6,0%
4	2013-2017(K58)	9,5%	9,9%	9,0%	3,9%	5,6%	7,1%
5	2014-2018(K59)	9,8%	7,1%	8,9%	2,5%	6,5%	5,9%
6	2015-2019(K60)	0,0%	6,3%	3,5%	7,8%	1,0%	4,2%

Số lượng SV tốt nghiệp chương trình KTXD theo các năm, các khoá thể hiện trên *Bảng 11.01.03*

Khóa	Tổng số SV	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp trong			
			3,5 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	4,5 năm (đúng hạn)	> 4 năm (quá hạn)
2010-2015 (K55)	165	125	0	0	90	35
		75,7%	0,0%	0,0%	72%	28%
2011-2016 (K56)	161	128	0	0	68	60
		79,5%	0,0%	0,0%	53%	47%
2012-2017 (K57)	219	144	0	0	105	39
		65,8%	0,0%	0,0%	73%	27%
2013-2018 (K58)	203	107	0	0	60	47
		56%	0,0%	0,0%	56%	44%
2014-2019 (K59)	122	65	0	0	51	14
		58%	0,0%	0,0%	78%	22%
2015-2020 (K60)	21	15	0	0	15	0
		60%	0,0%	0,0%	100%	0%
Trung bình	891	584	0	0	389	195

Khóa	Tổng số SV	Tổng số người hoàn thành chương trình	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp trong			
			3,5 năm (trước hạn)	4 năm (đúng hạn)	4,5 năm (đúng hạn)	> 4 năm (quá hạn)
			66,9%	0,0%	0,0%	44,6%

SV từ K55 đến K60 ngành KTXD có tỷ lệ tốt nghiệp đạt từ 56-79,5%, các giá trị này có xu hướng giảm dần theo các khóa. Số SV còn lại chưa tốt nghiệp do cần thêm thời gian để hoàn thành các môn học, tích lũy điểm đủ điều kiện tốt nghiệp. So với các ngành KTXDCTGT trường Đại học Giao thông vận tải, KTXD của Đại học Vinh (tỷ lệ tốt nghiệp 68-81% theo từng năm) thì tỷ lệ tốt nghiệp ngành KTXD cũng tương đương.

Kết quả xếp loại SV tốt nghiệp ngành KTXD các khóa gần đây được thể hiện qua các *bảng 11.01.04*.

Bảng 11.01.04. Phân loại tốt nghiệp ngành Kỹ thuật xây dựng

Khóa học	Trúng tuyển nhập học	Tổng số người hoàn thành chương trình	Xếp loại TN đúng hạn				Xếp loại TN Muộn			
			Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
2010 – 2015 (K55)	165	125	0	1	39	50	0	0	2	33
			0,0%	1,1%	43,0%	56,0%	0,0%	0,0%	2,5%	41,5%
2011 – 2016 (K56)	161	128	0	1	44	20	0	0	9	51
			0,0%	5,9%	65,0%	29,0%	0,0%	0,0%	6,9%	39,0%
2012 – 2017 (K57)	219	144	0	1	65	39	0	0	2	37
			0,0%	1,0%	62,0%	37,0%	0,0%	0,0%	1,96%	36,0%
2013 – 2018 (K58)	203	107	0	2	43	15	0	0	8	39
			0,0%	3,3%	72,0%	35,0%	0,0%	0,0%	6,5%	32,0%
2014 – 2019 (K59)	122	65	1	1	39	10	0	0	5	9
			2,0%	2,0%	76,0%	20,0%	0,0%	0,0%	5,4%	9,7%
2015 – 2020 (K60)	21	15	0	0	10	5	-	-	-	-
			0,0%	0,0%	67,0%	33,0%	-	-	-	-

Kết quả SV tốt nghiệp đạt loại khá trở lên chiếm trên 47-85% [H11.11.01.08],[H11.11.01.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đều có bộ phận chuyên trách giám sát tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV các khóa. SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình

hình học tập và rèn luyện của SV trong quá trình đào tạo.

SV thôi học được kiểm soát tốt, quy trình xin thôi học được thực hiện đầy đủ từ lấy ý kiến gia đình, địa phương của SV đến ý kiến của cố vấn học tập và các phòng ban chức năng, vì vậy đã giúp tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học. Khoa đã thực hiện thống kê và khảo sát; đưa ra các biện pháp nhằm giảm tỷ lệ SV thôi học.

Quy trình xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp đại học cho SV hệ chính quy kiểm soát chất lượng, bảo đảm chất lượng được thực hiện tốt nhằm kiểm soát đầu ra của SV, đồng thời cho phép SV hoãn tốt nghiệp để có thời gian tích lũy điểm cao hơn nhằm nâng hạng tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa có đánh giá toàn diện nguyên nhân SV bỏ học. Thông thường SV xin thôi học những năm gần đây lấy lý do cá nhân, vì vậy cần làm rõ nguyên nhân thôi học cụ thể, để từ đó có kế hoạch hành động phù hợp.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa thực sự cao, cần có các giải pháp nâng cao tỷ lệ này ở các năm học tiếp theo, cần có đối sánh với nhiều CTĐT ngành đúng, ngành gần để có giải pháp phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Tìm ra đầy đủ nguyên nhân tỉ lệ SV thôi học để cải tiến kịp thời	Có các điều tra tâm tư nguyện vọng của SV đang học đối với ngành nghề, việc làm và khả năng học tập. Giáo dục tính yêu nghề, yêu ngành cho SV.	Phòng CTCTSV, Khoa, Các Cố vấn học tập	Thực hiện thường xuyên
Giám sát thông tin đối với SV có khả năng bỏ học, tốt nghiệp muộn.	Tăng cường công tác liên hệ với SV, gia đình SV có học lực yếu, chưa tốt nghiệp.	Phòng CTCTSV, Khoa, Các Cố vấn học tập	Thực hiện thường xuyên
Tìm hiểu tình hình SV sau khi thôi học	Liên lạc với SV theo các kênh, giao cho cố vấn học tập và trợ lý SV thực hiện.	Khoa đào tạo	Từ năm học 2019-2020
Đối sánh với CTĐT các cơ sở	Thực hiện các đối sánh với CTĐT khác về tỷ lệ SV thôi học, tỷ lệ tốt	Khoa, Phòng KT&KĐCL	Từ năm 2019

đào tạo khác	nghiệp.		
Dự đoán tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp cho các khóa.	Khoa, Phòng KT&KĐCL	Từ năm 2019

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Để giám sát quá trình học tập của người học, Nhà trường giao Phòng Đào tạo thực hiện việc xây dựng và giám sát dữ liệu về người học tham gia CTĐT, đặc biệt là thông tin về thời gian tốt nghiệp cũng như thời gian tốt nghiệp trung bình trung bình thông qua phần mềm Tác nghiệp tín chỉ [H11.11.02.01].

Thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành KTXD 4,5 năm theo CTĐT trình độ đại học, hệ chính quy [H11.11.02.02]. Trong những trường hợp đặc biệt, SV được phép gia hạn thời gian học tập tại trường với tổng số thời gian tối đa là 6 năm. Thời gian hoàn thành chương trình ĐT được phổ biến cho các em SV ngay từ đầu khóa học. Mỗi SV đều được phát sổ tay SV để biết được quy chế đào tạo và tiến hình học tập như thế nào [H11.11.02.03].

Để xét công nhận tốt nghiệp của SV trong trường, hằng năm Nhà trường đã thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp Đại học hệ chính quy. Việc tổ chức xét tốt nghiệp được tiến hành làm nhiều đợt trong năm. Khi SV đã đủ điều kiện tốt nghiệp và được Hội đồng thông qua thì Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho các em [H11.11.02.04].

Do được các Bộ môn, Khoa và Nhà trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Đội ngũ cố vấn học tập các lớp thường xuyên theo dõi gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn cho SV giúp tháo gỡ những khó khăn trong học tập của cả tập thể lớp SV nên tỷ lệ SV hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp đúng thời hạn luôn ở mức phù hợp.

Theo thống kê, phần lớn SV ngành KTXD đã tốt nghiệp đúng hạn. Số liệu thống kê được thể hiện trong các bảng sau: [H11.11.02.05].

Bảng 11.02.01. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Kỹ thuật xây dựng (Toàn trường)

Khóa đào tạo	Tổng số SV nhập học	Tổng số SV tốt nghiệp (Tỷ lệ %)	Số người học hoàn thành chương trình trong thời gian				Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)	
			3,5 năm	4 năm	4,5 năm	Trên 4,5 năm	KTXD	Trung bình các CTĐT của Trường
2010 – 2015 K55	165	125 (76%)	0	0	90 (72%)	35 (28%)	4.70	4,15
2011 – 2016 K56	161	128 (80%)	0	0	68 (53%)	60 (47%)	4.82	4,18
2012 – 2017 K57	219	144 (66%)	0	0	105 (73%)	39 (27%)	4.79	4,11
2013 – 2018 K58	191	107 (56%)	0	0	60 (56%)	47 (44%)	4.87	4,18
2014 – 2019 K59	112	65 (58%)	0	0	51 (78%)	14 (22%)	4.71	4,18
2015 – 2020 K60	25	15 (60%)	0	0	15 (100%)	0 (0%)	4.50	-

(Nguồn Phòng ĐT)

Kết quả thống kê 5 năm gần đây được thể hiện ở bảng 11.02.01. Từ bảng thống kê số lượng SV hoàn thành CTĐT, qua tính toán ta thu được thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD là 4,77 năm. Như vậy thời gian tốt nghiệp trung bình cao hơn thời gian theo quy định là 0,27 năm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn trong số những SV tốt nghiệp chưa cao. Tỷ lệ này dao động từ 53% đến 100%.

Đối với ngành KTXD tại trường ĐHLN, nguyên nhân tốt nghiệp muộn ở một số SV theo chương trình chính quy, chủ yếu là do chưa hoàn thành yêu cầu về CDR của một số môn học bắt buộc như Ngoại Ngữ, Giáo dục thể chất hoặc Quốc phòng. Bên cạnh đó còn một số SV do chưa tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định hoặc do một số nguyên nhân cá nhân xin bảo lưu kết quả.... Ngoài ra, một số SV có mong muốn cải thiện điểm số có thể xin tạm hoãn tốt nghiệp để học cải thiện điểm cũng dẫn đến thời gian tốt nghiệp muộn hơn so với tiến độ chung. **[H11.11.02.06]**

Để hỗ trợ cho SV có thể hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp đúng thời hạn các cố vấn học tập cũng thường xuyên hướng dẫn nhắc nhở, động viên SV hoàn thành chương trình đúng hạn **[H11.11.02.07]**. Phòng đào tạo hỗ trợ SV đăng ký học, mở các

lớp học bổ sung từng học kỳ, lớp học kỳ hè, và tổ chức các đợt thi bổ sung để cho SV có thể kịp thời đăng ký học và thi với các học phần chưa hoàn thành, hoặc thiếu tín chi. **[H11.11.02.08]**. Nhà trường và các tổ chức xã hội luôn có những học bổng hỗ trợ SV nghèo học giỏi, giúp SV có điều kiện kinh tế tốt hơn trong học tập **[H11.11.02.09]**.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV có đủ năng lực có thể đăng ký học nhanh để rút ngắn thời gian tốt nghiệp hoặc học nâng điểm để cải thiện kết quả học tập, do vậy một số SV có thể hoàn thành chương trình học tập và tốt nghiệp đúng hạn. **[H11.11.02.06]**.

Trong Hội nghị công tác đào tạo hằng năm, Khoa và Nhà trường luôn tổng kết, đánh giá các hoạt động đào tạo hằng năm. Trong đó có tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian hoàn thành CTĐT **[H11.11.02.10]**.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được xác lập và giám sát. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giám sát người học được Nhà trường và Khoa triển khai đồng bộ. Nhà trường đã có những kế hoạch như mở các lớp học bổ sung, học lại, học hè; tạo điều kiện cho SV hoàn thành chương trình sớm để tốt nghiệp đúng tiến độ, hỗ trợ học bổng cho SV đã góp phần giảm số thời gian tốt nghiệp trung bình. Khoa cũng triển khai nhiều hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và đẩy mạnh công tác quản lý SV.

3. Tồn tại

Số lượng SV chưa tốt nghiệp chiếm tỷ lệ đáng kể, thời gian tốt nghiệp kéo dài. Đây là điều cần khắc phục, cần tăng cường các giải pháp nhằm hỗ trợ lượng SV này. Chưa có Sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiến hành rà soát, nhắc nhở SV kịp thời hoàn thiện các học phần bắt buộc còn thiếu để việc xét tốt nghiệp SV được đảm bảo đúng tiến độ theo quy định hiện hành.	Khoa, bộ môn, Phân hiệu	Năm 2020
2	Thiết lập đối sánh với với các CTĐT quốc tế để đưa ra các biện pháp cải tiến phù hợp	Khoa, bộ môn, Phân hiệu	2020

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

1. Mô tả

Trường ĐHLN và Khoa CD&CT luôn quan tâm đến việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Để thống kê tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường giao cho Ban XTTS và TVVL làm đầu mối trực tiếp thực hiện. Sau giao cho Trung tâm Xúc tiến Đào tạo và Du học (XTĐT&DH) học thực hiện. [H11.11.03.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành “Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của ĐHLN” làm căn cứ cho việc khảo sát tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Sau khi Trung tâm XTĐT&DH giải thể, việc khảo sát tình hình việc làm của SV sau khi ra trường được Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCL thực hiện [H11.11.03.01].

Nhà trường đã ban hành Quy trình thu thập và đánh giá thông tin người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác của SV ở các ngành học. Thông tin về người học được thu thập dựa trên phiếu điều tra, khảo sát theo đúng mẫu quy định [H11.11.03.02]

Thông qua kết quả khảo sát hằng năm, Nhà trường đã xây dựng được danh sách người tốt nghiệp có việc làm, vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân của các cựu sinh viên một cách khoa học [H11.11.03.03]. Trong đó, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong vòng 12 tháng là khá cao: 88,3% đối với K56, 84,3% đối với K57. Đối với ngành KTXD, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019 là 89,29%. So với các ngành khác trong trường, tỷ lệ sinh viên có việc làm ở mức độ cao [H11.11.03.03]. So với ngành KTXD của Trường ĐH Vinh thì tỷ lệ này là tương đương. So với ngành KTXD Công trình Giao thông của ĐH GTVT, tỷ lệ này là thấp hơn [H11.11.03.06].

Để thuận tiện cho quá trình khảo sát, thu thập thông tin về tình hình việc làm, Nhà trường đã thành lập ban liên lạc cựu SV trong trường [H11.11.03.04]. Bên cạnh đó, để tăng cơ hội có việc làm sau khi tốt nghiệp, hằng năm Khoa phối hợp với Nhà trường cùng với các doanh nghiệp tổ chức các hội chợ việc làm. Cụ thể như, đã tổ chức thành công Ngày hội việc làm năm 2016 (tháng 5/2016) với sự tham gia trực tiếp của 15 doanh nghiệp và thu hút gần 50 doanh nghiệp gửi thông tin tuyển dụng đến

Nhà trường với 1065 vị trí việc làm [H11.11.03.05]. Ngày hội việc làm năm 2017 có sự tham gia của 25 đơn vị tuyển dụng trực tiếp (tăng 66,7% so với năm tổ chức đầu tiên) trong đó có nhiều đơn vị tuyển dụng đã từng tham gia ngày hội việc làm năm 2016. Rất nhiều đơn vị tuyển dụng đã cam kết sẽ tham gia ngày hội tại trường vào những năm tiếp theo [H11.11.03.05]. Cùng với đó, Khoa và Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/nhà tuyển dụng về việc tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp/đơn vị, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm. Cụ thể như các thỏa thuận của các doanh nghiệp: Công ty Cổ phần VINPEARL, tập đoàn VinGroup, Tập đoàn Trường Hải [H11.11.03.05]. Khoa và Nhà trường thương xuyên cung cấp thông tin tuyển dụng lên website của Nhà trường [H11.11.03.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có bộ phận phụ trách tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Hơn nữa, có nhiều đơn vị tuyển dụng lao động gửi thư mời tuyển dụng SV của khoa. Đây cũng là một cơ hội tốt để SV có việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Công tác hỗ trợ người học sau ra trường có việc làm chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khảo sát đầy đủ số lượng SV tốt nghiệp; Thành lập mạng hỗ trợ việc làm cho SV trước và sau tốt nghiệp.	Phòng CT&CTSV, KT&ĐBCL Khoa CD&CT	Thực hiện hằng năm
2	Duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hằng năm.	Khoa CD&CT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hoạt động NCKH của SV có ý nghĩa rất quan trọng và cần thiết nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cũng như rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu của SV. Bên cạnh đó hoạt động còn giúp cho SV làm quen với NCKH. Trường ĐHLN nói chung và Khoa CĐ&CT nói riêng đã coi NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong quá trình đào tạo và phát triển của Nhà trường.

Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động NCKH của SV trong đó Nhà trường khuyến khích SV có kết quả học tập đạt loại khá trở lên, bắt đầu từ học kỳ thứ 2 (giữa năm học thứ 1) đều có thể tham gia đăng ký các chuyên đề nghiên cứu khoa học **[H11.11.04.01]**.

Hằng năm, Nhà trường và Khoa CĐ&CT đều lập kế hoạch, chiến lược cho NCKH SV trong đó nêu rõ các loại hình nghiên cứu, phân bổ số lượng các hoạt động NCKH phù hợp với mục tiêu đào tạo, CDR và CTĐT của ngành KTXD **[H11.11.04.02]**.

Để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường ban hành các quy định/hướng dẫn thực hiện NCKH SV; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH **[H11.11.04.03]**. Nhà trường giao cho phòng KHCN quản lý các hoạt động NCKH của Nhà trường nói chung và hoạt động NCKH của SV nói riêng **[H11.11.04.04]**.

Hằng năm, hoạt động NCKH trong SV được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa và toàn thể SV **[H11.11.04.05]**. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, Khoa triển khai thực hiện đến các lớp SV và đăng ký đề tài/chuyên đề NCKH SV phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sau đó Nhà trường ra quyết định giao nhiệm vụ GV hướng dẫn SV thực hiện đề tài/chuyên đề NCKH **[H11.11.04.06]**. Đến thời hạn nghiệm thu, nhà trường cũng ra thông báo; ra quyết định thành lập các hội đồng nghiệm thu **[H11.11.04.07]**. Để đánh giá hoạt động NCKH SV, Nhà trường thống kê các chuyên đề hoàn thành theo quy định **[H11.11.04.08]**. Để khuyến khích SV toàn trường tích cực tham gia hoạt động NCKH, hằng năm Nhà trường tổ chức Tuần lễ NCKH SV **[H11.11.04.09]**. Trong đó có bao gồm các hoạt động như nghiệm thu các chuyên đề NCKH SV; xét công trình NCKH SV dự thi các cấp; tổ chức tọa

đàm định hướng NCKH SV; tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động NCKH của SV. Nhà trường lập báo cáo tổng kết, đánh giá và đưa ra các định hướng nghiên cứu cho SV phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng các SV [H11.11.04.02].

Nhằm hỗ trợ động viên các em SV, Nhà trường cấp kinh phí cho các đề tài NCKH hoàn thành (Bảng 11.11.04.01) và khen thưởng các đề tài NCKH đạt kết quả tốt theo đúng quy định [H11.11.04.10].

Bảng 11.04.01. Kinh phí hỗ trợ NCKH SV của Khoa CD&CT từ 2015 - 2020

Năm học	2015-16	2016-17	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Tổng
Số lượng	13	16	15	7	9	62
Kinh phí (triệu đồng)	10.4	16	12	-	-	-

[Nguồn H11.11.04.10]

Kết quả hoạt động NCKH của SV ngành KTXD qua các năm được thống kê tại Bảng 11.04.02.

Bảng 11.04.02. Thống kê các hoạt động NCKH của SV ngành KTXD qua các năm 2015-2020

Năm học (Khóa TN)	Số SV tham gia		Số chuyên đề NCKH		
	Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện	Tỉ lệ h.hành (%)
2015-2016	43	35	14	11	79%
2016-2017	49	32	16	10	62,5%
2017-2018	26	24	12	11	92%
2018-2019	9	9	2	2	100%
2019-2020	8	8	2	2	100%
Tổng	135	108	46	36	78,3%

[Nguồn: H11.11.04.11]

Nhìn chung, trong các năm học từ 2015-2016 đến 2019-2020 kết quả NCKH của SV KTXD là tốt. Tỷ lệ hoàn thành chung 78,3%. Số lượng các chuyên đề NCKH dao động từ 2 đến 16; số lượng SV tham gia từ 8 đến 35. Trong các năm học 2018-2019 và 2019-2020, số lượng đề tài NCKH của SV thấp vì lượng SV của ngành KTXD giảm nhiều so với các năm học trước. Bảng 11.04.03 thống kê các giải thưởng

NCKH của SV ngành KTXD. Các giải thưởng thuộc cấp trường và cấp quốc gia trong đó chủ yếu là giải khuyến khích. Giải thưởng cao nhất là 01 giải nhất cấp trường năm học 2016-2017.

Bảng 11.04.03. Danh mục đề tài NCKH SV đạt giải các cấp

Tên đề tài	Năm	Cấp dự thi	Giải
Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp nâng cấp hệ thống cấp nước Trường ĐHLN	2015-2016	Trường	Khuyến khích
Tham dự cuộc thi Olympic cơ học toàn quốc năm 2016	2016	Quốc gia	Khuyến khích
Bức tường xanh	2016-2017	Trường	Nhất
Nghiên cứu thử nghiệm một số tính năng của bê tông sử dụng chất độn rom	2016-2017	Trường	Ba
Tham dự cuộc thi Olympic cơ học toàn quốc năm 2017	2017	Quốc gia	Khuyến khích
Xây dựng chương trình tính toán kết cấu công trình xây dựng	2017-2018	Trường	Khuyến khích

[Nguồn: H11.11.04.10]

Bên cạnh việc thực hiện các đề tài NCKH SV, hằng năm SV ngành KTXD cùng với SV các ngành khác trong Khoa và trong Trường còn tham gia thi Olympic cơ học toàn quốc [H11.11.04.11]. Tuy nhiên kết quả đạt được chưa cao. [H11.11.04.10].

Đối sánh với hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành Lâm sinh tại trường Đại học Lâm nghiệp, thu được kết quả trong bảng sau. [H11.11.04.12].

Bảng 11.4.02. Đối sánh hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành KTXD và ngành Lâm sinh tại trường ĐHLN giai đoạn 2015-2020

Năm	Ngành	Số SV tham gia	Số chuyên đề NCKH thực hiện		
			Đăng ký	Thực hiện	Tỉ lệ hoàn thành (%)

2015-2016	KTXD	35	14	11	79%
	LS	35	14	11	78,6
2016-2017	KTXD	32	16	10	62,5%
	LS	9	3	2	66,7
2017-2018	KTXD	24	12	11	92%
	LS	42	12	10	83
2018-2019	KTXD	9	2	2	100%
	LS	-	-	-	-
2019-2020	KTXD	8	2	2	100%
	LS	-	-	-	-

[Nguồn: H11.11.04.12]

Kết quả đối sánh trong bảng cho thấy:

Số lượng SV tham gia vào hoạt động NCKH và số chuyên đề NCKH đăng ký của ngành KTXD chiếm số lượng cao hơn so với số SV và số lượng chuyên đề của ngành Lâm sinh ở hầu hết các năm.

Tỉ lệ số chuyên đề NCKH ở cả 2 ngành đều ở mức cao, dao động từ 66% đến 100%. Nhìn chung, tỉ lệ hoàn thành chuyên đề NCKH ở cả 2 ngành đều ở mức cao.

2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía GV và nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ. Hằng năm, Nhà trường cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH.

3. Những tồn tại

Việc thực hiện các đề tài thực nghiệm còn khó khăn vì kinh phí lớn. Cần tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy.

Nhà trường chưa tiến hành so sánh chất lượng NCKH của SV trong trường với sinh của các cơ sở đào tạo khác.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới. Đề NCKH gắn với thực tế, Khoa. Bên cạnh đó, thông qua Đoàn-Hội,

STT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tiếp tục tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm định hướng cho các đề tài có tính chuyên sâu và được triển khai hiệu quả cao CTĐT. Xây dựng kế hoạch tìm kiếm và liên kết với các doanh nghiệp trong việc phối hợp cùng tham gia thực hiện và phát triển kết quả của các đề tài NCKHSV	Khoa/Bộ môn/ Phân hiệu	Từ năm học 2020-2021
2	Triển khai các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV nhận thức tốt về vai trò của NCKH trong SV.	Khoa/Bộ môn/ Phân hiệu	Từ năm học 2020-2021
3	Tiến hành so sánh chất lượng NCKH của SV trong trường với sinh của các cơ sở đào tạo khác	Khoa/Bộ môn/ Phân hiệu	Từ năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh chương trình dạy học phù hợp với CDR, nhà trường và khoa rất quan tâm đến mức độ hài lòng của người học, cán bộ, GV, cựu SV và nhà tuyển dụng lao động. Sau đây ta gọi là các bên liên quan.

Để tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Nhà trường giao cho Phòng Khảo thí & ĐBCL là đơn vị đầu mối trong việc tiếp nhận phản hồi từ cán bộ, GV, nghiên cứu viên, người học [H11.11.05.01]. Bên cạnh đó Nhà trường ban hành quyết định về việc thực hiện, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục [H11.11.05.02]. Ban Xúc tiến tuyển sinh và Tư vấn việc làm là đơn vị tiếp nhận phản hồi từ người tốt nghiệp và nhà sử dụng lao động [H11.11.05.01] và đây cũng chính là đơn vị đầu mối trực tiếp triển khai hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động theo đúng quy trình đề ra.

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá môn học và GV. Việc đánh giá được thực hiện công khai theo quy trình của Nhà trường [H11.11.05.03]. Việc đánh giá thông qua các phiếu khảo sát gửi cho SV. Kết quả đánh giá được tổng hợp và gửi về các bộ môn để làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học nhằm nâng cao chất lượng.

Bảng 11.05.01. Thống kê số lượt đánh giá giảng viên và môn học các năm học
Khoa CD&CT

Năm	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020
HK I	867	3057	2072	1794	1891
HK II	1333	2593	1788	2013	
Tổng số	2200	5650	3860	3807	

Từ kết quả đánh giá, các Bộ môn tổ chức họp nhằm trao đổi, thảo luận về ý kiến phản hồi của SV nhằm mục đích đưa ra những biện pháp khắc phục đối với những điểm chưa được SV đồng thuận hoặc đánh giá cao; cải tiến hoạt động giảng dạy của GV trong Bộ môn; đồng thời đề xuất với Khoa và Nhà trường những hỗ trợ và giải pháp kịp thời nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy. Biên bản họp của các Bộ môn được tập hợp về phòng KT&ĐBCL để tổng hợp và gửi về BGH [H11.11.05.04].

Nhằm đảm bảo về cơ sở vật chất phục vụ tốt cho CTĐT và chương trình dạy học, Nhà trường cũng thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất. Việc khảo sát được thực hiện thông qua các phiếu khảo sát gửi về các đơn vị trong toàn Nhà trường và thông qua sổ góp ý kiến GV tại mỗi giảng đường. Kết quả được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm cơ sở để khắc phục, hoàn thiện và cải tiến cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV [H11.11.05.05].

Từ bảng **Bảng 11.05.02** về mức độ hài lòng của GV về cơ sở vật chất, ta nhận thấy phần lớn các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc ít nhất là chấp nhận được đối với cơ sở vật chất. Việc tiếp thu ý kiến của các bên liên quan được Nhà trường thực hiện một cách nghiêm túc; các ý kiến đóng góp được coi như một nhân tố quan trọng để điều chỉnh chương trình dạy học. Đối với ngành Kỹ thuật xây dựng, CTĐT và CTDH được liên tục rà soát, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp .

Bảng 11.05.02: Mức độ hài lòng của giảng viên về CSVC

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Năm học		
			2017	2018	2019
1	Thư viện	Rất đồng ý	9.33	20.45	21.43
		Đồng ý	38.67	51.52	59.52
		Tạm CN	36.00	25.00	19.05
		Không CN	5.33	0.76	0.00
		Không đánh giá	12.00	0.00	0.00
2	Phòng học, Giảng đường	Rất đồng ý	9.33	18.18	32.14
		Đồng ý	38.67	65.15	49.40
		Tạm CN	30.67	14.39	17.26
		Không CN	8.00	0.00	1.19
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00
3	Phòng TNTH	Rất đồng ý	9.33	19.70	31.55
		Đồng ý	54.67	65.15	52.38
		Tạm CN	22.67	13.64	14.88
		Không CN	12.00	0.00	1.19
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00
4	Phòng làm việc	Rất đồng ý	5.33	21.97	27.38
		Đồng ý	29.33	43.18	45.83
		Tạm CN	40.00	26.52	23.81
		Không CN	10.67	6.06	2.98
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00
5	Công nghệ thông tin	Rất đồng ý	1.00	9.66	28.21
		Đồng ý	34.00	52.84	49.64
		Tạm CN	39.00	34.09	18.93
		Không CN	17.00	1.14	3.21
		Không đánh giá	9.00	0.00	0.00

Với phương châm đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, Nhà trường cùng với Khoa Cơ điện và Công trình cũng tiến hành khảo sát lấy ý kiến của cựu SV và nhà tuyển dụng lao động. Việc khảo sát được thực hiện theo quy định của nhà trường thông qua các phiếu khảo sát [H11.11.05.06]. Các ý kiến thu được sẽ được tổng hợp, báo cáo gửi về Nhà trường và Khoa làm căn cứ để cải tiến CTĐT và CTDH cho phù hợp [H11.11.05.07].

Bảng 11.05.03. Đánh giá chung về chương trình đào tạo của CSV

Nội dung khảo sát	Chưa tốt		Khá tốt		Tốt		Rất tốt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngành học và CTĐT phù hợp với yêu cầu xã hội?	0	0.0	33	16.3	125	61.9	44	21.8
Chương trình khối kiến thức đại cương	4	2.0	68	33.7	100	49.5	30	14.9

Chương trình khối kiến thức cơ sở ngành	3	1.5	48	23.8	111	55.0	40	19.8
Chương trình khối kiến thức ngành	5	2.5	44	21.8	117	57.9	36	17.8
Chương trình khối kiến thức tự chọn	7	3.5	76	37.6	90	44.6	29	14.4
Chương trình thực tập và tốt nghiệp	8	4.0	51	25.2	102	50.5	41	20.3
CTĐT có khối lượng phù hợp?	5	2.5	67	33.2	97	48.0	33	16.3
Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành, thực tập hợp lý?	28	13.9	65	32.2	78	38.6	31	15.3
Nội dung chương trình thực hành, thực tập phù hợp với lý thuyết và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp	12	5.9	74	36.6	78	38.6	38	18.8
Địa bàn thực hành, thực tập phù hợp?	7	3.5	67	33.2	83	41.1	45	22.3
Các học phần đào tạo kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học trong CTĐT là hữu ích	23	11.4	67	33.2	73	36.1	39	19.3
Đào tạo ngoại ngữ trong CTĐT phù hợp với yêu cầu xã hội?	37	18.3	54	26.7	72	35.6	39	19.3

[Nguồn H11.11.05.07]

Từ bảng tổng hợp ý kiến của cựu sinh về CTĐT, ta nhận thấy các ý kiến đánh giá phần lớn là mức “Khá tốt” đến “Rất tốt”. Các ý kiến đánh giá của cựu sinh việc đóng vai trò quan trọng giúp cho việc cải tiến CTĐT được phù hợp.

Bảng 11.05.04. Đánh giá của nhà tuyển dụng về CTĐT

Nội dung khảo sát	Chưa tốt		Khá tốt		Tốt		Rất tốt	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Ngành học và chương trình học phù hợp với yêu cầu thực tiễn	0	0.0	6	20.0	19	63.3	5	16.7
Mục tiêu đào tạo của ngành học rõ ràng	0	0.0	6	20.0	17	56.7	7	23.3
Chương trình khối kiến thức đại cương	0	0.0	8	26.7	17	56.7	5	16.7
Chương trình khối kiến thức cơ sở ngành	0	0.0	7	23.3	18	60.0	5	16.7
Chương trình khối kiến thức ngành	2	6.7	6	20.0	12	40.0	8	26.7
Chương trình khối kiến thức tự chọn	0	0.0	8	26.7	17	56.7	5	16.7
Chương trình thực tập và tốt nghiệp	0	0.0	9	30.0	17	56.7	4	13.3
Chương trình đào tạo có khối lượng phù hợp	0	0.0	4	13.3	22	73.3	4	13.3

Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành, thực tập hợp lý	0	0.0	7	23.3	19	63.3	3	10.0
Các học phần đào tạo kỹ năng mềm như vi tính, giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học trong CTĐT là hữu ích	0	0.0	10	33.3	17	56.7	3	10.0
Đào tạo ngoại ngữ trong CTĐT phù hợp với yêu cầu xã hội	0	0.0	11	36.7	19	63.3	0	0.0

[Nguồn H11.11.05.07]

Từ kết quả đánh giá của nhà tuyển dụng ta nhận thấy các nội dung khảo sát cơ bản được đánh giá ở mức độ “Tốt” chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các nhận xét chứng tỏ nội dung CTĐT của ngành KTXD đã đáp ứng được như cầu nhân lực của thị trường lao động. Các đánh giá khách quan được trải từ mức độ “Khá tốt” tới “Rất tốt”, có thể thấy CTĐT xây dựng lên đã và đang đi đúng hướng theo hướng đào tạo hiện nay. Các ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng cũng là căn cứ quan trọng cho việc rà soát điều chỉnh CTĐT và CTDH được phù hợp.

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT, CTDH của ngành KTXD được xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3. Tồn tại

Hoạt động đối sánh của nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên. Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác.	Khoa CĐ&CT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên
2	Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện.	Khoa CĐ&CT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu của, mức điểm tự đánh giá 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung SV ngành KTXD có tỷ lệ tốt nghiệp khá cao. SV nắm vững các kiến thức đã học để có thể vận dụng tốt khi tham gia vào môi trường làm việc thực tế.

SV tích cực tham gia hoạt động NCKH SV và các hoạt động NCKH khác.

Các bên liên quan như GV, SV và các nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về chương trình dạy học.

Khoa cần tăng cường hơn nữa các kỹ năng thực hành thực tập; kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng; các kỹ năng mềm nhằm trang bị cho SV đáp ứng tốt yêu cầu công việc khi ra trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 11: 05 tiêu chí đạt 4/7 điểm.

Phần III

KẾT LUẬN

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành KTXD

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, phù hợp quy định tại Luật Giáo dục đại học, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

CĐR của ngành học được mô tả rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội. CĐR thể hiện rõ được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ và được cụ thể hóa bằng các môn học trong CTĐT.

CĐR đã được xây dựng bài bản, được rà soát, sửa chữa và bổ sung cho phù hợp từ GV, người học, cựu SV và nhà tuyển dụng.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản, thể hiện đầy đủ thông tin về khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá.

Đề cương các học phần thể hiện đầy đủ các thông tin và được rà soát, điều chỉnh phù hợp với CTĐT và CĐR.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động

dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR.

Các học phần được cấu trúc thành từng khối kiến thức. Nội dung chi tiết của từng học phần thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu và sự gắn kết để đạt được CĐR.

Chương trình dạy học phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo đại học.

3.1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới người học, GV và cộng đồng xã hội.

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt với nhiều hoạt động thực hành, thực tập và thường xuyên được rà soát, đổi mới, điều chỉnh cho phù hợp. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ. GV thường xuyên được tập huấn nâng cao nghiệp vụ.

Các học phần thường có cả lý thuyết kết hợp thực hành/thảo luận/bài tập/đồ án, giúp SV rèn luyện các kỹ năng tương ứng và khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Hoạt động đánh giá kết quả học tập được bám sát mục tiêu và CĐR. Nội dung thực hành có trọng số tương xứng với thời lượng và yêu cầu môn học, và mỗi đợt thực tập đều được đánh giá độc lập, điều này đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ đều được hình thành ở người học.

Việc đề tài khóa luận tốt nghiệp và học 10 tín chỉ thay thế được thực hiện đúng quy định, phù hợp với định hướng chuyên môn của ngành đào tạo và có tính thực tiễn cao, có quan tâm đến nhu cầu người học trong lựa chọn chuyên môn hóa.

Kế hoạch và những quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai với người học. Có quy định rõ ràng về điều kiện dự thi, về công bố, cập nhật điểm quá trình và điều kiện thi.

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV linh hoạt, đa dạng. Đề thi đảm bảo độ tin cậy và có phản hồi tốt từ người học.

Việc tổ chức thi, chấm thi, báo điểm và phúc khảo được thực hiện đúng quy trình. Kết quả học tập của người học được thông báo công khai và kịp thời.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

3.1.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Nhà trường đã tuyển được đội ngũ GV có năng lực, trình độ chuyên môn cao theo đúng quy trình và đảm bảo tính công khai, minh bạch.

Số lượng GV đủ để giảng dạy cho SV ngành KTXD với khối lượng công việc quy đổi theo giờ chuẩn phù hợp quy định của Trường.

Đội ngũ GV của ngành KTXD có năng lực và trình độ chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của ngành KTXD.

Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT thạc sỹ, tiến sỹ, và các khóa đào tạo ngắn hạn.

Hầu hết các GV tích cực tham gia NCKH và hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học, các kỳ thi quốc gia; nhiều GV có giáo trình được xuất bản và có các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.

3.1.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên đảm bảo đủ về số lượng và năng lực chuyên môn, đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo và NCKH; nghiêm chỉnh chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước và quy định của Nhà trường.

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên luôn có nhu cầu học tập phát triển về năng lực, nâng cao kỹ năng chuyên môn; và Nhà trường đã luôn tạo điều kiện thuận lợi họ tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập tại các cơ sở đào tạo.

Các nhân viên phục vụ luôn phấn đấu hết mình trong công việc, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, luôn đạt được những thành tích cao trong phong trào thi đua.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Quy trình tuyển sinh đảm bảo theo quy định và không có tiêu cực; được thay đổi và cập nhật hằng năm theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

Việc giám sát và quản lý người học được thực hiện nghiêm túc, với hệ thống quản lý chất lượng chung của Nhà trường.

Đã có các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập, NCKH và hoạt động ngoại khóa; đồng thời, được hỗ trợ tìm hiểu cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Nhà trường có môi trường xanh, sạch, đẹp và gần gũi thiên nhiên, đảm bảo tạo môi trường sống thuận lợi cho việc học tập và rèn luyện của SV.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nhìn chung, cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng dạy và học tập:

Thư viện đáp ứng yêu cầu về đào tạo và NCKH, tạo điều kiện thuận lợi cho SV và người đọc;

Hệ thống phòng thí nghiệm - thực hành được xây dựng và bố trí đảm bảo yêu cầu về diện tích, ánh sáng theo tiêu chuẩn quy định, trang thiết bị tương đối đồng bộ, vận hành tốt; công tác tổ chức quản lý thường xuyên hoàn thiện để khai thác hiệu quả nhất và nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, Nhà trường đã có kế hoạch đầu tư dài hạn cho hệ thống phòng thí nghiệm phù hợp với chiến lược phát triển;

Nhà trường đã có mạng internet kết nối hệ thống máy tính tới tất cả các bộ phận trong Trường, kết hợp với việc sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ rất tốt cho mọi hoạt động của Nhà trường;

Đội ngũ nhân viên bảo vệ, trạm y tế, ... được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể; hằng năm được tập huấn nâng cao nghiệp vụ trong công tác, đảm bảo an toàn, sức khỏe, môi trường xanh – sạch – đẹp;

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Tích cực chủ động trong việc thực hiện đa dạng hóa và đổi mới phương pháp giảng dạy. Hằng năm đều triển khai đánh giá giáo viên và đánh giá kết quả học tập của SV.

Khoa luôn chủ động trong việc xây dựng kế hoạch KH&CN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của ngành học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường cũng được đánh giá và cải tiến hằng năm.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập với đã đa dạng hình thức và đã nhận được các ý kiến đóng góp về CTĐT, CTDH, CSVC , trang thiết bị...

3.1.11. Kết quả đầu ra

SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, tạo thuận lợi cho việc giám sát tình hình học tập và rèn luyện của SV trong quá trình đào tạo.

Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp bảo đảm chất lượng, đồng thời cho phép SV hoàn tốt nghiệp để có thể tích lũy điểm cao hơn nhằm nâng hạng tốt nghiệp.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, giám sát SV được triển khai đồng bộ; có mở các kỳ học bổ sung để tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp sớm hoặc đúng tiến độ.

Nhà trường đã có bộ phận phụ trách nắm bắt tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp; có hoạt động lấy thông tin/mức độ hài lòng của SV, cựu SV, GV và nhà tuyển dụng đối với CTĐT để hoàn thiện chương trình và chất lượng đào tạo.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành KTXD

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc khảo sát lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các nhà khoa học và các chuyên gia cũng như của GV để xây dựng, rà soát mục tiêu và CĐR chưa được thường xuyên và rộng khắp, số lượng phiếu khảo sát còn ít. CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin.

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Một số học phần thuộc kiến thức chung còn chưa được mô tả sâu.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động chưa được thực hiện liên tục; do đó, tính cập nhật chưa cao và ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu thực tế.

3.2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học; lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu và CĐR còn chưa được tổ chức thường xuyên. Sự tham gia hướng dẫn và đánh giá của cán bộ ở cơ sở thực tập còn ít.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc tổ chức đánh giá đề thi kết thúc học phần chưa được thường xuyên. Chưa có phiếu lấy ý kiến của SV đánh giá về mức độ phù hợp của quá trình đánh giá kết quả học tập với CĐR.

3.2.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Tỷ lệ tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư tham gia giảng dạy còn thấp; chưa có nhiều bài báo quốc tế được công bố, chưa chủ trì được nhiều đề tài cấp nhà nước, cấp bộ....;

vẫn còn có những tiêu chí đánh giá chưa thực sự cụ thể, khó đo lường, do vậy mà chưa tạo được động lực phấn đấu mạnh mẽ trong GV và cán bộ nghiên cứu.

3.2.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ SV của Khoa chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản, nên chất lượng phụ vụ còn hạn chế.

Các hoạt động hỗ trợ, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ còn ít và chưa đáp ứng được nhu cầu.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc quảng bá ngành học vẫn chưa tạo được sức thu hút đối với thí sinh và xã hội. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến SV chưa thực hiện đồng bộ. Tư vấn hỗ trợ SV sau khi ra trường chưa được thực hiện hằng năm.

Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ; các khu giảng đường chưa được cung cấp internet.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Phòng làm việc của GV chưa hoàn toàn đáp ứng được tiêu chuẩn (diện tích, thiết bị); chưa có phòng tự học cho SV mà chủ yếu tập trung trên thư viện.

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo tại thư viện.

Một số phòng thí nghiệm, thực hành thực tập đã bắt đầu xuống cấp; hệ thống phòng thí nghiệm và trang thiết bị đạt tiêu chuẩn cao còn khiêm tốn.

Chưa thật chú ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Chưa thường xuyên tổ chức các hội nghị về đổi mới phương pháp giảng dạy; chưa có nhiều sự cải tiến đột phá chương trình ngành học; chưa xây dựng được kế hoạch phát triển KH&CN dài hạn.

Việc thu thập ý kiến phản hồi chưa được thực hiện thường xuyên, nội dung khảo sát chưa được cải thiện nhiều qua các năm.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Chưa có đánh giá toàn diện nguyên nhân SV bỏ học và tốt nghiệp muộn để có giải pháp phù hợp. Công tác hỗ trợ người học sau khi ra trường tìm việc làm chưa được thường xuyên. Chưa có sự so sánh chất lượng với các cơ sở đào tạo khác.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Tiếp tục khảo sát nhu cầu xã hội ở nhiều địa bàn với nhiều hình thức để rà soát, điều chỉnh mục tiêu và CDR cho phù hợp.

3.3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Tiếp tục hiện lấy ý kiến các bên liên quan, trong đó tập trung vào các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục để rà soát, điều chỉnh bản mô tả CTĐT cho đầy đủ và hoàn thiện; tiếp tục có kế hoạch đánh giá đề cương các học phần; đẩy mạnh công tác quảng bá thông tin về bản mô tả CTĐT.

3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng, người học và cựu người học trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH để thích ứng nhu cầu thực tế.

3.3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Thường xuyên lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà giáo, các nhà tuyển dụng và của người học để có sự điều chỉnh mục tiêu, đồng thời đổi mới và cải tiến phương pháp dạy cho phù hợp với xu thế thời đại, phù hợp với điều kiện và yêu cầu của người học.

Bổ sung trên website của Khoa Cơ điện & Công trình về sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược, định hướng phát triển, giá trị cốt lõi của Khoa; CTĐT ngành KTXD;

Tổ chức khen thưởng, nêu gương các SV có thành tích học tập, NCKH và hoạt động đoàn thể tốt.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2019-2020: lấy ý kiến của SV đánh giá về mức độ phù hợp của quá trình đánh giá kết quả học tập với CDR; phổ biến đến SV các quy định về kiểm tra đánh giá trên nhiều kênh thông tin; sự phù hợp của các loại hình thức thi, kiểm tra đối với từng học phần; khích lệ SV cải thiện kết quả học tập; giám sát thúc đẩy để việc chấm và công bố điểm thi KTHP đúng tiến độ theo quy định.

3.3.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên

Từ năm 2020: thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV của ngành KTXD; cử cán bộ GV, NCV đi thỉnh giảng tại các trường đại học trong nước và nước ngoài; tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho GV;

xây dựng kế hoạch xuất bản giáo trình, công bố bài báo trong nước và quốc tế; hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia các khóa đào tạo tiếng Anh, thi có chứng chỉ quốc tế; hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá tổng thể/khen thưởng kết quả công tác của GV, NCV.

3.3.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Từ năm 2020: rà soát, bố trí lại hoặc tinh giảm biên chế những người không đáp ứng yêu cầu trên cơ sở tổng hợp các ý kiến đánh giá; đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng; triển khai các hoạt động đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ; có chính sách khen thưởng kịp thời.

3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Hằng năm: vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào; đánh giá và cập nhật hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học; nắm bắt thường xuyên thông tin của SV, kịp thời có biện pháp can thiệp (nếu cần); tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn bộ cán bộ Nhà trường về tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho SV; xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC; duy trì tốt môi trường văn hóa học đường, lợi dụng thế mạnh của rừng Núi Luót.

3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hằng năm: nâng cấp, cải tạo phòng làm việc cho GV cũng như phòng tự học cho SV; xây dựng phương án bố trí phòng học và phòng TN phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử, từng bước chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online; khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng và mua bổ sung tài liệu, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành KTXD; thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, kết nối internet; tổ chức thực hiện lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về hệ thống trang thiết bị; khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người học (cả đối tượng bị khuyết tật) đối với công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn trong toàn bộ các hoạt động sản xuất và dịch vụ của Nhà trường.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Từ năm học 2019-2020: thường xuyên khảo sát sự phù hợp của các hình thức đánh giá kết quả học tập đối với từng từng ngành học và môn học; tổ chức tọa đàm về đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV; cải tiến chương trình, bộ đề thi, phương pháp

đánh giá kết quả học tập cho phù hợp với thực tiễn; ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Tăng cường các hoạt động giám sát quá trình học tập của SV; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký học xóa nợ.

Thường xuyên điều tra tâm tư nguyện vọng của SV về ngành nghề, việc làm và khả năng học tập; tăng cường liên hệ với SV, gia đình SV có học lực yếu; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp; đối sánh với các CTĐT quốc tế để đưa ra các biện pháp cải tiến phù hợp; thành lập mạng hỗ trợ việc làm cho SV trước và sau tốt nghiệp; triển khai các hoạt động tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV, đồng thời liên kết các doanh nghiệp trong việc phối hợp thực hiện và phát triển kết quả của các đề tài NCKH SV; thường xuyên chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác.

3.4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Kết quả tự đánh giá CTĐT theo từng tiêu chuẩn và tiêu chí được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KỸ THUẬT XÂY DỰNG
(Đánh giá theo Thông tư 04/2016 VÀ CV 1075)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Lâm nghiệp**

Mã: **LNH**

Tên CTĐT: **Kỹ thuật Xây dựng**

Mã CTĐT: **7580201**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5.0	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4.67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3								5.0	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								4.67	3	100
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5					

Tiêu chí 5.2				4				4.8	5	100
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4.86	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5.0	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5.2	5	100
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4.8	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						

Tiêu chuẩn 10									
Tiêu chí 10.1					5				
Tiêu chí 10.2					5				
Tiêu chí 10.3					5				
Tiêu chí 10.4					5				
Tiêu chí 10.5					5				
Tiêu chí 10.6					5				
Tiêu chuẩn 11									
Tiêu chí 11.1					4				
Tiêu chí 11.2					4				
Tiêu chí 11.3					4				
Tiêu chí 11.4					4				
Tiêu chí 11.5					4				
Đánh giá chung CTĐT									4.82
									50
									100

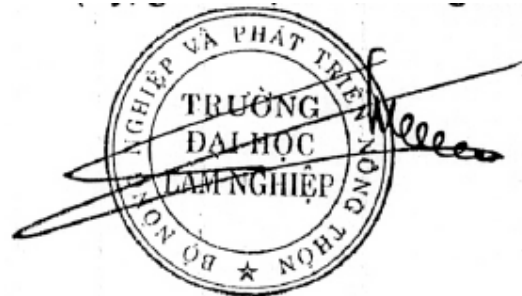
* Ghi chú:

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đườn Văn Chí

Phần IV**PHỤ LỤC****Phụ lục I****BẢNG 10.06.01. BẢNG TÓM TẮT KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN TỪ NĂM 2014-2020**

Năm học	2014-2015	2015-2016	2016- 2017	2017- 2018	2018-2019	2019-2020
Nội dung khảo sát	7.Đánh giá môn học/GV 8.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 9.Đánh giá CSVC 10.Khảo sát bạn đọc thư viện 11.Khảo sát cựu SV 12.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	6.Đánh giá môn học/GV 7.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 8. Khảo sát cựu SV 9. Khảo sát bạn đọc thư viện 10. Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	7.Đánh giá môn học/GV 8.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 9. Khảo sát cựu SV 10.Đánh giá CSVC 11. Khảo sát bạn đọc thư viện 12. Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	9. Đánh giá môn học/GV 10.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 11. Khảo sát cựu SV 12.Đánh giá CSVC 13. Khảo sát bạn đọc thư viện 14. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 15. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 16. Khảo sát người học	10. Đánh giá môn học/GV 11. Đánh giá chất lượng toàn khoá học 12. Khảo sát cựu SV 13. Đánh giá CSVC 14. Khảo sát bạn đọc thư viện 15. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 16. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 17. Khảo sát người học về công tác đoàn	1. Đánh giá môn học/GV 2. Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu SV 4. Đánh giá CSVC 5. Khảo sát bạn đọc thư viện 6. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8. Khảo sát người học

				- Thường xuyên	- Thường xuyên	- Thường xuyên
Cách thức khảo sát	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online
Bộ phận sử dụng kết quả khảo sát	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Quản trị, thiết bị - Phòng CT&CTSV	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Quản trị, thiết bị - Phòng CT&CTSV

Phụ lục II
CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày: 15/10/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Lâm nghiệp
- Tiếng Anh: Vietnam National University of Forestry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: LNH
- Tiếng Anh: VNUF

3. Tên trước đây (nếu có): Không có

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Tp Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024 338 402 33 ; Số fax: 024 338 402 33

7. E-mail: vfuf@vfuf.edu.vn **Website:** vnuf.edu.vn

8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 19/8/1964

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1969

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

II.a. Cơ sở chính Hà Nội

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Cơ điện và Công trình
- Tiếng Anh: Faculty of Electromechanical and Civil Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: CĐ&CT
- Tiếng Anh: FECE

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Kỹ thuật Xây dựng
- Tiếng Anh: Civil Engineering

16. Mã CTĐT: 7580201

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ thuật Xây dựng Công trình

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 203, Nhà T4, ĐHLN

19. Số điện thoại liên hệ: 024 338 402 33 Số fax: 024 338 400 63

20. E-mail: khoacdct.vfu@gmail.com **Website:** cdct.vnuf.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1995

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2007

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2012

II.b. Phân hiệu Đồng Nai**12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)**

- Tiếng Việt: Khoa Công nghiệp và Kiến trúc
- Tiếng Anh: Faculty of Industrial and Architectural

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: CN&KT
- Tiếng Anh: FIA

14. Tên trước đây (nếu có):**15. Tên CTĐT**

- Tiếng Việt: Kỹ thuật Xây dựng
- Tiếng Anh: Civil Engineering

16. Mã CTĐT: 7580201

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Kỹ thuật Xây dựng Công trình

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 202, Nhà A2, Phân hiệu ĐHLN

19. Số điện thoại liên hệ: 02513 922 829 Số fax: 0251.3866.242

20. E-mail: **Website:** <https://vnuf2.edu.vn/khoa/khoa-cong-nghiep-va-kien-truc>

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2016

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2015

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2020

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

III.a. Cơ sở chính Hà Nội

24. **Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT** (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa CD&CT tiền thân là khoa Công nghiệp rừng được thành lập năm 1964 là một trong ba khoa đầu tiên của Trường Đại học Lâm nghiệp. Năm 1990, thực hiện đổi mới mục tiêu và CTĐT, khoa Công nghiệp rừng giải thể, thành lập khoa Chế biến Lâm sản, bộ phân cơ khí lâm nghiệp và khai thác gỗ được tổ chức thành lập bộ môn khai thác vận chuyển sáp nhập vào khoa Lâm nghiệp.

Năm 1995, do yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, khoa được tái thành lập với tên gọi Khoa Công nghiệp Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/08/1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn). Khoa Công nghiệp Phát triển Nông thôn gồm 4 bộ môn chuyên môn: Công trình miền núi, Máy lâm nghiệp, Kỹ thuật điện và Khai thác lâm sản.

Ngày 08/7/2008, Khoa được đổi tên thành Khoa Cơ điện & Công trình theo Quyết định số 2041/QĐ-BNN-TCCB của Bộ NN&PTNT gồm: 07 bộ môn là: Kỹ thuật Công trình, Công nghệ và Máy chuyên dùng, Kỹ thuật Điện và Điện tử, Kỹ thuật Cơ khí, Cơ sở kỹ thuật, Vật lý và 01 Trung tâm Thí nghiệm thực hành.

Năm 2016, khoa tiếp nhận thêm bộ môn Toán gia nhập khoa. Hiện nay, Khoa Cơ điện & Công trình đã có 07 bộ môn và 01 Trung tâm thí nghiệm thực hành với đội ngũ cán bộ khoa học gồm 57 người cơ hữu: 01 NGUT-PGS, 12 Tiến sĩ, 43 Thạc sĩ và 01 Kỹ sư. Ngoài ra, khoa còn có các GV hợp đồng ngắn hạn và thỉnh giảng.

1. Chức năng

Chức năng chủ yếu của Khoa Cơ điện và Công trình là đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực Cơ điện tử, Công nghệ ô tô, Xây dựng cơ bản, Ứng dụng tin học trong thiết kế và chế tạo máy, tự động hóa trong sản xuất,... Cụ thể:

- Về đào tạo:

- Đào tạo 04 chuyên ngành bậc đại học, bao gồm: Công nghệ kỹ thuật cơ điện

tử, Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật cơ khí

- Đào tạo 01 chuyên ngành cao học học (thạc sĩ): Kỹ thuật cơ khí

- Đào tạo 01 chuyên ngành tiến sĩ: Kỹ thuật cơ khí

- Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Trong những năm qua, các cán bộ GV, nhà khoa học trong Khoa đã tích cực tham gia công tác nghiên cứu khoa học và đã đạt được nhiều thành tích cấp Nhà nước, Bộ, Ngành và địa phương. Khoa đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài khoa học công nghệ các cấp: 4 đề tài cấp Nhà nước, 5 đề tài cấp Bộ, nhiều đề tài cấp cơ sở.

2. Nhiệm vụ

Khoa Cơ điện và Công trình có nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo kỹ sư chất lượng cao thuộc các lĩnh vực Cơ điện tử, Công nghệ ô tô, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật cơ khí nhằm cung cấp ra thị trường lao động nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu xã hội và bắt nhịp với xu thế của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0.

3. Tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh năm 2020, chỉ tiêu mỗi ngành trong khoa là 30 SV/ngành. Như vậy tổng chỉ tiêu SV hệ chính quy toàn khoa là 120 và vừa học vừa làm là 120 học viên. Tổng số SV đang theo học ở Khoa tại cơ sở Hà Nội trong khoảng 300 SV chiếm 10% toàn trường. Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã đào tạo cho đất nước khoảng 3000 Kỹ sư, 200 Thạc sĩ và 10 Tiến sĩ.

4. Hợp tác quốc tế

Khoa không ngừng thúc đẩy, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học, cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới như: Mỹ, CHLB Đức, CHLB Nga, Phần Lan, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Úc,... và các tổ chức quốc tế như: GIZ, JICA, DAAD...

5. Quá trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng

Năm 2007, Trường ĐHLN được Bộ giáo dục & Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng. Năm học 2007-2008, ngành Kỹ thuật Công trình Xây dựng bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên (K52) với quy trình đào tạo được tổ chức theo học chế niên chế; điều kiện tốt nghiệp tuân theo Quy chế đào tạo của trường ĐHLN; tổng khối lượng kiến thức toàn khóa là 150 tín chỉ với thời gian đào tạo là 5 năm.

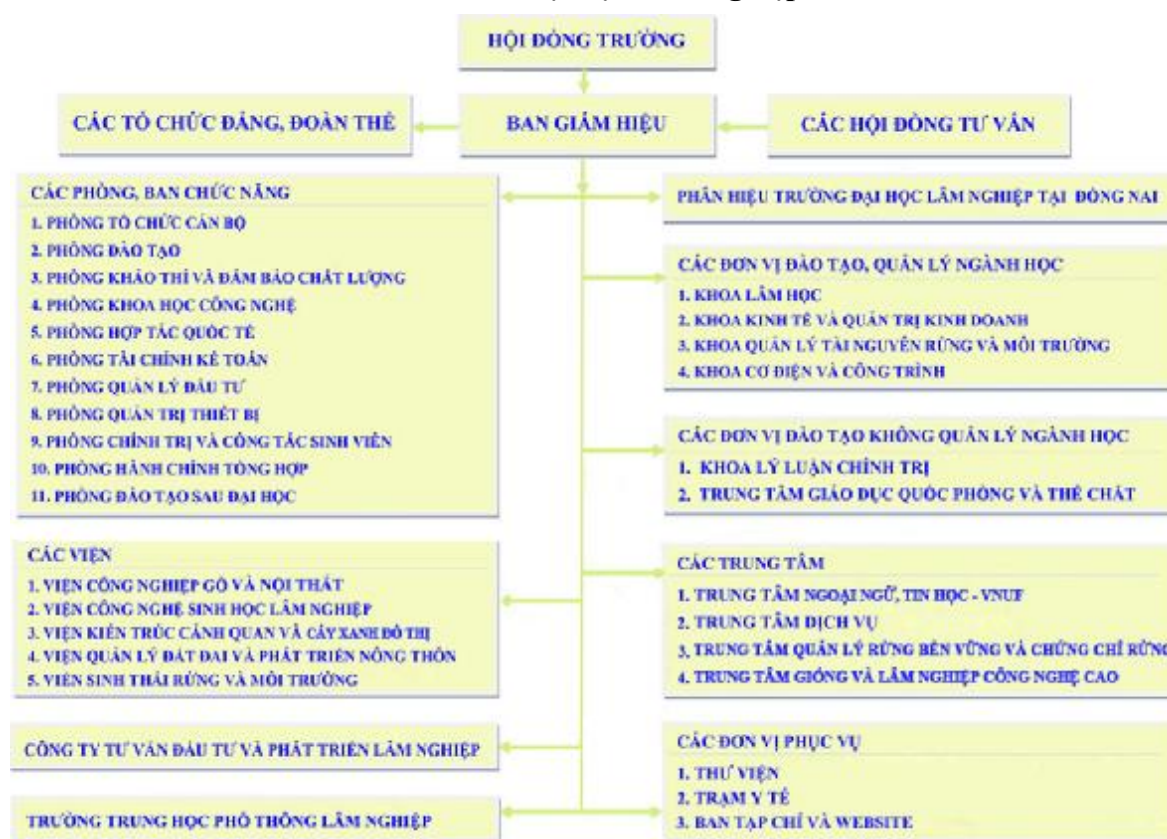
Theo định kỳ 2 năm CTĐT ngành KTCTXD luôn được rà soát và chỉnh sửa bổ sung cho phù hợp với thực tế. Sau 3 lần thay đổi và cập nhật, đến năm 2018 ngành được chuẩn hóa theo Mã ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo là: Kỹ thuật Xây dựng (KTXD) với 143 tín chỉ, thời gian đào tạo là 4 năm. Tính đến nay đã đào tạo được 9 khóa với gần 1000 SV đã tốt nghiệp.

6. Thành tích đạt được

Với những thành tích trong sự nghiệp đào tạo và hoạt động khoa học, Khoa Cơ điện & Công trình là Tập thể lao động xuất sắc nhiều năm liên tục của Trường ĐHLN và đã nhiều lần được tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cấp bộ.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

25.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Đại học Lâm nghiệp



Hình 1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Lâm nghiệp

25.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Cơ điện và Công trình



Hình 2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Cơ điện và Công trình

III.b. Phân hiệu Đồng Nai

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Tiền thân của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc, Trường Đại học Lâm nghiệp Phân hiệu Đồng Nai là Ban Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập năm 2013 theo Quyết định số 1308/QĐ-ĐHLN-TCCB, ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

Từ năm 2016 Khoa Công nghiệp và Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB, ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT (quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai).

1. Chức năng

Khoa Công nghiệp và Kiến trúc, Trường Đại học Lâm nghiệp Phân hiệu Đồng Nai, là đơn vị nghiên cứu và đào tạo đại học, sau đại học về các lĩnh vực gồm: Công nghệ Chế biến lâm sản, Thiết kế Nội thất, Kiến trúc Cảnh quan, Kỹ thuật Công trình xây dựng.

- Về đào tạo:

- Đào tạo 03 chuyên ngành bậc đại học, bao gồm: Chế biến Lâm sản, Kỹ thuật xây dựng, Thiết kế nội thất.

- Đào tạo 01 chuyên ngành cao học học (thạc sĩ): Chế biến Lâm sản

- Đào tạo 01 chuyên ngành tiến sĩ: Chế biến Lâm sản

- Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Trong những năm qua, các cán bộ GV, nhà khoa học trong Khoa đã tích cực

tham gia công tác nghiên cứu khoa học và đã đạt được nhiều thành tích cấp Bộ, Ngành và địa phương.

2. Nhiệm vụ

. Khoa có các nhiệm vụ chính là:

- Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực Xây dựng và Công nghệ cho các ngành: Công nghệ chế biến lâm sản, Thiết kế nội thất, Kiến trúc cảnh quan và Kỹ thuật công trình xây dựng.

- Trực tiếp quản lý các hoạt động chuyên môn, đào tạo - giáo dục - rèn luyện SV. Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo theo Luật giáo dục Đại học, về chất lượng toàn diện của học sinh, SV (HSSV) trong khoa theo Quy chế hiện hành.

- Tham gia xây dựng đội ngũ, quản lý GV, cán bộ viên chức (CBVC) và HSSV thuộc khoa theo phân cấp của Giám đốc Phân hiệu. Phối hợp với các phòng chức năng thực hiện chế độ chính sách đối với CBVC và HSSV trong khoa.

- Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và NCKH. Sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH.

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình và bài giảng môn học do Giám đốc Phân hiệu giao. Nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bố trí thiết bị dạy - học, thực hành, thực tập và thực nghiệm khoa học.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ GV, CBVC và HSSV, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV và CBVC thuộc Khoa.

3. Tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh năm 2020, Khoa duy trì tuyển sinh hai ngành là Chế biến Lâm sản và Thiết kế nội thất với chỉ tiêu là 30 SV/ngành. Như vậy tổng chỉ tiêu SV hệ chính quy toàn khoa là 60. Tổng số SV đang theo học ở Khoa tại cơ sở Đồng Nai khoảng 200 SV chiếm 20% SV toàn trường.

4. Hợp tác quốc tế

Khoa không ngừng thúc đẩy, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học, cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới như: Mỹ, CHLB Đức, CHLB Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Lào, Campuchia,

Thái Lan, Philippin, Úc,... và các tổ chức quốc tế như: GIZ, JICA, DAAD...

5. Quá trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng

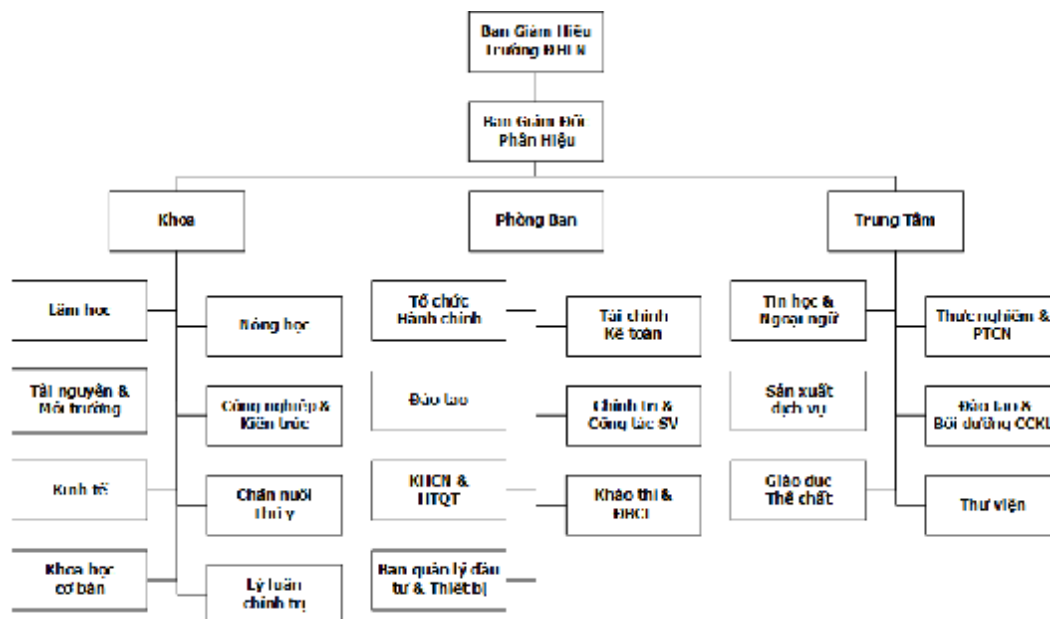
Năm học 2015-2016, ngành Kỹ thuật Xây dựng (KTXD) bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên (K60) chương trình gồm 143 tín chỉ, thời gian đào tạo là 4 năm. Tính đến nay đã đào tạo được một khóa đầu tiên (K60) với 06/11 SV đã tốt nghiệp.

6. Thành tích đạt được

Với những thành tích trong sự nghiệp đào tạo và hoạt động khoa học, Khoa Cơ điện & Công trình là Tập thể lao động xuất sắc nhiều năm liên tục của Trường ĐHLN.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

25.1. Cơ cấu tổ chức hành chính của Phân hiệu Đại học Lâm nghiệp tại Đồng Nai



Hình 3. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục – Trường ĐHLN – Phân hiệu

25.2. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc



Hình 4. Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Công nghiệp và Kiến trúc

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

26.a. Cơ sở chính Hà Nội

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại - Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục				
1	Hội đồng trường	Cao Quốc An	1976	PGS.TS – Chủ tịch HĐT	0363.532.828 ancq@vfu.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trần Văn Chứ	1962	GS.TS – Hiệu trưởng	0912.923.298 chutv@vfu.edu.vn
		Bùi Thế Đồi	1973	PGS.TS – P.Hiệu trưởng	0936.394.889 doibt@vfu.edu.vn
		Trần Quang Bảo	1973	PGS.TS – P.Hiệu trưởng	0945043274 baotq@vfu.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT				
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị				
1.	BCN Khoa	Dương Văn Tài	1962	PGS.TS – Trưởng khoa	0912.113.381 taidv@vfu.edu.vn
		Phạm Văn Tĩnh	1974	TS– P.Trưởng khoa	0918.940.003 tinhpv@vfu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, ĐTN, Công đoàn				
1.	Chi bộ	Phạm Văn Tĩnh	1974	TS– P.Trưởng khoa	0918.940.003 tinhpv@vfu.edu.vn
2	Công đoàn	Đặng Văn Thanh	1975	TS - Chủ tịch	0924.370.798 thanhdv@vfu.edu.vn

3	Liên chi đoàn	Nguyễn Thành Trung	1990	ThS - Bí thư	0374.543.883 trungnt@vfu.edu.vn
III Các bộ môn					
1	Kỹ thuật Công trình	Đặng Văn Thanh	1975	TS. Trưởng BM	0924.370.798 thanh40e@vfu.edu.vn
2	Cơ sở kỹ thuật	Nguyễn Văn Tựu	1981	TS. Trưởng BM	0862.972.858 tuunv@vfu.edu.vn
3	Toán	Phạm Quang Khoái	1980	TS. Trưởng BM	0967.895.478 khoaipq@vfu.edu.vn
4	Vật Lý	NT. Quỳnh Chi	1977	TS. Trưởng BM	0912.046.489 chintq@vfu.edu.vn
5	Kỹ thuật Cơ khí	Trần Văn Tùng	1981	TS. Trưởng BM	0983.124.316 trantungbg@gmail.com
6	Điện và Tự động hóa	Hoàng Sơn	1983	TS. Trưởng BM	0868.147.686 sonh@vfu.edu.vn
7	CN. Máy chuyên dùng	Trần Văn Tường	1980	TS. Trưởng BM	0989.325.336 tuongtv@vfu.edu.vn
8	Trung tâm TNTH	Hoàng Hà	1974	ThS. Giám đốc TT	0912.456.088 hah@vfu.edu.vn

26b. Phân hiệu Đồng Nai

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại - Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục				
1	Ban giám hiệu	Trần Văn Chứ	1962	GS.TS – Phụ trách PH	0912.923.298 chutv@vfu.edu.vn
		Mai Hải Châu	1978	TS – P. Giám đốc	0988.806.866 chaudhln@gmail.com
		Nguyễn Sĩ Hà	1976	TS – P.Giám đốc	0983.099.007 has@vfu.edu.vn

Đơn vị thực hiện CTĐT					
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	BCN Khoa	Vũ Mạnh Tường	1980	PGS.TS – Trưởng khoa	0987.640.338 tuongvm@vfu.edu.vn
		Nguyễn Hải Hoàn	1986	TS– P.Trưởng khoa	0902.009.868 hoannh@vfu.edu.vn
		Nguyễn Thị Thuận	1982	TS– P.Trưởng khoa	0972.841.157 ntthuan@vnuf2.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, ĐTN, Công đoàn					
1.	Chi bộ	Vũ Mạnh Tường	1980	PGS.TS – Trưởng khoa	0987.640.338 tuongvm@vfu.edu.vn
2	Công đoàn	Chu Tuấn Anh	1986	ThS - Chủ tịch CĐ	0943.146. 879 anhlncs2@gmail.com
3	Liên chi đoàn	Trần Vũ Thúy Nga	1997	KS - Bí thư LCD	0986 008 568 ngavnuf2@gmail.com
III Các bộ môn					
1	Chế biến Lâm sản	Nguyễn Hải Hoàn	1986	TS– Trưởng bộ môn	0902.009.868 hoannh@vfu.edu.vn
2	Thiết kế Nội thất	Nguyễn Thị Thuận	1982	TS– Trưởng bộ môn	0972.841.157 ntthuan@vnuf2.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

27a. Cơ sở chính Hà Nội

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiên sĩ: 01

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

27b. Phân hiệu Đồng Nai

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT**28a. Cơ sở chính Hà Nội**

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

28b. Phân hiệu Đồng Nai

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

29. Tổng số các ngành đào tạo:**29a. Cơ sở chính Hà Nội:** 04 ngành**29b. Phân hiệu Đồng Nai:** 03 ngành

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

30a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	28	11	39
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	11	7	18
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	5	0	5
	Tổng số	44	18	62

30b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu³ Trong đó:			
I.1	Cán bộ trong biên chế	7	2	9
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	2	5
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ⁴)	14	9	23

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁴Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

	Tổng số	24	13	37
--	----------------	-----------	-----------	-----------

31. Thống kê, phân loại giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

31a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁵ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	3	1			2	
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	13	11	1		1	
5	Thạc sĩ	44	26	16		2	
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	60	38	17		5	

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 55 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $55/57 = 96,5\%$

31b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁶ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	2				2	
2	Phó Giáo sư	10	1			9	

⁵Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

⁶Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁶ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	9	2			7	
5	Thạc sĩ	11	6			5	
6	Đại học	5	5				
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	37	14			23	

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 14 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $14/14 = 100,0\%$

32. Quy đổi số lượng giảng viên thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

32a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0	3	1			2		4,2
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2,0	13	11	1		1		24,4
5	Thạc sĩ	1,0	44	26	16		2		42,4
6	Đại học	0,5							
	Tổng		60	38	17		5		71,0

32b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	2				2		2,0
2	Phó Giáo sư	3,0	10	1			9		8,4
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2,0	9	2			7		6,8
5	Thạc sĩ	1,0	11	6			5		7,0
6	Đại học	0,5	5	5					2,5
	Tổng		37	14			23		22,7

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

33a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Trình độ / học vị	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	1,82	1					1	
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	12	21,8	9	3		8	4		
5	Thạc sĩ	42	76,4	28	14	5	31	6		
6	Đại học									
	Tổng	55	100	38	17	5	39	10	1	

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,5 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 23,6%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 76,4%

33b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Trình độ / học vị	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	1	7,14	1				1		
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	2	14,3	1	1		2			
5	Thạc sĩ	6	42,9	5	1		6			
6	Đại học	5	35,7	3	2	5				
	Tổng	14	100	10	4	5	8	1		

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 32,5 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 21,44%

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 42,9%

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

34a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	5	55
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	15	35
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45	7
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	35	3
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0

	Tổng	100	100
--	-------------	-----	-----

34b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	100	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

35a. Cơ sở chính Hà Nội

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	52	41	0,21	25	15/30	17,61	0
2016-2017	64	46	0,53	24	15/30; 18	17,45; 20,69	0
2017-2018	101	45	1,84	19	15,5/30; 18	16,67; 21,88	0
2018-2019	57	29	0,95	15	13/30; 15	13,72; 22,81	0
2019-2020	17	17	0,17	7	14/30; 18	20,23	0

35b. Phân hiệu Đồng Nai

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	-	-	-	11	15/30	-	0
2016-2017	-	-	-	7	15/30	-	0
2017-2018	-	-	-	8	15,5/30	-	0
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0

36. **Thông kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.**

36a. Cơ sở chính Hà Nội

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	25	24	19	15	7
Hệ không chính quy	0	25	37	29	0
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

36b. Phân hiệu Đồng Nai

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	11	7	8	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

38a. Cơ sở chính Hà Nội

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	27.709	28.862	33.815	33.815	33.815
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	-	-	-	-	-
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	12,48	15,95	23,99	23,99	23,99

38b. Phân hiệu Đồng Nai

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	1.012,2	1.012,2	1.012,2	1.012,2	1.012,2
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	-	-	-	-	-
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	11,15	10,37	12,30	12,30	12,30

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu KH**39a. Cơ sở chính Hà Nội**

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	35	32	24	9	8
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	5,0	5,5	6,5	4,6	8,9

39b. Phân hiệu Đồng Nai

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	0	0	4	3	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0	0	15,5	11,5	0

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

40a. Cơ sở chính Hà Nội

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	68	105	60	51	15
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

40b. Phân hiệu Đồng Nai

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	6
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

41a. Cơ sở chính Hà Nội

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	68	105	60	51	15
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	53,1	72,9	56,1	78,5	100,0
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (tr.đ/tháng)					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

41b. Phân hiệu Đồng Nai

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					6
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					60,00
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (tr.đ/tháng)					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

42a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9/2015	2016	2017	2018	2019-9/2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	1	0	0	2,0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	7	7	5	3	2	12
4	Tổng		7	7	6	3	2	14,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 14,0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $14/57 = 0,25$

42b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9-12 /2015	2016	2017	2018	2019-9/2020	

								quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	3	4	1	1	5,0
4	Tổng		1	3	4	1	1	5,0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 5,0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $5/14 = 0,36$

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	-	-	-
2	2016	-	-	-
3	2017	-	-	-
4	2018	-	-	-
5	2019	-	-	-

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

44a. Cơ sở chính Hà Nội

	Số lượng cán bộ tham gia	

Số lượng đề tài	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Ghi chú
Từ 1 đến 3 đề tài	4	0	24	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	4	0	24	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

44b. Phân hiệu Đồng Nai

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	6	

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

45a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9/2015 - 2016	2017	2018	2019	1-9 /2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Sách giáo trình	1,5	3	2	2	1	2	15,0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	0	0	1
4	Sách hướng dẫn/BG	0,5	6	7	7	4	5	14,5
5	Tổng		9	9	10	5	7	30,5

Tổng số sách (quy đổi): 30,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $30,5/57 = 0,54$

45b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9/2015 - 2016	2017	2018	2019	1-9 /2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn/BG	0,5						
5	Tổng							

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

46. **Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:**

46a. Cơ sở chính Hà Nội

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn/BG
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	14	5	31
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	14	5	31

46b. Phân hiệu Đồng Nai

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn/BG
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

47. **Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

47a. Cơ sở chính Hà Nội

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9-12/2015	2016	2017	2018	2019-9/2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	6	11	11	13	67,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	2	5	9	18	5	39,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1	4	4	5	9	11,5
	Tổng		5	15	24	34	27	118

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 118

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $118/57 = 2,1$

47b. Phân hiệu Đồng Nai

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9-12/2015	2016	2017	2018	2019-9/2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	1	0	0	4	9,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	2	3	1	2	3	11,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	2	3	2	1	3	5,5
	Tổng		5	7	3	3	10	25,5

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 25,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $25,5/14 = 1,82$

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

48a. Cơ sở chính Hà Nội

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí	Tạp chí khoa học	Tạp chí / tập

	khoa học quốc tế	cấp ngành trong nước	san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	7	8	25
Từ 6 đến 10 bài báo	1	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	9	10	25

48b. Phân hiệu Đồng Nai

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	2	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	0	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	2	1

49. **Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:**

49a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9-12/2015	2016	2017	2018	2019-9/2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	2	0	0	0	3,0

2	Hội thảo trong nước	0,5	5	2	7	3	1	9,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		6	4	7	3	1	12,0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 12,0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $12/57 = 0,21$

49b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			9-12/2015	2016	2017	2018	2019-9/2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	2	1	3,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	0	0	0,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0,0
4	Tổng		0	0	0	2	1	3

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 3

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $3/14 = 0,21$

50. **Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

50a. Cơ sở chính Hà Nội

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	4	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	1	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	5	0

50b. Phân hiệu Đồng Nai

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	0	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	0	0

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

52. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

52.1a. Cơ sở chính Hà Nội

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	

Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	108	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	108	

52.1b. Phân hiệu Đồng Nai

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	4	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	4	

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

52.2a. Cơ sở chính Hà Nội

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

52.2b. Phân hiệu Đồng Nai

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

VIIa. Cơ sở chính Hà Nội

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 1.706.740 m²
54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 1267,25 m²
55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):
- Nơi làm việc: 20.552 Nơi học: 29.506 Nơi vui chơi giải trí: 18.566
56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
- Tổng diện tích phòng học: 16.842 m
 - Diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,6 m²/SV
57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 1578 đầu sách gồm 26160 cuốn
- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 64
58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 10 bộ
 - Dùng cho người học học tập: 20 bộ
 - Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: $20/267= 0,075$ bộ/người

VIIb. Phân hiệu Đồng Nai

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 261.060 m²
54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 13.377 m²
55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²)

- Nơi làm việc: 2.910 m² - Nơi học: 5.045 m² - Nơi vui chơi giải trí: 9.760 m²
- 56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)
 - Tổng diện tích phòng học: 5.054 m²
 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 5,4 m²/SV
- 57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 252 đầu sách gồm.....cuốn
 - Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):
- 58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:
 - Dùng cho hệ thống văn phòng: 03
 - Dùng cho người học học tập: 152 bộ
 - Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: $152/1724= 0,088$ bộ/người

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

VIIIa. Cơ sở chính Hà Nội

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên thực hiện chương trình đào tạo:
 - Tổng số giảng viên cơ hữu (người) thực hiện CTĐT: 57 GV
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,5 %
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 23,6%
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 76,4%
2. Người học của chương trình đào tạo:
 - Tổng số người học chính quy (người): 90 SV
 - Tỷ số người học chính quy trên giảng viên (sau khi quy đổi): $90/71 = 1,29$
 - Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 60%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:
 - Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 95,2%
 - Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 4,8%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 88% (trong đó đúng ngành:%, tương đối đúng ngành – các ngành gần:%)

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 12%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 6,7 triệu đồng/tháng.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 90 %

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 10%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,25

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,54

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,1

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,075 bộ/ người

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,6 m²/ người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 23,99 m²/ người

VIIIa. Phân hiệu Đồng Nai

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên thực hiện chương trình đào tạo:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người) thực hiện CTĐT: 14 GV

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100,0%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 21,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của

đơn vị thực hiện CTĐT (%): 42,9%

2. Người học của chương trình đào tạo

Tổng số người học chính quy (người): 26 SV

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên (sau khi quy đổi): $26/22,7 = 1,14$

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):....

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80% (trong đó đúng ngành:%, tương đối đúng ngành – các ngành gần:%)

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):triệu đồng/tháng.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,36

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,82

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,21

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,088 bộ/ người

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 5,4 m²/ người

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 12,3 m²/ người

Phụ lục III
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 870/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Kỹ thuật xây dựng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng KT&ĐBCL, Trưởng khoa Cơ điện và Công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04 ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng KT&ĐBCL, Trưởng khoa Cơ điện và Công trình và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám hiệu;
- Hội đồng trường;
- Lưu: VT, TCCB, KT&ĐBCL.



Trần Văn Chí

Phụ lục I
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG

*(Kèm theo Quyết định số 870 /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27 tháng 4 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	PGS.TS. Dương Văn Tài	Trưởng khoa CĐ&CT	Phó chủ tịch TT
4	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng Bộ môn KTCT	Thư ký
5	ThS. Đoàn Duy Khánh	Giảng viên (Phân hiệu)	Thành viên
6	PGS.TS. Cao Quốc An	Trưởng phòng Đào Tạo	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Hữu Cường	P.Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
8	PGS.TS. Lê Văn Thái	P.Trưởng khoa CĐCT	Thành viên
9	TS. Phạm Văn Tinh	P.Trưởng khoa CĐCT	Thành viên
10	TS. Trần Văn Tường	Trưởng BM CN&MCD	Thành viên
11	TS. Nguyễn T.Quỳnh Chi	Trưởng BM Vật Lý	Thành viên
12	TS. Hoàng Sơn	Trưởng BM Đ&TĐH	Thành viên
13	TS. Phạm Quang Khoái	Trưởng BM Toán	Thành viên
14	ThS. Hoàng Gia Dương	GV BM KTCT	Thành viên
15	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phụ trách BM CSKT	Thành viên
16	ThS. Hoàng Hà	PGĐ TT TNTH	Thành viên
17	Hoàng Tuyền Thịnh	Sinh viên K60 KTCTXD	Thành viên

(Danh sách gồm có 17 người)

Phụ lục II**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số 870 /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng Bộ môn KTCT	Trưởng ban Thư ký
2	ThS. Phạm Thạch	CV phòng KT&ĐBCL	Thành viên
3	ThS. Hoàng Gia Dương	GV BM KTCT	Thành viên
4	ThS. Vũ Minh Ngọc	GV BM KTCT	Thành viên

(Danh sách gồm có 4 người)

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Kèm theo Quyết định số 870 /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27 tháng 4 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Nhóm	TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
I	1	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng BM KTCT	Nhóm trưởng
	2	ThS. Vũ Minh Ngọc	GV BMKTCT	Thành viên
	3	ThS. Phạm Minh Việt	GV BMKTCT	Thành viên
	4	ThS. Phạm Quang Đạt	GV BMKTCT	Thành viên
	5	TS. Nguyễn Thị Quỳnh Chi	GV BM Vật lý	Thành viên
II	1	TS. Phạm Văn Tinh	P.Trưởng khoa CĐ&CT	Nhóm trưởng
	2	ThS. Cao Đức Thịnh	GV BMKTCT	Thành viên
	3	ThS. Lê Thị Huệ	GV BMKTCT	Thành viên
	4	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phụ trách BM CSKT	Thành viên
III	1	ThS. Hoàng Gia Dương	GV BMKTCT	Nhóm trưởng
	2	KS. Dương Mạnh Hùng	GV BMKTCT	Thành viên
	3	ThS. Phạm Văn Thuyết	GV BMKTCT	Thành viên
	4	ThS. Hoàng Hà	Phụ trách TT TNTH	Thành viên
IV	1	TS. Trần Văn Tường	Trưởng BM CNMCD	Nhóm trưởng
	2	TS. Hoàng Sơn	Trưởng BM Đ&TĐH	Thành viên
	3	TS. Phạm Văn Tinh	P.Trưởng khoa CĐ&CT	Thành viên
	4	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phụ trách BM CSKT	Thành viên
	5	TS. Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Trưởng BM Vật lý	Thành viên
V	1	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng BM KTCT	Nhóm trưởng
	2	ThS. Nguyễn Thị Tinh	GV BMKTCT	Thành viên
	3	KS. Đặng Thị Hồng	GV BMKTCT	Thành viên
	4	ThS. Vũ Minh Ngọc	GV BMKTCT	Thành viên
	5	ThS. Phạm Minh Việt	GV BMKTCT	Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1460/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường khoa Cơ điện và Công trình, Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng, gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trường phòng Tổ chức cán bộ, Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường khoa Cơ điện và Công trình và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám hiệu;
- Hội đồng trường;
- Lưu: VT, TCCB, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Chú

Phụ lục I

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 1469/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 16 tháng 7 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	PGS.TS. Dương Văn Tài	Trưởng khoa CD&CT	Phó chủ tịch TT
4	TS. Phạm Văn Tinh	Phó Trưởng khoa CD&CT	Thư ký
5	ThS. Đoàn Duy Khánh	Giảng viên Khoa CN&KT (Phân hiệu)	Thành viên
6	PGS.TS. Phạm Minh Toại	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Hữu Cương	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
8	PGS.TS. Lê Văn Thái	Phó Trưởng khoa CD&CT	Thành viên
9	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng bộ môn KTCT	Thành viên
10	TS. Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn CN&MCD	Thành viên
11	TS. Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Trưởng bộ môn Vật lý	Thành viên
12	ThS. Đinh Hải Linh	Phó Trưởng bộ môn Điện & TĐH	Thành viên
13	TS. Phạm Quang Khoái	Trưởng bộ môn Toán	Thành viên
14	ThS. Hoàng Gia Dương	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
15	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng bộ môn phụ trách bộ môn CSKT	Thành viên
16	ThS. Hoàng Hà	Giám đốc Trung tâm TNTH	Thành viên
17	Hoàng Tuyền Thịnh	Sinh viên K60 KTCTXD	Thành viên

(Danh sách này có 17 người).

Phụ lục II**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

*(Kèm theo Quyết định số: 14^W/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 16 tháng 7 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Phạm Văn Tĩnh	Phó Trưởng khoa CD&CT	Trưởng ban Thư ký
2	ThS. Phạm Thạch	Chuyên viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên
3	ThS. Hoàng Gia Dương	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
4	ThS. Vũ Minh Ngọc	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên

(Danh sách này có 04 người).

Phụ lục III**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

(Kèm theo Quyết định số: *M4 60* /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 16 tháng 7 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Nhóm	TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
I	1	ThS. Hoàng Gia Dương	Giảng viên bộ môn KTCT	Nhóm trưởng
	2	ThS. Phạm Minh Việt	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	TS. Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Trưởng bộ môn Vật lý	Thành viên
II	1	ThS. Đinh Hải Linh	Phó Trưởng bộ môn Điện & TĐH	Nhóm trưởng
	2	ThS. Cao Đức Thịnh	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	ThS. Nguyễn Thị Tinh	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
III	1	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng bộ môn phụ trách bộ môn CSKT	Nhóm trưởng
	2	ThS. Phạm Văn Thuyết	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	ThS. Hoàng Hà	Giám đốc Trung tâm TNTH	Thành viên
IV	1	TS. Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn CNMCD	Nhóm trưởng
	2	ThS. Lê Thị Huệ	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	KS. Dương Mạnh Hùng	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
V	1	TS. Phạm Quang Khoái	Trưởng bộ môn Toán	Nhóm trưởng
	2	ThS. Phạm Quang Đạt	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	KS. Đặng Thị Hồng	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
VI	1	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng bộ môn KTCT	Nhóm trưởng
	2	ThS. Vũ Minh Ngọc	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	ThS. Nguyễn Thị Tinh	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên

(Danh sách gồm có 18 người)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 512/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng khoa Cơ điện và Công trình, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh và bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng khoa Cơ điện và Công trình và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám hiệu;
- Hội đồng trường;
- Lưu: VT, TCCB, KT&ĐBCL.



Trần Văn Chứ

Phụ lục I

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	GS.TS. Trần Văn Chứ	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	PGS.TS. Trần Quang Bảo	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	PGS.TS. Dương Văn Tài	Trưởng Khoa CD&CT	Phó chủ tịch TT
4	TS. Phạm Văn Tính	Phó Trưởng Khoa CD&CT	Thư ký
5	ThS. Đoàn Duy Khánh	Giảng viên Khoa CN&KT (Phân hiệu)	Thành viên
6	PGS.TS. Phạm Minh Toại	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Hữu Cương	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
8	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng bộ môn KTCT	Thành viên
9	TS. Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn CN&MCD	Thành viên
10	TS. Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Trưởng bộ môn Vật lý	Thành viên
11	ThS. Đinh Hải Lĩnh	Phó Trưởng bộ môn Điện & TĐH	Thành viên
12	TS. Phạm Quang Khoái	Trưởng bộ môn Toán	Thành viên
13	ThS. Hoàng Gia Dương	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
14	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng bộ môn phụ trách BM CSKT	Thành viên
15	ThS. Hoàng Hà	Giám đốc Trung tâm TNTH	Thành viên
16	ThS. Vũ Minh Ngọc	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
17	Hoàng Quốc Đạt	Sinh viên K62 KTCTXD	Thành viên

(Danh sách này có 17 người).



Phụ lục II**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Phạm Văn Tình	Phó Trưởng khoa CD&CT	Trưởng ban Thư ký
2	ThS. Phạm Thạch	Chuyên viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên
3	ThS. Hoàng Gia Dương	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
4	ThS. Vũ Minh Ngọc	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên

(Danh sách này có 04 người).



Phụ lục III**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31 tháng 3 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Nhóm	TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
I	1	ThS. Hoàng Gia Dương	Giảng viên bộ môn KTCT	Trưởng nhóm
	2	ThS. Phạm Minh Việt	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	TS. Nguyễn Thị Quỳnh Chi	Trưởng bộ môn Vật lý	Thành viên
II	1	ThS. Đinh Hải Linh	Phó Trưởng BM Điện & TĐH	Trưởng nhóm
	2	ThS. Cao Đức Thịnh	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	ThS. Nguyễn Thị Tinh	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
III	1	ThS. Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng bộ môn phụ trách BM CSKT	Trưởng nhóm
	2	ThS. Phạm Văn Thuyết	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	ThS. Hoàng Hà	Giám đốc Trung tâm TNTH	Thành viên
IV	1	TS. Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn CNMCD	Trưởng nhóm
	2	ThS. Lê Thị Huệ	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	KS. Dương Mạnh Hùng	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
V	1	TS. Phạm Quang Khoái	Trưởng bộ môn Toán	Trưởng nhóm
	2	ThS. Phạm Quang Đạt	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	KS. Đặng Thị Hồng	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
VI	1	TS. Đặng Văn Thanh	Trưởng bộ môn KTCT	Trưởng nhóm
	2	ThS. Vũ Minh Ngọc	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên
	3	ThS. Nguyễn Thị Tinh	Giảng viên bộ môn KTCT	Thành viên

(Danh sách gồm có 18 người)

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1013 /KH-ĐHLN-CD&CT

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2018

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT - BGDDT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 1074/KTKĐCLGD - KĐĐH và 1075/KTKĐCLGD - KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 870/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp, Hội đồng gồm có 17 thành viên (Phụ lục I).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng được thành lập theo Quyết định số 870/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 27/4/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp. Ban thư ký gồm có 04 thành viên (Phụ lục II), các nhóm công tác chuyên trách gồm 17 thành viên (Phụ lục III).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và chứng minh	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nhóm 1	07/5/2018 đến 31/7/2018	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	Nhóm 2		
3	Tiêu chuẩn 6, 7	Nhóm 3		
4	Tiêu chuẩn 8, 9	Nhóm 4		
4	Tiêu chuẩn 10, 11	Nhóm 5		
5	Phần chung của báo cáo	Nhóm 6		

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1 - 3	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát lại mục tiêu, chuẩn đầu ra và mô tả của CTĐT. - Tập hợp, photo đề cương chi tiết của CTĐT. - Đăng tải thông tin trên website. - Rà soát lại nội dung và cấu trúc chương trình dạy học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ GV của Khoa Cơ điện & Công trình - Thành viên Ban quản trị website của Khoa - Thành viên nhóm 1 - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, các đơn vị trong Khoa 	7/5/2018 đến 31/7/2018

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
		<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp các văn bản, quy định khác làm minh chứng cho tiêu chuẩn 1,2,3. 		
2	Tiêu chuẩn 4 - 5	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát lại các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. - Tập hợp minh chứng theo đúng yêu cầu các tiêu chí của tiêu chuẩn 4 - 5. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên giảng dạy của ngành Kỹ thuật Xây dựng - Thành viên nhóm 2 - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí & ĐBCL, Phòng TCCB. 	07/5/2018 đến 31/7/2018
3	Tiêu chuẩn 6 - 7	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát lại danh sách đội ngũ GV, NCV. - Rà soát lại bản mô tả vị trí công việc của đội ngũ GV, NCV. - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ GV, NCV. - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực của GV, NCV. - Thống kê danh sách đội ngũ nhân viên. - Tập hợp minh chứng 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên giảng dạy của ngành Kỹ thuật Xây dựng - Thành viên nhóm 3 - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí & ĐBCL, Phòng QTTB, Phòng CT&CTSV. 	07/5/2018 đến 31/7/2018

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
		theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn, tiêu chí.		
4	Tiêu chuẩn 8 - 9	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát công tác tuyển sinh. - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, Hội... của người học. - Rà soát hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo. - Tập hợp minh chứng theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn, tiêu chí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên nhóm 4 - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí & ĐBCL, Phòng QTTB, Phòng CT&CTSV. 	07/5/2018 đến 31/7/2018
5	Tiêu chuẩn 10 - 11	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng hợp minh chứng về lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, cựu SV, nhà tuyển dụng về CTĐT. - Tổng hợp minh chứng sử dụng kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. - Thống kê sinh viên tốt nghiệp: số lượng, thời gian TN trung bình. - Thống kê SV thôi học. - Thống kê tỷ lệ SV có việc làm sau khi TN. - Tập hợp minh chứng 	<ul style="list-style-type: none"> - Các giảng viên, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng... - Thành viên nhóm 5 - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí & ĐBCL, Phòng CT&CTSV, Trung tâm XTĐT&DH. 	07/5/2018 đến 31/7/2018

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
		theo đúng yêu cầu của tiêu chuẩn 10,11.		
6	Các phần chung của báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin và viết báo cáo về các nội dung: + Phần I: Khái quát + Phần III: Kết luận + Phần IV: Phụ lục 	<ul style="list-style-type: none"> - HĐ tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật Xây dựng. - Thành viên nhóm 6 - Đơn vị phối hợp: Phòng Khảo thí & ĐBCL, Phòng Đào tạo, Phòng QTTB, Phòng CT&CTSV, Phòng KHCN, TT XTĐT&DH, Phòng TCCB 	07/5/2018 đến 31/7/2018

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Kinh phí thực hiện	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1,2,3	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Khảo sát doanh nghiệp, cựu SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty, doanh nghiệp - Cựu SV - Cơ quan quản lý nhà nước về công trình xây dựng 	Phòng Tài chính	07/5/2018 đến 31/7/2018
2	Tiêu	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty, doanh 	Phòng	07/5/2018

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Kinh phí thực hiện	Thời gian
	chuẩn 10	nghiệp, cựu SV, SV về CTĐT minh chứng cho việc thị trường lao động tham gia vào thiết kế CTĐT - Tổ chức Hội thảo...	nghiệp - Cựu SV - Cơ quan quản lý nhà nước về công trình xây dựng	Tài chính	đến 31/7/2018

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài: Không

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Từ 10/4/2018 đến 30/4/2018	<p>1. Hội ban chỉ đạo đánh giá các chương trình đào tạo (CTĐT) năm 2018 (theo QĐ số 406/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 09/3/2018) để thảo luận mục đích, phạm vi, kế hoạch và đề xuất giải pháp triển khai tự đánh giá CTĐT.</p> <p>2. Khoa đề xuất CTĐT thực hiện tự đánh giá trong năm 2018 và danh sách các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm Công tác chuyên trách của mỗi CTĐT.</p> <p>3. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</p>
Từ 02/5/2018 đến 11/5/2018	<p>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 1):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách (CTCT);

Thời gian	Các hoạt động
	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận về kế hoạch tự đánh giá CTĐT để trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch tự đánh giá của mỗi CTĐT.
<p>Từ 12/5/2018 đến 10/3/2019</p>	<p>Các nhóm CTCT thực hiện các công việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích nội hàm của các tiêu chí; - Thu thập, nghiên cứu thông tin và minh chứng; - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; - Viết báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí đã được phân công.
<p>Từ 11/3 đến 20/4/2019</p>	<p>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 2):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận về những vấn đề phát sinh trong quá trình viết báo cáo; - Xác định những thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung;
<p>Từ 21/4/2019 đến 31/5/2020</p>	<p>Các nhóm chuyên trách tiếp tục thực hiện thu thập minh chứng và viết báo cáo dưới sự chỉ đạo của Hội đồng TĐG.</p>
<p>Từ 01/6/2020 đến 31/7/2020</p>	<p>1. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 3):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; <p>2. Ban thư ký Hội đồng TĐG tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.</p>
<p>Từ 01/8/2020</p>	<p>1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa. Các nhóm CTCT tiếp</p>

Thời gian	Các hoạt động
đến 30/8/2020	tục sửa báo cáo TĐG. 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT hợp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Từ 01/8 đến 31/8/2020	1. Các nhóm CTCT tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý. 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT hợp (lần 4) thông qua báo cáo tự đánh giá và nộp báo cáo cho Ban chỉ đạo đánh giá các CTĐT để nghiệm thu.
Từ 01/9 đến 15/9/2020	1. Hợp Ban chỉ đạo đánh giá các CTĐT để nghiệm thu các Báo cáo TĐG 2. Hội đồng TĐG chỉ đạo hoàn thiện báo cáo TĐG.
Từ 16/9 đến 30/9/2020	Công bố bản báo cáo TĐG (đã hoàn thiện) trong nội bộ Trường DHLN và đơn vị thực hiện CTĐT.
Từ 01/10 đến 30/10/2020	1. Nhà trường gửi các báo cáo tự đánh giá và công văn cho Bộ NN&PTNT, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Nhà trường, Khoa bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Ơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Ban giám hiệu;
- Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNCBLS;
- Phòng Đào tạo;
- Lưu: VT, Viện CNG, Phòng KT&ĐBCL.



PGS.TS. Trần Quang Bảo

